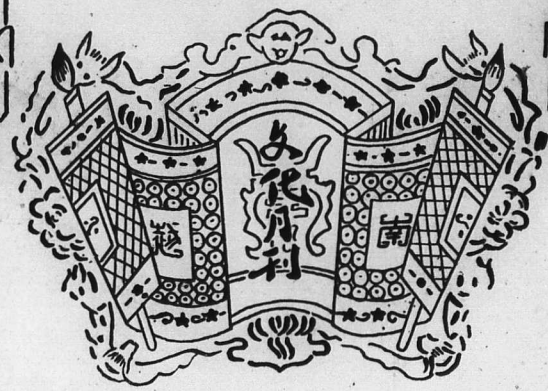


# VĂN-HÓA

## NGUYỆT SAN

### CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số . . . . . 24  
1 năm (10 số) . . . . . 240

Ấn-quán BÌNH-MINH 149, Yên-Đô - SAIGON

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 29 THÁNG 3-4 NĂM 1958

# MỤC - LỤC

(V. H. N. S. SỐ 29 — THÁNG 3 VÀ 4 NĂM 1958)

Số trang

Số Trang

## I.— Văn-Hóa Việt-Nam

Nguyễn) . . . . . 230

— Ảnh-hưởng và di-tích Chiêm-  
Thành trong nền Văn-hóa Việt-  
Nam (*Tân-việt-Điều*) . . . 139

Vịnh Trưng-nữ-vương (*Huyền-  
Mặc*) . . . . . 231

— Thành-tín (*Tu-trat Thị*) . . 147

— Âm-nhạc, một cửa dẫn đến  
Chán-lý (*Nguyễn-Thiệu*) . 161

— Đoàn-thị-Điễm (tiếp theo)  
(*Phạm-xuân-Độ*) . . . . 167

— Văn-đề giảng văn (*Phạm-  
oãn-Điêu*) . . . . . 173

— Chữ Việt cải-cách (tiếp theo)  
(*Nguyễn-Nhiên*) . . . . 179

— Kỳ-ngoại-hầu Cường-Đề  
(*Bích-Mạc*) . . . . . 186

— Chung quanh bài « Con ve  
và cái kiến» (*Vương-hồng-Sên*) 191

— Thi sĩ Hàn-Mặc-Tử (*Nguyễn-  
Quang*) . . . . . 196

— Tưởng niệm ngày Quốc-Tổ  
(*Tư-Nguyên*) . . . . . 202

— Bông vải một nguồn lợi của  
Việt-Nam (*Nghĩ-Ba*) . . . 214

— *Thi ca* : Hội đèn Hùng  
(*Đạm-Quang*) . . . . . 228

Bốn mùa (*Bà Mat-Oanh*) . 229

Dưới nắng (*Đông-Xuyên*) . 229

Vịnh bến tàu Saigon (*Đạm-  
Quang*) . . . . . 228

## II.— Văn hóa Thế giới

— Đạo-đức-kinh quốc văn giải  
thích (tiếp theo) — *Nghiem Toản*  
*dịch thuật* . . . . . 232

— Bảng giao lịch sử giữa Miến-  
Điện và Việt-Nam (*Hương-  
Giang*) . . . . . 241

— Vài nhận xét về Văn hóa  
nước Thái-Lan (*Trần văn  
Dĩnh*) . . . . . 246

— Tờ-chức UNESCO là gì ?  
(*Nguyễn-đình-Hải*) . . . 253

— Công-chúa Monara (*Vũ-văn-  
Lễ dịch thuật*) . . . . . 256

— Nền giáo-dục tại Phi luật-Tân  
(*Minh-Tân*) . . . . . 260

— Lược-khảo lịch sử văn-hóa  
nước Đại-Hàn (tiếp theo)  
(*Tô-Nam*) . . . . . 264

— Trịnh-dục-Tú nữ-sĩ (*Vân-  
Tuyền*) . . . . . 267

## III.— Tin tức Văn-hóa

— Tin trong nước . . . . . 269

— Tin ngoài nước . . . . . 274

Tranh ảnh trong số này

— Máy làm cúi

— Máy xe sợi







## ẢNH HƯỞNG VÀ DI-TÍCH CHIÊM-THÀNH

TRONG NỀN VĂN-HÓA VIỆT-NAM

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

**M**ỘT thi-sĩ Tây-phương có khuyên rằng: *“ chúng ta nên yêu cái gì không bao giờ thấy được lần thứ hai ”* (Aimez ce que jamais on ne verra deux fois). Ấy là trường hợp của nước Chiêm-Thành mà đến lúc không còn nữa, chúng ta lại càng luyến tiếc và yêu thương gấp bội.

Tuy ngày nay nước Chiêm-Thành không còn nữa, văn-hóa Chiêm-Thành vẫn còn và sẽ còn lưu lại mãi mãi trên non sông nước Việt, Vì lẽ ấy. hôm nay, chúng ta hãy cùng nhau kiếm điem những ảnh hưởng văn-hóa mà trải qua bao nhiêu thế kỷ, chúng ta đã chịu, hoặc thừa hưởng của dân tộc Chiêm-Thành. Ấy cũng là một cách tôn kính để nhắc nhở đến công ơn của người xưa, không phân biệt chủng tộc, dù Chăm hay Việt, vì đường nào người Việt người Chăm ngày nay cũng đã bắt tay nhau cùng chung sinh sống dưới trời Nam.

### CHIÊM THÀNH XUẤT HIỆN TỪ BAO GIỜ ?

Nước Chiêm-Thành từ xưa có tên là Lâm-Áp (Lin Y), nghĩa là “Xứ rừng”. Theo Sử Tàu thì nước Lâm-Áp được thành lập năm 192 sau T.L., tức là dưới triều vua *Hiển Đế nhà Hán* (190-220) (Thủy kinh chú). Người ta không biết rõ kinh đô xứ Lâm-Áp ở nơi nào, duy có nhà khảo cổ, R.A. Stein

suy đoán rằng ở Văn-Xá, huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-Thiên bây giờ, mặc dù phần đông những nhà khảo cổ khác thì cho rằng thủ-đô Lâm-Áp ở Trà-Kiếp tức Sinhapura hay là Champapura, thuộc tỉnh Quảng-Nam bây giờ.

Danh từ *Champapura* là chữ phạn để chỉ thành phố (*pura*) của nước Champa. Danh từ này xuất hiện lần đầu tiên trên một tấm bia đá tìm được ở Mỹ-Sơn có ghi niên hiệu 579 tức là 657 sau T.L. Tuy nhiên người Ấn-độ hình như cũng đã nhắc nhở đến tên nước này từ lâu hơn : *Nagara Campa* tức là nước Campa. Danh từ Campa là tên bằng tiếng phạn của một thứ hoa trắng mà chúng ta gọi là hoa Ngọc Lan (*Michelia champaca* L.). Nước Campa ở Ấn-độ ngày xưa là một vương-quốc mà địa-thể là tỉnh Bengale (*Bhagalpur*) bây giờ vậy. Hình như người Á-Rập cũng có nói đến một nước tên là Canf và nhà sử-học Ptolémée cũng đã ghi trong sách địa dư của ông tên một nước tương tự ở Đông Nam Á Châu mà những nhà cổ học gán cho nước Champa.

Riêng về người Trung-Hoa thì ngoài danh-từ Lâm-áp ra, người ta còn gọi là nước Hoàn-Vương bắt đầu từ năm 758 và nước Chiêm-Thành bắt đầu năm 877. Cũng có sách gọi là Chiêm-Ba, Chiêm-phù-Lao, Chiêm-bất-Lao Chiêm-Tur và Hồ Tôn. Riêng về xứ *Panduranga* (Phan-rang, Phan-rí bây giờ) là một tiểu-quốc có tính cách tự-trị, mặc dầu nằm trong lãnh thổ của nước Chiêm Thành xưa, cũng được sử-sách Trung-quốc gọi là Tân-chung-Long (Pin Tong Long) và Tân đả-La (Pin To Lo). Chính họ nhà vua xứ này đã ngự trị toàn xứ Hoàn-Vương ; trong thời kỳ này, thủ-đô đóng tại *Vijapura* hoặc là *Rajapura* gần tỉnh lỵ Phan-rang bây giờ, ở vùng Hòa-Trinh. Nơi này, trên bờ sông Viêu (Krong Biuh) có nghĩa là Sông-Thành) còn vết tích một thành trì xưa và một bia đá thuộc thế kỷ thứ VIII, gọi là bia Glai Lamov.

Đến thời kỳ Chiêm-thành, thủ-đô đã được dời ra *Indrapura* (Đồng-dương) thuộc tỉnh Quảng-nam là linh địa của người Chăm (Amaravati). Nhưng ở đây, thường có sự xung đột giữa người Chiêm và người Việt. Đến năm 982, Lê-Đại-Hạnh cử đại binh vào đánh lấy thành Indrapura và từ đó người Chiêm phải dời đô năm 1000 vào Nam đóng tại thành Chà-Ban (*Vijaya*) mà người Trung-hoa gọi là Phạt-Thệ.

Tuy thế, sau nhiều cuộc xung đột với người Việt, nhất là sau khi Lý-Thánh-Tôn đánh Chà Bàn năm 1069 và Lê-thánh-Tôn đánh năm 1470, người Chiêm phải rút lui xa hơn nữa, vào miền Panduranga, đóng đô tại *Bal Chanar* gần Phan-rí, rồi tại *Bal Battnong* hay là *Bal Hanong*, tức là sông Lúy gần Phan-thiết. Hai vị Vua cuối cùng của người Chăm là Po Romé (1627-1651) và Pô Thôt (Bà Trành) mất năm 1692, được xem như là những vị lãnh đạo cuối cùng của Chiêm Thành.

## ẢNH HƯỞNG TÔN.GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG

Người ta biết rằng tấm bia cổ nhất đào thấy ở Đồng-Dương là một tấm bia Chàm. Bia này đào thấy ở làng Võ-Cạnh, (tức Phú-Vinh), thuộc huyện Vĩnh-Xương, tỉnh Khánh-Hòa. Bia này ghi bằng chữ phạn (*sanscrit*) từ hồi thế kỷ thứ hai, hay ít nhất cũng từ đầu thế kỷ thứ ba, do một người kế-nghiệp vua Cri Mara xây dựng. Ý-nghĩa tấm bia này thấm nhuần giáo-lý nhà Phật ; cho nên người ta đoán rằng đạo Phật đã truyền bá đầu tiên ở nước Chàm, trước hơn cả đạo Bà-La-Môn (*Brahmanisme* hay là *Hindouisme*). Những đền Đồng-dương Đại-Hữu, Mỹ-đức, đều thờ Phật. Đời sống của Hoàng-tử Siddharta đã được chạm trở rất tài tình trên những bức tượng đá ở Đồng-dương. Còn nhiều nơi khác, người ta tìm thấy nhiều tượng Quan-Âm (*Avalokitecvara*) và ngay ở Trà-Kiếp người ta cũng có tìm thấy một tượng A-Di-Đà (*Amitabha*).

Đạo Bà-La-Môn thường được tôn thờ dưới hình thức của một dương vật bằng đá, có khi tạc hình thần Civa. Thần Civa và vợ là Uma được tôn thờ khắp nơi. Riêng ở Tháp Bà Nha-trang, người ta còn sùng bái vị nữ thần Poh Nagar, tức là bà chúa của xứ Kauthara. Việc phụng thờ đền Poh Nagar đã do người Chăm chuyển giao cho người Việt bằng cách lập biên bản bàn giao đường hoàng. Ngày nay số người Việt đến chiêm bái nơi này có lẽ còn đông hơn số người Chăm ngày xưa nữa.

Ngoài những đền đài ra, người Chăm còn để lại những phiến đá linh ứng mà ta gọi là ông dăng, bà dăng (yan : linh ứng), theo truyền thuyết nếu đàn bà có mang dụng nhằm cũng có thể hư thai được. Lại còn những đồng đá gọi là *Catrn* rải rác khắp nơi, cũng do người Chăm để lại và theo cổ-tục, mỗi khi đi ngang qua đồng đá ấy, người người phải ném vào đấy một cục đá làm thành một vành tròn chung quanh phiến đá lớn đứng ở giữa. Ngày nay, những người mê tín vào ngày rằm mùng một rú nhau đến cúng viếng với con gà, năm chén cơm, năm lá trà và một chén rượu.

Ngoài đạo Bà-La-Môn ra, người Chăm còn theo đạo Hồi Hồi (do chữ Mahomet mà ra). Ở trên đất Việt-Nam 1 phần ba người Chăm theo đạo Bà-La-Môn, còn 2 phần ba theo đạo Hồi Hồi. Hai tấm bia tìm thấy ở miền nam nước Chiêm-Thành cho biết rằng đạo Hồi Hồi đến đây vào khoảng 1025-1035 sau T.L. và cũng do danh từ ấy mà người Việt gọi người Chăm là người Hồi. Sự dị đồng của hai đạo giáo ấy là người Chăm theo đạo Hồi Hồi có tên Bani (chữ Á-Rập nghĩa là con) thì không ăn thịt heo và chôn người chết ; còn người Chăm theo đạo Bà-la-Môn có tên là *Kaphir* (chữ Á-rập có nghĩa là không trung thành : infidèle) thì không ăn thịt bò và đốt xác người chết.



Trong những tín ngưỡng do người Chăm truyền lại cho người Việt có cả việc thờ cá ông voi. Sở dĩ người ta biết như vậy là vì việc thờ cá ông voi chỉ thịnh hành từ Đèo Ngang trở vào mà thôi, còn ở ngoài Bắc thì không có. Hơn nữa, người Việt là giống du mục ở lục địa đi xuống, còn người Chăm gốc ở các hải đảo Á-Úc tràn lên. Họ là người gốc ở biển, chuyên môn về chài lưới, du-hải, du điểu chứ không phải du mục. Lại nữa, ở xứ Chăm còn nhiều bài ca có nói đến thần cá Ông tức là thần Sóng. Theo bài ca ấy thì ba người con của vua *Kỳ-Nam (Patan Gahlau)* kết hợp với thần Cá Ông để ngự trị xứ này. Khi vua Cá-Ông xuất hành, tất cả các loài cá phải đi theo châu hầu. Khôn đốn cho những ai lấy đá liệng vào hoặc tìm cách bắt cá, thì những bịnh hoạn cực kỳ nghiêm trọng sẽ bắt họ. Vua Cá-Ông nổi trên mặt nước như một cái phao; đằng xa nhìn thấy màu vàng. Trong khi bão táp, vua Cá-Ông biến dạng thành con *Thiên-Nga (cygne)*, ngự tại những cửa biển và những đầm phá gần biển. Những người đi biển khi nghe tiếng trống thứ ba phải lập tức khấn vái, để cầu xin phò trợ. Vua Cá-Ông sẽ cứu vớt khỏi tai nạn, trừ những người độc ác vô thần.

Ngày nay, người Việt bắt chước người Chăm dùng một số cây cỏ trong việc cúng vái như sau đây: Thứ nhất là cây *Ngọc-Lan*, hoa trắng như ngọn bút lông, thường trồng chung quanh những chùa chiền, khi cúng thì kết lại thành xâu dài để treo trên bàn thờ ông bà ông vải. Việc dùng cây cỏ *chỉ (Saccharum spicatum L.)* kết thành sợi giầy cuốn trong những ngón tay của thầy phù-thủy cũng là một di-tích Chăm. Cây cỏ này tên Chăm là *Ralan*, thay thế cho cây *Kuça* của Ấn-độ (*Saccharum spontaneum L.*) có tích cách jâm cho trong sạch và một khi quấn vào tay, tu-sĩ có thể làm phép long trọng và kỳ lạ.

Ở nước Chiêm-Thành ngày xưa, còn có một thứ cây mà người Chăm sùng bái là *cây kraik*, được xem như là vị thần che chở cho nước họ. Cây *kraik* này tức là cây lim, cây vấp, cũng có tên là thiết-lực-mộc (bois de fer) hay là *Mesua ferreal (Guttifères)*, là một trong những nguyên nhân thấp bé đã đưa nước Chiêm-Thành đến sự diệt vong. Nguyên là vua *Po Romé* có ba người vợ: hai người Cao-miền và một người Việt-nam. Ba người này suốt ngày cứ ghen nhau, la ó rùm beng trong cung điện. Người vợ Việt bị yếu thể tưởng mình bị vua bỏ rơi, mới giả bịnh rên xiết và xin đón cây *kraik* to lớn nhất thì may ra mới lành. Vua nghe lời mới truyền đón, mặc dầu cả triều đình và *bốn y-sĩ can dân* nói rằng đó chỉ là bịnh tưởng. Một *trăm cận-vệ* ra sức đón cây *kraik*, nhưng mỗi vết thương đều khép lại ngay. Vua tức giận bèn lấy rìu bỏ vào cây mấy lát thì máu phun ra. Người ta nghe tiếng *cây rên rì* và

không mấy chốc cây ngã xuống giữa vũng máu. Từ đó, nước Chiêm-Thành đi đến sự diệt vong.

Trong các loài thảo mộc thường dùng trong việc lễ bái của người Chăm, còn có thứ cúc tần ở (*Conyza indica, B.L.*) để rảy nước thánh, lá trầu và trái cau. Lá trầu tên Chăm là *hala*, tên khmer là *melu*, tên Lào là *phu*, tên Mã-lai là *vettila*, tên khoa học là *Piper betle L.* là một món quý để dâng lên các vị thần thánh. Trầu khi nào cũng đi đôi với cau mà người Chăm gọi là *panong*, Mã-lai gọi là *adakka*, khmer là *sla*, Lào gọi là *mak*, tiếng khoa học gọi là *Areca catechu L.* Hai thứ này hợp thành một món nhai rất thanh khiết vì có chất thơm, sát trùng, trị bịnh, rất thông dụng ở khắp các nước *Đông-Nam-Á, kể cả Nam-Dương và Nhật-Bồn.*

Người Việt khi còn ở lưu vực sông Dương-Từ chưa biết dùng trầu cau, chính là trong lúc Nam-Tiến, tiếp xúc với những dân-tộc gốc ở hải-đảo miền Nam, mới thấu dụng tập quán ăn trầu cau, cho nên người Trung-Hoa không biết dùng trầu cau. Hơn nữa, ngày xưa ở Chiêm-Thành có hai phái qui-tộc tranh giành quyền bính là *phái cây Cau (Clan de l'Aréquiter)* và *phái cây Dừa (Clan du cocotier)*. *Phái cây Cau ở miền Nam*, ngự trị miền *Panduranga* trong một thời gian rất lâu. *Phái cây Dừa* ngự trị ở miền Bắc, nhưng về sau dần dần cũng phải chạy vào Nam, hòa nhập với phái *Cây Cau*, để cùng bảo-vệ những mảnh đất còn lại.

Nói về ảnh hưởng tôn-giáo, chúng ta cũng nên nhắc lại rằng khi vua *Lê Đại Hành* sang đánh Chiêm-Thành, có mang về một vị cao tăng *Thiên-Trúc*. Theo học-giả *Trần Văn Giáp* cứu sách *Thiền Uyển Tập Anh* có ghi rằng, có một vị sư tên là *Đàm Khít* mất về đầu thế kỷ thứ 10, lúc sinh thời người nhập môn một vị sư Chiêm-Thành đặc đạo. Cùng vào thời ấy, có một vị tên là *Maha mara*, tổ tiên là người Chiêm-Thành, sang ta lấy họ là họ *Dương*, tu ở Chùa *Quan Âm*, sau đi du-phương các nơi, không biết tung tích ở đâu.

Sử chép rằng năm 1069, vua *Lý Thánh Tôn* bình Chiêm khi nhập thành *Phật-Thệ*, truyền lệnh nhảy múa điệu lân khiên (*danse du bouclier*) và đá cầu (*volant*) ngay tại sân rồng của vua *Chế Củ* (*Rudravarman III*), sát nhập ba châu *Bố chính* *Địa Lý* và *Ma Linh*, lại còn đưa về nước một vị sư tên là *Thảo Đường*, người Tàu sang học đạo một vị sư Chiêm Thành. Vua ta phong làm Quốc sư và chính *Thảo-đường* *Thiền-sư* đã lập nên phái *Thiền-học (Dyana)* Việt-Nam, mà sử sách còn ghi chép sự tích từ năm 1069 đến năm 1205.

Xem như thế đủ biết rằng Trung quốc một mặt hướng về Chiêm-Thành để sưu tầm giáo lý nhà Phật, một mặt cử người sang Tây Trúc thỉnh kinh như

Đường Huyền Trang, tức Tam Tạng, vì sử có ghi rằng Tam Tạng có nhắc đến tên một nước gọi là Maha-Campa (Đại Chiêm).

## ẢNH HƯỞNG VỀ NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

Sự bang giao giữa Chiêm-Việt trong nhiều thế kỷ đã mang lại cho đôi bên nhiều từ-ngữ mới mẻ mà chúng ta sẽ lần lượt bàn đến. Những từ-ngữ này có thể là những danh-từ thông dụng trong đời sống hàng ngày, cũng có thể là những địa-danh (toponyme) mà ngày nay đã Việt-hóa.

Trong số những danh-từ thông dụng; có những chữ hai bên giống nhau như chữ *bát* của ta đồng nghĩa với chữ *bata* của Chăm, tức là cái bát, cái vại đựng nước khi làm lễ rửa những tượng đá cho trơn và láng. Có những danh-từ khác như *cù-lao* là hòn đảo, chính là chữ Chăm *Kulau* mà ra (người Mã-Lai gọi là Poulo). Chữ *sampot* của Chăm có nghĩa là cái váy, mà đàn ông dùng; con đàn bà thì dùng cái *sarong*, cũng như ở Cao-Miên. Chữ *Yan*, *yang* của Chăm có nghĩa là thần thánh, linh thiêng; sang Việt-Nam ta cũng có nghĩa tương tự, khi chúng ta nói Ông Đàng Bà Đàng, để chỉ một bức tượng đá hay một phiến đá linh ứng. Chữ *Tani* là tai, chữ *tanin* là tay. Chữ mặt của ta có lẽ là do chữ *mata* của Mã-Lai và chữ *mota* của Chăm, cũng có nghĩa là mặt.

Một số chữ ngoại quốc khác đã đi qua nước Champa để đến nước ta. Ví dụ như chữ *Bụt* là Phật do chữ ba-tư But có nghĩa là tượng Phật mà ra. Còn chữ ba-tư Kedeđ có nghĩa là chùa, miếu, đền, ghép với chữ But thành ra *Pagoda* là cái chùa thờ Phật vậy.

Một số tiếng nói của người xứ Huế như *ni, tê, mô, răng, rúa*, hình như cũng chịu âm-hưởng của Chiêm-thành (chữ Chăm Ni là này, đây — Chữ Catê là kia).

Trong cuộc Nam tiến, giọng nói của người Việt đã thay đổi rất nhiều theo với thời gian và không gian. Trong khi tiếp xúc với dân Chăm, dân Miên, người Việt đã bị ảnh hưởng trong cách phát âm, ví dụ như ngoài Bắc nói: « đi về », thì trong Nam nói « đi về » hoặc « đi về » hoặc « đi bvia », « đi bgiá », « đi bja », chính là chúng ta đã bị ảnh hưởng cách phát âm của người Chiêm-Thành, vì trong ngôn ngữ của họ, có rất nhiều chữ phát âm tương đương, ví dụ như chữ « bia » hoặc « bja » có nghĩa là công chúa, cung-phi, hoàng hậu như Bja Tan Chan tức là bà chúa Ngọc, vợ của vua Po Romé, hiện còn thờ trong Tháp Hậu Sanh (Ninh Thuận).

Nói về địa danh, những ai quen sống ở miền Trung, nhất là ở miền Nha-trang trở vào Phan-thiết, đều nhận thấy rất nhiều danh từ Chăm, đã bị Việt-hóa.

Cứ đi từ Đèo-ngang trở vào thì những địa-danh Chăm mất đi nhiều, bị xóa nhòa theo gió bụi thời-gian, chỉ còn lại một vài danh từ như sông *O-lâu* (Châu-ô), *Thành Lội* (tức là Thành Hời) ở làng Nguyệt-Biểu, tỉnh Thừa-Thiên, mà một số sử-gia cho là thành Khu-Túc (Kiu-Sou) của quận Nhật-Nam (Se Nan) ngày xưa; hoặc xa hơn nữa, những hòn *Cù lao Chàm* ở ngoài khơi vịnh Đà-nẵng, mà hình như hồi đầu kỷ-nguyên T.L. Mã-Viên có dựng tại đây một vài trụ đồng, để biểu-thị uy-quyền nhà Hán.

Ở Quảng-nam còn có những làng như *Thanh-Chiêm*, ở Quảng-ngãi có cửa *Cô Lúy*, tức là thành xưa, những địa-danh ấy không nhiều thì ít cũng nhắc nhở một thời oanh-liệt của những người đã đến trước chúng ta.

Vào đến Bình-dịnh. Phú-yên thì chúng ta gặp di-tích của thành *Chú Bàn* tức Đê-Bàn, tức Phật-Thệ (Vijaya) hải cảng *Thị Nại*, tức Cri Banoy, tức Qui-nhon bây giờ. Những đèo *Cù-mông*, *Varella* (Dai-Lanh) *Tu Bông*, *Cô-Ma*, *Ninh-Mã*, giáp giới hai tỉnh Phú-yên, Khánh-hòa là những địa danh có âm thanh Chăm.

Từ Khánh-hòa trở vào, những địa danh này càng nhiều và càng rõ rệt hơn. Nào là đèo *Rotuong*, *Rù-Ry* nghe đã rộn rã, chừn kê cộp Khánh-Hòa, ma Bình-thuận!

Và đây là *NHA-TRANG* một danh từ bí hiểm nhất. Có hai thuyết đáng đề ý để cắt nghĩa danh từ này. Theo nhà cổ-học A. Cabaton, thì có lẽ Nha-trang do chữ phạn yathakramam (có nghĩa là thứ tự, lần lượt), chuyên sang tiếng Chăm thành ra *ja-di-krom* (ja: nước sông, di là cửa, krom: tre), nghĩa là nước tre sông tre (sac de bambou, rivière de bambou).

Theo ý tôi, cũng có thể rằng hai chữ Na-thran, do hai chữ *Nagara* *Kauthara* kết lại (Nagera; xứ; Kauthara: tên Chăm của vùng Khánh-hòa).

Vào đến Ba-ngòi, chúng ta gặp vịnh *CamRanh*, cũng là một danh-từ Chăm mà chúng ta Việt-hóa thành ra Cam-Linh, Cam-Lâm.

Cứ theo con đường Quốc-lộ số 1, chúng ta rời miền Kauthara để đi đến miền Panduranga, tức là Phan rang vậy. Người Trung-hoa phiên âm miền này là Tân-đà-La (Pin To Lo) hoặc là Tân chung Long (Pin tong long). đi qua rừng dừa Hiệp Mỹ, chúng ta đến *Karom*, qua những ga xe lửa tên là *Bè Râu*, *Ba Lap*, rồi mới đến tỉnh-ly Phan Rang. Từ đây trở vào di-tích Chiêm-Thành cũng khá nhiều. Địa danh có âm thanh Chăm cũng còn nhiều như *Cà Ná*, là nơi ngày nay sản xuất rất nhiều muối và ngày xưa, hồi thế kỷ thứ XVI là nơi vua chúa Chăm săn bắn voi, cộp, tê-giác. Phía ngoài bờ



biên là mũi *Padaran*, còn ngoài khơi là *Poulo Cerir de Terre* cũng là một danh từ ngoại bang.

Vào đến địa-phận Bình Thuận, chúng ta gặp ga xe lửa *Nhà Mẹ*, tức là *Palei Ea Moemih* (làng Nước Ngọt), vì nơi này có suối nước nóng. Rồi đến *Phan Rí* (là do chữ *Parik*), thủ-phủ của chúa miền *Cây Cau* đã ngự trị xứ *Hoàn Vương* một trăm năm (758-859). Từ *Phan Rí* trở vào thì có *Mút Né Phan Thiét* (tức *Manthit*), *Phô-Hai* (tức *Pajai*) là nơi còn trông thấy những ngọn tháp chằm ở cực Nam Chiêm-Thành.

Về ảnh hưởng Chiêm-Thành trong văn-chương Việt-nam, chúng ta có thể nói rằng một số truyện cổ-tích như truyện *Tấm Cám*, truyện *Thằng cuội* ngồi gốc *Cây Đa*, truyện *Dọa xoa* ở trong *Truyền kỳ-man-lục* (làm từ thế kỷ thứ XIV) và truyện *Chúa Ôn* sách *Lĩnh-Nam* trích quái làm từ thế kỷ thứ XVI) cũng mượn ở truyện *Ramayana* của người Ấn-độ truyền sang Chiêm-Thành. Tôi xin kể lại truyện *Thằng Cuội* theo người Chăm như sau: Một người đàn bà đi dạo trong rừng giết một ỏ răn con, rồi ngồi đợi răn mẹ về xem nó làm thế nào. Răn mẹ về thấy con chết mới bỏ đi tìm cây "*phun jrai*", tức là cây đa của ta (*ficus Bengalensis L.*). (Cây này ở Ấn-độ người ta thường nấu thành nước để băng bó các vết thương). Răn mẹ nhai mấy lá phun vào mấy răn con, tức khắc răn con hồi sinh. Thấy như vậy, người đàn bà mới bẻ một nhánh lá jrai, đem về trồng ở sau nhà. Một ngày kia trước khi đi, người đàn bà dặn con cái không được hái trên cây đa, vì nếu phạm lỗi ấy, cây sẽ biến mất. Bầy con muốn thử xem có thật không, mới rủ nhau hái. Khi bà mẹ trở về thì thấy cây đa bỗng nhiên bay lửng lửng lên trời. Bà mới nhảy nứ cây lại, nhưng cây vẫn bay mang theo bà ấy và một con chó đen. Bây giờ, người ta còn có thể trông thấy bà ấy ở trong cung trăng. Người Chăm còn tôn thờ và gọi là *Paja Yan* (Bà Chúa *Lĩnh thiêng*). Khi nào mặt trời đi ngang trước mặt thì bà ta quỳ lạy và do đó sinh ra nguyệt thực.

Sự giao thiệp với Chiêm Thành, nhất là khi Công chúa *Huyền Trân* kết duyên với vua *Chế Mân*, đó là một cơ hội cho dân ta chế riều với những câu ca dao chua chát:

Tiểu thay cây quế Châu Thường,  
Đẽ cho người Mọi người Mường nó leo.

Con vua lấy thằng bán than,  
Nó đưa lên ngàn cũng đi theo.

Hoài canh ngô cho cú đũa,  
Hoài bột lọc cho ngâu vầy.

Thương cho hạt gạo tám xoan,  
Thối nời đồng điệu lại chan nước cà.

Tiểu thay hạt gạo trắng ngần,  
Đã vò nước đục lại vẩn lửa rom,

(Xem tiếp trang 152)

## DẪN-GIẢI VỀ HAI CHỮ « THÀNH TÍN »

TRONG TRIẾT - LÝ KHÔNG - MẠNH

# THÀNH - TÍN

TU - TRAI - THI

CHỮ *THÀNH* nghĩa là chân thật, giữ lòng một mực như sắt đá không hề thay đổi, và tích cực đầy đủ luôn luôn, lại không cho vọng niệm chi khác lộn vào.

Chữ *Tín* nghĩa là tin, tự giữ đức tin trong lòng đem ứng mọi việc mọi người, chắc chắn không sai, không thay đổi, như nước phải mát, lửa phải nóng, đường phải ngọt, muối phải mặn.

Chữ *Tín* là động cơ của chữ *Thành*, nên hai chữ *Thành Tín* (誠信) hay đi đôi với nhau, cũng như chữ *Nhơn* (仁) đi đôi với chữ *Từ* (慈), chữ *Cung* (恭) đi đôi với chữ *Kinh* (敬).

Chữ *Tín* là một đức trong ngũ-hành (*Nhơn*, nghĩa, lễ, trí, tin) mà lại có cơ-quan duy trì bốn đức kia như muốn làm nhân nghĩa, dùng lễ trí mà không lòng thành-tín thật sự thì cũng chẳng qua là sự giả trá mà thôi. Nền sách xưa có câu: "Nhân nghĩa lễ trí, phi tín bất thành."

*Thành tín* rất quan hệ mật thiết cho đời sống của người, chẳng khác gì như khí-huyết để cung cấp cho thân thể.

Xét theo triết-học của *Khổng-Mạnh*, có cái *Thành* của thiên-nhiên gọi là thành đạo trời; cái *Thành* của nhân-công gọi là thành đạo người.

*Thành giả thiên chi đạo giả* 誠者天之道也, *Thành chi giả nhân chi đạo giả* 誠之者人之道也 (TRUNG DUNG)

### Chữ thành xuất hiện trong Kinh điển

*Khổng-phu-Tử* có nói câu: "Nhân tử tồn kỳ thành" là gần đốn lòng ta để giữ lòng thành. Câu này là Ngài giải theo hào *Cửu-Nhị* (九二) quẻ *Kiến* (三) trong *Kinh dịch*.

Vì sao *Khổng-phu-Tử* đem chữ thành giải theo quẻ *Kiến* ?

Theo chỗ ấy *Dịch bản* nghĩa có giải thích: tượng quẻ *Kiến* (三) trung tâm có một hoạch đầy đủ, đầy đủ tức là thành.

Lý-Thị nói : chữ thành phát nguyên ở nơi tâm-hoạch của vua Phục-Hy (Phục-Hy vớ ra bát quái).

Lý-Thị lại nói : thiên-lý (thành) với nhơn-dục (tà) không đi đôi với nhau, ngăn đống được nhơn-dục tức là giữ trọn được thiên-lý (Kinh Dịch).

### Thành đạo Trời

Trời là lý tự nhiên, không nghe không thấy mà có chủ-tể rất nhiệm-mầu. Theo lý đoán của nhà triết-học, thì từ có khí thái-cực mới sinh ra khí âm dương, khí ngũ-hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ), có âm dương ngũ hành, mới có ngày đêm, nhật. nguyệt, xuân, hạ, thu, đông, xoay vần luân chuyển, không sai, có muôn vật sanh sanh hóa hóa không cùng, ấy là thành đạo Trời. Nên sách Trung-Dung có nói : đạo chí-thành không khi nào dừng nghỉ — Chí thành bất tức 至誠不息. Và nói : Thành là con đường của vạn vật đi từ chung đến thủy, lại đi từ thủy đến chung. Thành giả vật chí chung thủy 誠者物之終始.

### Thành Đạo Người

Người là một loài trong muôn vật, bầm thọ khí âm dương, ngũ hành của trời đất, trong thân thể phần huyết là âm, phần khí là dương, Trong ngũ tạng : tim thuộc hỏa, can thuộc mộc, tỳ thuộc thổ, phế thuộc kim, thận thuộc thủy, (Theo Y-KHOA). Lại tự nhiên đủ có năm tánh : tánh nhơn thuộc can, tánh nghĩa thuộc phế, tánh lễ thuộc tim, tánh trí thuộc thận, tánh kỳ thuộc tỳ. (Theo lời giải về câu : " Thiên mạng chi vị tánh " của tiên-nho 天命之謂性 sách Trung-Dung).

Người hay bảo toàn đức tánh ấy không bị chênh lệch (不偏不倚) không thái quá, không bất cập, hợp đạo trung-dung, ấy là bậc chí-thành thánh nhơn. Sách Trung-Dung có câu : Duy bậc chí-thành hay bảo toàn thiên tánh, nên khi đối phó với sự gì đều thung-dung ứng tiếp. không phải miễn cưỡng không phải lo nghĩ mà đều hiệp đạo. (Duy chí thành vi năng tận kỳ tánh, thành giả bất miễn nhi trúng bất tư nhi đắc, thung dung trúng đạo, thánh nhơn dã.

Còn bậc hiền-nhơn dẫn xuống, bầm thọ tánh chất không hoàn toàn : hoặc thái quá, hoặc bất cập, nên phải có phạm-vi giáo-dục đề đào luyện đức tánh đến chỗ chí-thiện cực-công. Chí-thiện là làm nhơn thành thật hết nhơn, làm nghĩa thành thật hết nghĩa, dùng lễ trí thành thật hết lễ trí, v.v... Sách Trung-dung : Có giáo dục mới sáng được đạo thành.

‘ Tự mình thành chí vi giáo 自明誠之謂教 .

Coi vậy thì biết tánh nhơn, nghĩa, lễ, trí, tín đều do trời phú cho từ khi ta sơ sanh đã sẵn có, không phải từ đâu ngoài đến.

‘ Thiên mạng chi vị tánh 天命之謂性 (Trung-Dung).

Tánh phi do ngoại thược dã 性非由外燠也 (Mạnh-tử).

Cũng như cây có bầm thọ âm dương ngũ hành, tự nhiên đủ có năm sắc và đủ có năm mùi (Trắng thuộc kim, xanh thuộc mộc, đen thuộc thủy, vàng thuộc thổ, đỏ thuộc hỏa.— Cây thuộc kim, chua thuộc mộc, mặn thuộc thủy, đắng thuộc hỏa, ngọt thuộc thổ. (Y-HQC).

oo

Hai chữ thành-tín nêu trong kinh truyện, xin lược kê đôi câu cách ngôn như sau :

— Ông Y-Doãn nói : Quý thần vô thường hưởng, hưởng vu khắc thành 鬼神無常享,享于克誠 貴 thần không thường hưởng, chỉ hưởng với người có lòng khắc-thành (Kinh Thư).

— Thầy Tử-Tư nói : Chí thành chi đạo, khả dĩ tiên tri 至誠之道可以前知 : đạo chí thành tiên tri được việc họa phúc.

— Lại nói : Chí thành như thần 至誠如神 : bậc chí thành thông cảm được mọi việc như thần-minh.

— Lại nói : Chí thành vi năng hóa 至誠為能化 : Lòng chí thành hay cảm hóa được mọi vật.

— Lại nói : Chí thành khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục 至誠可以贊天地之化育 : bậc chí thành có thể giúp được cơ sanh hóa dưỡng dục của trời đất. (Đều ở sách Trung-Dung).

— Thiên Nho-hạnh kinh Lễ chép : Nho hữu bất bửu kim ngọc, nhi trung tín dĩ vi bửu 儒有不寶金玉,而忠信以為寶 : Kẻ nho không báu vàng ngọc, mà báu điều trung tín.

— Lại nói : Nho hữu trung tín dĩ vi giáp-trụ, lễ nghĩa dĩ vi can thuận 儒有忠信以為甲冑,禮義以為干楯 : kẻ nho lấy điều trung tín làm áo giáp mào trụ, lấy lễ nghĩa làm cái can cái thuẫn (giáp, trụ, can thuận đều là đồ binh khí).

— Không-phu-Tử nói : Dân vô tín bất lập 民無信不立; Sanh dân không điều tín, không tự lập ở đời được.

— Lại nói : Ngôn trung tín, hành đốc kính, tuy man-mạch chi bang hành hĩ, ngôn bất trung tín, hành bất đốc kính, châu lý hành hồ tai 言忠信,行萬敬,雖蠻貊之邦行矣,言不忠信,行不萬敬,卅里行乎哉 :



Lời nói có trung tín, nét ở có hậu kính, tuy đến nước mọi rợ cũng hành đạo được; lời nói không trung tín, nét không hậu kính, dầu ở trong làng xóm của mình cũng không làm chi được.

### Công hiệu chữ Thành Tín

Lược kê mấy điển tích sau đây trong sách vở biên chép để làm gương soi cho hậu thế, rất có hiệu nghiệm tốt đẹp. Tự trung có vài điển tích do ngoại-truyện truyền thuyết, nhưng tiên-nho đã đem vào sách vở, cũng chú ý để khuyến khích cho người đời đi theo con đường thành tín.

— Truyện Liệt-Tử chép: Có Ông Ngu-Công, nhà ở xây mặt vào núi Thái-Hành và núi Vương-Ốc, Ông hiến cho 2 núi án trước mặt nhà, thành tâm ước nguyện đời núi đi nơi khác, sau có Thần Tháo-Xà đem việc tâu cùng Thượng-Đế, Thượng-Đế cảm lòng thành của Ông, khiến 2 con đội 2 núi dời qua Sóc-Đông và Ung-Nam. Nên thế truyền có điển Ngu-Công di sơn.

— Truyện Kỳ-Văn chép: Đời nhà Lương, có vị Cao-Tăng là Liệt-Thủ-Sanh thường ngồi dưới gốc cây tùng, trước mặt dựng những viên đá làm đồ-đề để thầy giảng kinh; giảng xong, thầy hỏi Đá ấy có giác ngộ Phật tánh không, Đá đều gục đầu, ấy là điển Ngoan-thạch diềm đầu.

### Thành về chữ NHƠN

Vua Thành-Thang nhà Thương gặp có thiên tai đại hạn trong 7 năm, vua nóng lòng về dân sinh đói khát, bèn lập đàn cầu mưa ở nội Tang-Lâm. Vua lấy cỏ cây buộc vào thân mình làm vật hy-sanh (hình thú vật), lấy 6 điều tội lỗi tự trách, thành khăn cáo cùng trời-đất. Lễ cầu đảo xong, tự nhiên phát mây mưa đầm thấm, nhơn dân được nhờ đó cây cối làm ăn (Bắc sử).

Sau này người ta hay dùng hai chữ hy-sinh và gặp năm đại-hạn hay đảo vũ là gốc ở đây.

— Đời vua Hiến-Tôn nhà Đường, Ông Hàn-Dũ là bậc chơn nho, làm quan Thứ-sử ở Triều-Châu: nhơn dân ở gần đầm Ác-Khê thường bị nạn cá Sấu nuốt mạng và súc vật, Ông thấy sự nhiều hại như vậy, bèn làm một bài văn hạch tội cá sấu là chống mệnh thiên-từ, nhiều hại nhơn dân, lời lẽ rất thống-thiết, bảo cá sấu phải dời đi nơi khác, nếu không tuân lệnh, Ông sẽ dùng võ lực tàn sát. Văn làm xong đem liệng xuống đầm với một con heo, một con dê. Chiều ngày ấy, thỉnh linh có một trận gió mưa sấm sét nơi đầm, trong vài ngày nước đầm khô kiệt, loài cá sấu dời ra Bắc-hải, cách đầm xa sáu trăm dặm, từ ấy nhơn dân khỏi nạn cá sấu (Cổ-Văn).

— Ông Nguyễn-Thuyền ở đời Trần-Nhơn-Tôn, khi ấy sông Phú-Lương (Bắc-Việt) có nạn cá sấu, làm cho nhơn dân lo sợ. Vua sai Ông trừ nạn ấy. Ông vâng mệnh ra đó, làm một bài văn cúng hạch tội cá sấu, rồi liệng xuống sông, tự nhiên cá sấu đi mất cả. Vua khen ngợi và sắc cho Ông đổi họ lại là họ Hàn, để kỷ niệm sự tích của Ông có sự thành cảm đến loài cá, như công hiệu của Ông Hàn-Dũ.

### Thành về chữ NGHĨA

— Ông Lê-Lai, người huyện Thụy-Nguyên, tỉnh Thanh-Hóa, theo vua Lê-Thái-Tô khởi nghĩa, ở Lam-Son đánh quân nhà Minh, và phải một khi bị quân Minh đánh bại cấp bức. Vì nặng nghĩa vụ quốc-gia, Ông xin vua cho Ông trả làm vua giả, đến Tây-dô khiêu khích, tự xưng là Bình-Định-Vương (Tức Lê-Thái-Tô); quân Minh làm tướng là Lê-Thái-Tô, vây bắt giết chết.

Lê-Thái-Tô nhơn đó được thoát nạn, sau đánh được quân Minh, đầu phục lại lãnh thổ. Có phải nhờ sự liều chết trọn nghĩa của Lê-Lai không?

— Ông Võ-Tánh, Ông Ngô-tùng-Châu giúp vua Gia-Long chống đánh Tây-Son, khi quân Tây-Son vây chặt thành Đồ-Bàn, vua cho người về báo hai Ông nên thừa cơ thoát ra cho khỏi nạn. Nhưng hai ông trả lời rằng: lấy một mạng của chúng tôi thế cho thành Phú-Xuân cũng đủ. Hai ông cứ liều chết, cố thủ cố thành, để cho vua theo đường biển ra lấy căn-cứ của Tây-Son ở Phú-Xuân.

Ngày nay còn truyền tụng câu văn-tế 2 Ông:

Đem mấy râu giữ lấy Nam-thành, chén thuốc độc ngọt ngon mùi chính khí,

Sửa dai mào lạy về Bắc-khuyết, ngọn lửa hồng mát mẻ tấm trung can.  
Coi vậy thì lòng trung nghĩa của hai ông thành đến bậc nào.

(Còn nữa)

### Lời đẹp ý hay

Xưa nay những bậc anh hùng, chỉ vì không biết chịu thiệt mà làm hại không biết bao nhiêu công việc to tát của mình.

LÂM TRAI

## ẢNH HƯỞNG VÀ DI TÍCH CHIÊM-THÀNH

— TRONG NỀN VĂN-HÓA VIỆT-NAM —

(Tiếp theo trang 146)

CÓ NGƯỜI cho rằng thi-ca Chiêm-thành cũng cho ta thể song thất lục bát, nhưng theo ý tôi thì không phải mình bắt chước người ta mà có lẽ người ta bắt chước mình, vì dù sao về mặt văn-chương, chúng ta cũng vẫn hơn người Chiêm-thành về phẩm và lượng. Hướng hồ từ trước đến nay, thể thơ này vốn đặc biệt Việt-nam, nhờ đó chúng ta mới tạo nên từ nghìn xưa một kho ca dao vô tận mà các nước đều cho là phong-phú vào bậc nhất.

Cũng nên nhắc thêm rằng vua Lê-thánh-Tôn bình Chiêm trong hai năm 1470-1471, trên đường về đã cầm hững làm nhiều ca tụng phong cảnh Chiêm-thành, còn ghi lại trong hai tập Chinh-Tây kỷ hành và Chinh Chiêm-Thành sự vụ, hai tác phẩm đặc của Tào-Đàn nhị thập bát tú.

### ẢNH HƯỞNG VỀ KINH-TẾ, XÃ-HỘI

Về hai mặt kinh-tế và xã-hội, chúng ta cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của Chiêm-thành. Là một dân-tộc sinh-sản rất nhiều, và rất nhanh, chúng ta luôn luôn cần khai khẩn đất đai để sinh sống. Vì vậy, chúng ta không phung cùn đất mà cần cả nhân công và kỹ-thuật. Một số những nhân công ấy do người Chăm cung cấp.

Sử chép rằng năm 1044, khi vua Lý-thánh-Tôn bình Chiêm trở về, có mang theo 5.000 người Chăm để khai khẩn trấn Vinh-không, giáp tỉnh Ninh-Bình Thanh-Hóa bây giờ. Dân di-cư này chia thành nhiều hương, mỗi hương mang tên Chiêm để cho họ khỏi nhớ quê hương.

Đến đời vua Lê-thái-Tôn (1432-1442), có người Chiêm tên Phan Át, dẫn một bọn chừng 300 người sang quy-thuận và được phân chia đi dinh điền khắp các nơi.

Đến đời vua Lê-thánh-Tôn (1460-1497, đúng năm 1470, sau khi mất thành Đồ-Bàn, vua Chăm là Trà-Toàn và vợ con được đưa về Thăng-Long, cho ở ngoài cửa Ô Bào-Khánh, có lẽ ở cửa Nam Hậu-Giám, gần phường Bích-câu.

Cứ theo sử-gia Trần-văn-Giáp, thì ở Bắc-Việt, còn nhiều nơi khác do dân Chăm khai khẩn, như trại Nhật-táo, tức Nhật-Kiều gần Tây-Hồ, làng Nhân-Hòa, cách tỉnh-lỵ Hà-Đông 20 cây số, các trang trại ở đồn Yên-Định, tiếp giáp huyện Cầm-Thủy, các dinh-trại doanh điền của họ Võ rải rác 38 nơi ở vùng Ninh-Bình. Thanh-Hóa, v.v...

Theo sách Văn đát ngữ của Lê-quí-Đôn, thì lúa của nước Chiêm ở ta, hạt trắng cấy về mùa nực... Theo Nam Sử Tập Biên của Vũ-văn-Lập thì «Nước ta liên tiếp với Chiêm Thành, được nhiều giống thóc ở Chiêm mang sang, cho nên lúa cấy mùa nạng, có nhiều giống mà gọi là lúa chiêm, chừng tất cả có tới 35 thứ..., nhưng đại khái có hai giống thông dụng là lúa chiêm hằm và lúa chiêm dự...» Theo sách Trương sơn dã lục, thì «vua Chân-Tôn nhà Tống lưu ý đến việc thóc lúa, nghe nói nước Chiêm Thành có giống lúa cấy về mùa nạng, khoảng năm Đại-Trung trường phù (1008-1018), sai sứ mang tiền sang Chiêm Thành mua được ba vạn hộc đem về làm giống, từ đó nước Tàu mới có thứ lúa gọi là lúa Chiêm.

Ngoài giống lúa Chiêm ra, có lẽ chúng ta cũng đã chịu ít nhiều ảnh hưởng về kỹ thuật khai mương đắp đập, dẫn thủy nhập điền, vì ngày nay người ta còn thấy nhiều vết tích những đập nước xưa của Chiêm Thành. Riêng về tỉnh Ninh-Thuận, có hai cái đập Nha-Trình và O-Cầm được nhà cầm quyền Việt-Nam tu bổ lại để dẫn nước vào mười ngàn mẫu ruộng miền Phan-Rang.

Đến như nghề làm ruộng muối, suốt miền duyên hải Trung-Việt, rải rác khắp nơi, từ Sa-Huỳnh đến Đê-Gi, từ Hòn Khói đến Cà Ná, đâu đâu cũng thấy ruộng muối ở ngay những chỗ người Chăm ngày xưa khai thác, để nhặt dụng và trao đổi hàng hóa với dân miền Thượng và Lào.

Về lâm sản, nước Chiêm Thành xưa đã nổi tiếng khắp thế giới, với giống trầm hương và kỳ nam. Trầm hương là thứ hương chim tìm thấy trong thân cây gió Bầu (Alexylum agallochum Lour, hay là Aquaria agallocha Roxb). Thứ trầm nổi gọi là sạn hương. Còn kỳ-nam là những sản-phẩm đặc biệt của Chiêm thành. Các nhà đi buôn và thám hiểm Tây Phương thường đến Chiêm Thành để trao đổi mua bán với giá rất đắt. Công dụng của nó thường đi đôi với việc cúng vái trong các chùa chiền miếu vũ. Có thể nói rằng trầm hương và kỳ nam là tiêu biểu cho tâm linh và tôn giáo.

Ngày xưa, vua Chăm phải cống tiến cho vua Việt và vua Tàu một số trầm hương và kỳ-nam hào hạng. vua Việt tìm kiếm trầm hương ngày trước được giao phó cho một tù trưởng Chăm, danh chức là Po Gahlun Gahla, Gahlau tức là chúa trầm mộc tù trưởng làng Palei Palap hoặc Palam (tên Việt là An-nhon), ở phía Bắc Phan-rang 10 cây số. Ông này chỉ huy một tốp 16 người kani hoặc kunt tức



là người tìm trầm mộc. Những người này có nhiệm vụ trông coi những người thiếu số khác, thuộc các bộ lạc Uran Glai, tức là Raglai (có nghĩa là người rừng) do một *Pavaak* điều khiển, trong việc tìm trầm mộc. Họ được hưởng quyền chia thứ gỗ quý khi tìm được. Trước khi xông vào rừng, họ phải làm lễ cúng các vị thần như Po Klong Garai, Po Romé, Po Nogar Dara (con gái của Poh Nagar) và Po Nogar Hamu Kut. Bốn vị thần ấy đỡ đàn cho họ được kết quả tốt. Những đồ cúng lễ gồm có một con dê, năm bát, com mười quả trứng và một bát canh thịt dê. Lễ cử hành nhằm ngày tốt (harei, cjam) trong tuần, tức là ngày thứ nhứt, thứ tư và thứ 6 trong tuần.

Xong lễ, những người đi tìm trầm mộc khởi hành dưới sự hướng dẫn của Po Cahla và Pavak. Trong khi đi rừng, *cám nói chuyện, vì người Chăm tin rằng một tiếng động có thể làm bay hương trầm mộc.*

Ngày trở về., họ lập đàn cúng vị nữ thần *Po Bja Btnon*, che chở cây trầm mộc, để tỏ lòng tri-ân. Rồi lần lượt, họ phải đi hết thấy 4 nơi cổ tháp thờ 4 vị thần nói trên để chiêm bái một lần nữa. Mỗi một lễ đều phải hạ một con trâu.

Ngoài trầm mộc ra, người Chăm còn để lại cho chúng ta, trên giang sơn cũ của họ, một số hòn đảo và mỏm đá mà trong hang có rất nhiều tổ yến. Trên hoàn cầu, người ta nhận thấy chỉ có ở hải phận Champa ngày xưa tức Trung-Việt ngày nay là có tổ chim yến thứ hảo hạng mà thôi. Từ nghìn xưa, tổ yến là món ăn quý nhất và có lẽ có nhiều chất bổ kỳ lạ mà khoa học chưa phân chất một cách thấu đáo. Một điều nhận xét là giống chim yến có *máy rada* hướng dẫn trong hang hốc tối om; giống chim yến bay nhanh hơn gió và khi chết không hôi. Lại có người cho rằng trong tổ yến có chất thơm của nhựa cây trầm mộc, hai thứ ấy thường sống cùng một khu vực, cũng có thứ yến đỏ hoe như quả cam *Xã đoài* mà người ta gọi là *Yến huyết*, và được xem như là bổ nhất vì có nhiều chất sắt.

Nước Chiêm ngày xưa cũng có tiếng về những khoáng chất như vàng mà họ gọi là mah, nhất là ở Bông Miêu, mà sách sử Trung Hoa thường có nói đến. Có lẽ người Chăm cũng đã truyền cho ta nghề *đất vàng ở các mỏ quặng*. Trong lúc đào các di tích Chăm, những nhả khảo cổ có tìm thấy rất nhiều đồng tiền vàng và tượng Phật, Thành bằng vàng. Nhờ đó, người ta được biết rằng kỹ-thuật đúc vàng, nấu vàng và khảm vàng của người Chăm ngày xưa đã tiến đến một trình độ khá cao.

Ngoài những mỏ quặng ra, nước Chiêm Thành còn để lại cho ta rất nhiều *suối nước nóng*. Cái suối quan trọng nhất là suối *Vinh Hào*, cây số 276 đường Quốc lộ số 1. Ở dọc bờ biển, nhiều suối nước nóng ở trong bãi cát phun

ra. Một cái suối mạnh nhất và nhiều nước nhất phun ra sôi sùng sục, nhiệt độ 30°, đem ra phân chất thì thấy là một thứ nước *bicarbonaté sodique*, tương tự như nước suối Vichy hoặc là Vals ở Pháp.

Theo truyền thuyết, hình như hồi đầu thế kỷ thứ XIV (1306), Chế Mân (Jaya Sinhavarman III) có đưa Huyền-Trần Công-chúa vào đây để tắm gội. Gần nơi này, lại có một *rừng mai rộng lớn*, nở hoa quanh năm, thật là một cảnh đẹp hiếm có mà các vua Chăm đã biết tận hưởng, nhưng không biết giữ gìn nên chi phải mất nước. Âu cũng là một bài học hay cho những kẻ đến sau.

Gần Vinh Hào, ở cây số 257, có một nơi gọi là Nha Mè, tức là Palei Ea Moemih, cũng có một suối nước nóng. Ở đây người ta không dùng nước, nhưng lại dùng thứ *« cát lồi »*, tức là một khoáng chất do sự *« cõ đọng nước nóng hai bên bờ suối mà phân chất ra là một thứ diêm sinh (terre savonni-ère) mà người trong Nam thường dùng để gội đầu cho sạch tóc.*

Người Chăm lại dùng thứ cát lồi này để chế một thứ nước gọi là *« ea mu »* dùng để tắm gội những pho tượng đá cho trơn và sạch. Ea Mu là nước thứ ba mà thôi, còn hai thứ nước kia là *« Ea Cahla »* (nước trầm) và *« Ea Krvoc »* tức là nước Chanh (*Citrus acida Hort*). Gần Phan rí ở làng Pala; Baplom, cũng có suối nước nóng sinh ra thứ *« cát lồi »* phân chất là *Carbonaté de chaux*. Các loại suối này đều gọi là suối diêm (source inscrustante).

Ngày nay, Chính-phủ hợp tác với tư-nhân đã khuyến khích trường kỹ-nghệ khai thác nước Vinh-Hào, cho vào chai có nhãn hiệu và lưu dụng khắp nước. Còn lại trong nước gần 100 suối nước nóng khác, phần nhiều đã được phân chất, lần lượt cũng nên khai thác, vì là mối lợi thiên nhiên rất lớn cho chúng ta.

Về phương diện xã hội, một số tập quán của người Chiêm hình như đã xâm nhập *phong tục nước ta*, như việc *đề cao vai trò của phụ nữ*. Chúng ta biết rằng theo luật *Hồng Đức do vua Lê Thánh Tôn ban bố*, thì nam nữ đều được hưởng quyền chia gia tài ngang nhau. Có lẽ đây là ảnh hưởng chế độ mẫu hệ còn tồn tại của người Chiêm thành chăng?

Về phương diện *nhân chủng*, giống người Việt từ đèo Ngang trở vào một số khá đông đã *pha máu người Chăm*, càng đi vào bao nhiêu, càng nhận thấy sự pha trộn ấy bấy nhiêu. Đại khái, người phương Bắc thì đầu vuông (brachycéphale), vai tròn, tóc thẳng và lép, trán cao, mũi mỏng, nước da bánh ít bột lọc. Ấy là giống thuộc về nhánh Mông Cổ-miền Nam (Mongoloide Sud). Còn người phương Nam tức là các giống hải-đảo tràn lên (Indonésiens, Mélanésiens Polynésiens) thì đầu dài (dolichocephale), vai ngang, tóc quăn và tròn, trán thấp, mũi dày, nước da bánh gan hoặc bánh ít lá gai. *Người phương Bắc ưa ngồi xếp bàn, người phương Nam ưa ngồi chồm hòm*. Giống người phương Nam từ các

hải-đảo di-dân lên lục địa theo chiều rẽ quạt (*migrations en éventail*) đến tận châu Úc, châu Mỹ, Nhật-Bôn và Phi châu. Giống người phương Bắc từ lục địa Á-châu tiến về Nam cũng theo chiều rẽ quạt, nhưng ngược lại, nhờ những thung lũng và lưu vực các sông lớn, như Dương Tử, Hồng Hà, Cửu-Long, Ménam, Irraouaddy v.v... Hai làn sóng rẽ quạt ấy đã chạm nhau, dung dưỡng nhau, hoặc chinh phục nhau và riêng về miền Đông Nam Châu Á, chúng ta có thể nói rằng giống người phương Bắc đã thấm được nhiều thắng lợi trên con đường Nam-Tiến.

Ngoài ra, người Chăm còn để lại cho ta một màu sắc rất quen thuộc là màu chàm (indigo), lấy ở cây chàm (*Indigofera tinctoria* Lin. — Indigotier (Pháp) Ta Ch'ing (Đại Thanh — Tàu) — Tram (Cao Miên) Kham — (Lào). Chàm là một giống cây nhỏ, trồng rất nhiều từ niền Quảng-Nam trở vào. Người ta trảy lá đem về ngâm nước lâu ngày, bắn ra thành một thứ nước đục màu đen xanh dùng để nhuộm áo quần. Người Chăm thường vận y phục nhuộm màu này (màu chàm) mà người Việt gọi là màu chàm cho dễ nhớ. Màu chàm đối với người phương Nam cũng như màu Củ-Nâu đối với người phương Bắc. Hai màu này rất lâu phai, nhất là màu chàm khi đã dính vào tay thì khó mà tẩy đi:

*Trót vì tay đã nhuộm chàm,*

*Chẳng xanh cũng nhuộm cả bàn cho xanh.*

(Ca dao)

*Càng lâu càng lăm mùt hay,*

*Cho cam công kẻ nhuộm tay thừng chàm*

(Cung Oán ngâm khúc)

## ẢNH HƯỞNG VỀ MỸ-THUẬT

Nói về ảnh hưởng Mỹ-thuật của Chiêm-Thành, chúng ta sẽ bàn qua về những ảnh hưởng trong *tác-hình-thuật* (arts plastiques, như kiến-trúc và điêu-khắc) trong ca-vũ-nhạc Việt-Nam.

**KIẾN-TRÚC.**— Đại khái kiến-trúc của người Chăm chỉ hướng một mục-dịch phụng-sự Tôn-giáo, nhất là đạo Bà La Môn. Bao nhiêu tháp, điện xây cất phần đông chỉ để thờ thần Civa, những biệch dáng của thần ấy và những thần thánh địa-phương. Bao nhiêu tiền của, vật liệu, tài năng và nhân công để sung vào một việc xây dựng đền đài cho những kẻ đã khuất hoặc chỉ có trong trí tưởng tượng, còn nhà cửa của người đương sống thì quá ư đơn giản, *Dân tộc ấy thường sống vất vả-vắng và quen thói nhìn lui, trái lại, người dân Việt thường bán kính khương về tương lai nên hay nhìn tới.* Quan niệm đời sống của đôi bên khác hẳn và đó là một yếu-tố quan trọng cho sự tồn tại của dân tộc ta.

Những tháp còn lại hiện rải rác khắp miền duyên-hải Trung-việt. Tháp cực Bắc còn lại là *Tháp Linh-Thất ở gần Cao-Hat* (Thừa-Thiên); tháp cực Nam là *Tháp Phô Hat (tức Pajai) ở gần Phan Thiết*. Ở chặn giữa, còn lại những tháp và đền ở Trà-Kiệt, Đồng-Dương, Mỹ-Son (Quảng-Nam), Chanh-Lô (Quảng-Ngãi) Tháp Bạc, Tháp Đồng, Tháp Ngà (Bình-Định) Nhan-Tháp (Phú-Yên), Tháp Bà (Nha-trang), Tháp Chàm, Tháp Hòa-Lai, Tháp Po Romé (Ninh-Thuân). Những tháp và đền này xây toàn bằng gạch nung, không có vôi ở giữa. Người Chăm chỉ phết một *lớp dầu rái*, tức dầu lông (*Diptérocarpus Crispalatus* L.) là một thứ cây thân to và rất cao. Người ta có thể thấy rất nhiều cây dầu rái, trước mặt quận Suối Dầu, cách Nha-trang 25 cây số, trên đường Quốc-lộ. Muốn lấy dầu rái, người tiêu phu khoét nhiều lỗ lớn bằng trái dừa ở gốc cây, rồi đốt lửa vào đó. Lửa đốt làm nóng thân cây, làm cho nó *đau đớn* và do đó nhựa ở toàn thân cây rút xuống và chảy ra lỗ qua ngày hôm sau.

Một điệu đặc biệt thứ hai của kiến-trúc Chăm là những vòm không xây theo lối La-Mã (*voute romaine*) nghĩa là gạch xếp rẽ quạt (*assises de claveaux convergeants*), mà lại xây theo lối xếp gạch lồi ngang cho đến khi gặp nhau (*encorbellements successifs*). Cách này cũng có lợi mà cũng có hại. Có lợi là cái khung cửa ít khi bị nóng ra mà sạ dọ; cái hại là không thể xây những vòm to lớn được.

Lối kiến trúc này đã được áp dụng một phần nào tại tháp *Chùa Báo-Thiên* về đời Lý, do vua Lý-thánh-Tôn sai thợ Chiêm-thành làm ra. Ngoài ra, ở Lý-Nhân tức Phú Lý, tỉnh Hà-Nam, còn có một cái đền thờ Cung-phi *Chăm My-Ê*, trong Tam cung của vua Sa-Đầu (Rudravarman III), một liệt-nữ đã giữ lòng trinh tiết bằng cách nhảy xuống sông Lý-Nhân mà tự-vận nhất quyết không chịu vâng lệnh vua Lý-thánh-Tôn đòi nàng sang hầu thuyền rồng. Gần đến, người ta còn thấy một nơi gọi là Lăng Bà Chúa, tức là bà My-Ê.

**ĐIÊU-KHẮC.** Ở Bắc-việt, còn rất nhiều di-tích điêu khắc hoặc do người Chăm hoặc bắt chước của người Chăm, nhất là ở các đền đài thờ vua, quan đời Lý, Trần, Lê. Ở những nơi này, người ta thường thấy tượng người Chăm bằng đá, chân quỳ, hai tay chắp phía đằng trước, bụng phệ, gọi là phỗng (orant).

Sau khi vua *Lê-thánh-Tôn* bình Chiêm, người ta xây nhiều đền để thờ vị anh hùng dân-tộc; trong mỗi đền thờ, thường có hai phỗng đá hình dáng như đã tả trên kia, đang quỳ trước bàn thờ vua, như để khẩn vái và tỏ bày sự quy-thuận hoàn toàn của một dân-tộc chiến-bại.



Người ta cũng nhận thấy những ông phổng bằng đá ở đền *Lý-Bát-Đế* ở làng Đình-Bàng (Bắc Ninh), làm từ đời Trần, ở làng quận-công *Nguyễn-Diên*, cạnh chùa Lim cũng có tượng phổng đá, vì ông này có công đi đánh Chiêm-Thành. Tượng phổng nào cũng bụng phệ, mắt sâu, có giày thắt lưng sơ sài, mà Lê quý Đôn cho là người nước *Ngưu-Hồng* hay là lực-sĩ *Chiêm-Thành*.

Ngoài ra các nhà khảo cổ cũng nhận thấy *Chùa-Thầy* tức chùa *Thiên-Phúc* (làng Thụy-Khê, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn-Tây), thờ vị Sư Từ-Đạo Hạnh, có sang Thiên Trúc thỉnh kinh, sau về tu tại đây rồi hòa kiếp thành vua *Lý-Thần-Tôn* (1128-1138) hai tượng *phổng đá*, một cái bệ đá trạm trở hình quý quái theo lối Chăm, tất cả những di-tích này đều do thợ Chăm bị bắt trong thời chinh chiến.

Nói tóm lại, về nghệ-thuật kiến-trúc và điêu-khắc, chúng ta phải công nhận rằng dân tộc Chiêm-Thành đã tiến đến một trình độ cao hơn dân-tộc Việt-Nam, vì họ *quen thuộc với nghệ-thuật đá, còn ta thì chuyên môn về nghệ-thuật gỗ (civilisation du végétal)*. Tuy nhiên, nghệ-thuật chạm-trổ trên vàng bạc chưa chắc người Chiêm-Thành đã giỏi hơn chúng ta, mặc dầu ngày nay chúng ta còn có thể chứng kiến cái kho báu của các vua Chăm. Kho này hiện để tại một ngôi nhà lá trong rừng thẳm, xứ Dran, thuộc tỉnh Djiring, do người miền Thượng phụ trách gìn giữ. So với bản kê lập năm 1905, kho báu này đã bị thất lạc rất nhiều. Ngày nay, không còn bao nhiêu đồ vật, như gươm, kiếm, áo mào, dùi trong mấy cái rương gỗ bị một ăn, mà hàng năm người Chăm chỉ mang ra một vài lần để cúng vái những vị vua xưa.

**ÂM NHẠC.**— Nhạc Việt-Nam đã có một căn bản riêng biệt. Trong khi Nam Tiến, về phương-diện âm-nhạc, chúng ta đã chịu ảnh hưởng của âm-nhạc Chiêm-Thành về cả hai mặt: ca vũ nhạc điệu và nhạc-khí. Đại-khái, âm-nhạc ta có hai điệu: điệu Khách và điệu Nam. Điệu Khách là những điệu tự phương Bắc tức Trung Hoa mang vào mà chế-biến; điệu Nam thì chịu ảnh hưởng của Chiêm-Thành.

Trong sử ta, có chép nhiều sự kiện đã giúp cho việc cấu tạo nền quốc-nhạc Việt-Nam qua những điệu Nam. Chẳng hạn như năm 1044, vua *Lý-Thái-Tôn* đi đánh Chiêm-Thành, kéo quân hạ thành Phật-Thệ, bắt các thần-thiếp vua Chiêm là Sa-Đầu và chọn những người cung-nữ giỏi múa hát, bắt điệu khúc *Tây-Thiên* mang về cho ở trong cung, năm sau làm nhà riêng cho bọn nữ nhạc ấy ở, Đến đời vua *Lý-thánh-Tôn* (1060), bắt bọn nữ nhạc ấy biểu-diễn các khúc Chiêm-Thành rồi tự bắt chước phổ vào âm nhạc ta cho nhạc công đánh. Đến năm 1202, vua *Lý-cao-Tôn* có lệnh sai nhạc công chế các khúc nhạc đặt tên là Chiêm-Thành-Âm tiếng nhạc thanh oán, ai, thương, khiến ai nghe cũng

phải chau mày rơi lệ». Ấy là thứ nhạc của những dân tộc miền biển, chuyên nghề du điệu, phải sống bình bồng trên mặt nước từ tháng này qua năm nọ, tương lai mờ mịt giữa bề khơi, ấy cũng là khúc nhạc của những kẻ mất nước, đau lòng chạnh nhớ quê hương phút chốc đã tan tành như mây khói. Trái lại nhạc phương Bắc, do những bộ lạc du mục kiến tạo nên, đem thì cắm trại đốt lửa ca hát vui chơi, ngày thì phi ngựa đường xa, hiên ngang với núi cao đồng rộng, lục lạc vang rền khắp bốn phương.

Đề dung hòa, hai thứ nhạc Nam và Bắc ấy, vua Tự-Đức và một số nhạc công danh tiếng bây giờ, đã cố gắng chế ra những bản nhạc êm ái, nhẹ nhàng, bình thản, không vui không buồn, ấy là điệu *Tứ Đại Cảnh*. Điệu này giữ mực trung dung giữa hai điệu Nam và Bắc, có thể gọi là tiêu biểu phần nào tâm hồn bình-dị thanh khiết của người dân Việt.

Chúng ta cũng không quên nhắc đến những câu hò mái nhì, những điệu chầu văn hay những bài vọng cổ sũ oán at thương, hình như cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của âm-nhạc Chiêm-Thành và Chân-Lạp. Các điệu múa nhày của ta, hoặc có tính cách tôn giáo, hoặc trong cung điện nhà vua, như ở *Duyệt-thị-Dương*, chắc hẳn có pha trộn ít nhiều những vũ-nhạc Chiêm-Thành. Ở xứ này, múa nhày luôn luôn đi đôi với ca nhạc, cũng như ở Nhật-Bôn là nước rất xa đã chịu ảnh hưởng của *Lâm-Áp-Nhạc (Rinyugaku)*.

Ngày nay ở những vùng còn người Chăm, có một số người *ghit Nam phi Nữ* chuyên làm nghề múa nhày và ca hát theo điệu Chăm, nhất là trong những kỳ tế lễ long trọng. Một số hiện còn ở Phan-thiết và tỉnh thoảng có biểu diễn ở các Chợ phiên giải trí. Họ còn kiếm thêm nhiều trò ảo thuật và nguy vũ (danse acrobatique).

Về nhạc khí, người Chăm ngày xưa có nhiều thứ tương tự nhạc khí của Trung-hoa và Việt-nam, Mã-doàn-Lâm, một sử gia Trung-Hoa hồi thế kỷ thứ XIII, đã viết rằng người nước Lâm Ấp có đàn tranh (cythare), đàn cò 5 dây (violon à 5 cordes), ống sáo, tù và, trống, v.v.. Hiện nay, chúng tôi nhận thấy người Chăm còn rất ít nhạc khí, như là: *kunt kara* (đàn cò 2 dây), *sanarai* (kèn 7 lỗ), *ganan* (trong còm bịt da hai đầu), *baranon* (trong dẹp bịt một mặt).

Theo sách *Thiên Nam Dư hạ tập do vua Lê-thánh-Tôn* sai Thân-Nhân Trung, Quách-dinh-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đào-Cư, Đàm-văn-Lễ, biên tập năm 1983, về mục nhã nhạc, thì có thấy nói rằng cái *long sinh, tức là sanh-tiên* làm bằng hai miếng tre, một đầu chạm rồng có đeo nhạc đồng và tiền đồng, khi đánh nhạc ấy phải vừa múa vừa đánh, để cho tiếng nhạc theo dịp múa. Người ta đoán rằng cái sanh-tiên chúng ta đã mượn của Chiêm-thành qua những điệu múa nhày của họ.

Theo sách *Vũ Trung tùy bút* của Phạm-đình-Hồ, cái trống cơm (ganq) có tên yêu cầu, đánh cả hai mặt một lúc, khi đánh phải *gián hạt miếng cơm nếp* vào giữa hai mặt trống thì mới kêu, vì thế gọi là trống cơm không cần phải múa nhảy, nhưng phải rún rầy thân mình. Theo sách *An Nam chí lược* của Lê-Tạc thì: " Vào đầu thế-kỷ như X, âm nhạc đám ma nước Nam có một thứ nhạc khí tên là Phan Cỗ Ba, là một vật từ Chiêm-thành mang lại: Phan cỗ Ba, tức Phan chiêm ba, là trống cơm, rất thông dụng từ xưa đến nay.

Chúng ta đã duyệt qua những ảnh hưởng của Chiêm-thành trong nền văn-hóa Việt-Nam, từ phạm-vi tôn-giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ, văn-chương đến phạm-vi kinh-tế, xã hội và mỹ thuật. Trong mọi ngành, đều có sự trao qua đổi lại, nhưng vì thiếu sự thăng bằng và hiểu biết lẫn nhau, nên chỉ một văn-hóa còn hoàn toàn, còn văn-hóa kia chỉ để lại những di-tích. Ấy cũng là một cơ hội để chúng ta suy nghiệm những lẽ hưng vong của các dân tộc. Trong sự trao đổi văn-hóa hai điều cần nhất là bảo tồn và chọn lọc: Bảo tồn văn hóa của mình chọn lọc những cái hay của văn hóa ngoại bang. Không biết bảo tồn thì tất phải bị văn hóa ngoại lai chinh phục. Thâu nhận bừa bãi, không biết phân biệt hay dở, thì sẽ mất cả bản sắc dân tộc. Vậy trong lúc năm châu họp chợ, gương Chiêm-thành còn trước mắt, bốn phía của hết thầy chúng ta, thiết nghĩ rất quan trọng và khẩn thiết hơn lúc nào cả, là phải biết **BẢO TỒN** và **CHỌN LỌC**.

### THUYỀN CHIỀU

Lai-làng triều dâng cửa bể xa...  
Buồm chiều dương cánh cỡi bao-la,  
Bóng nghiêng trước mặt, mây treo kính,  
Gió thổi quanh người, sóng nở hóa.  
Ai nếm bề sóng, mùi mặn ngọt?  
Nào xem chèo lái, sức non già!  
Anh em đừng ngỡ tôi không trải,  
Ghềnh đã qua mà thác đã qua!...

*Đông-Xuyên*

(Trích « Thuyền Thơ »)

## ÂM NHẠC

### MỘT CỬA DẪN ĐẾN CHÂN-LÝ

NGUYỄN-THIỆU

Thưa quý Vị, (1)

**C**Ó NHỮNG buổi chiều tà đứng ở bên sông, gió nhẹ hiu hiu, giáng chiều nhuộm cảnh vật một màu hồng nhạt, lòng người ta thấy thư thái lâng lâng, hoặc có những khi bình minh mới ló, ánh chiều dương như đùa rơn rói nghìn vạn lá xanh non, rồi chim kêu, rồi bướm liệng, những khi ấy lòng người ta thấy có một nguồn hân hoan vô bờ bến.

Muốn biểu lộ cái vô hạn cảm lúc đó, người ta đã bật ra tiếng hát. Tiếng ca trước còn âm ỷ thăm lặng trong thâm tâm sau lớn dần, lớn dần, và thể hiện ra bằng lời, bằng âm ba để hòa đồng cùng vạn vật, cùng vũ-trụ...

Con người lúc đó đã đắm mình trong lĩnh vực của âm nhạc vậy.

Cho nên Tuân-Tử mới nói: « Nhạc giả, lạc giả... » nhạc tức là vui. Lắm con người còn có cảm tình không thể nào bỏ qua nhạc cho được vì người ta không thể không có lúc vui, mà đã vui thì phải phát ra ở thanh âm, hình ra ở động tĩnh...

Cũng có khi ta cảm thấy một mối quạnh hiu tràn ngập cõi lòng, hoặc một mối buồn vô căn cứ xâm chiếm tâm tư, lúc đó cũng bật nên lời ca tiếng hát, có người sẽ ngỡ rằng như vậy thì nhạc không còn là lạc nữa, xong nếu xét cho thấu đáo thì ta thấy rằng, sự hát kia chính là để làm vơi nỗi sầu thảm, phục hồi lại thể quân bình của nguồn sống tình cảm.

Cho nên cứu cánh của nó vẫn là " lạc " vẫn là trạng thái vươn về thể " hòa " ..

Ngay cả đến các loài sinh vật, từ sâu bọ đến chim muông, tôm cá, phạm đã bàm thụ một tính linh của trời đất thì thế tất phải hướng về sự hòa đồng.

Cho nên con sâu con ve có điệu nhạc của con sâu con ve.

Con chim con thú có điệu nhạc của con chim con thú.

Con tôm con cá có điệu nhạc của con tôm con cá.

Dù là, tiếng kêu, dù là điệu nhảy, dù là tiếng hát, dù là tiếng gầm, tất cả đều là những hình thái riêng biệt để biểu lộ tinh-thần nhạc.

Sở dĩ thế mà nhạc có thứ bậc.

Từ mức rất thô-sơ như tiếng phát ra ở sự va chạm của một bộ phận con đé con ve, tiến đến tiếng gầm tiếng hú của con hồ con vượn... Cao lên một

(1) Diễn-thuyết tại Giảng đường Đại-học Văn-Khoa (Sài-gòn) ngày 3-2-58 do Nhà Văn-Hóa tổ-chức.



tăng là giọng hát của loài chim. Những thanh âm ấy hoặc bổng hoặc trầm gay gắt quyết liệt, hoặc bạo tợn, hoặc đều đều như tiếng róc rách của khe suối, hoặc dửng dăng như tiếng gió của con phong ba ngoài biển cả, tất cả những thanh âm ấy đã thể hiện được một phần nào cái nhạc điệu của thiên-nhiên.

Nhưng đứng trên hết là nhạc của con người.

Người đã đặt ra nhạc, vì cảm thông, vì xúc động và chính ra cũng vì sự thúc dấy của một sức mạnh huyền bí thiêng-liêng muốn hoàn thiện con người trong vũ-trụ.

Cái sức mạnh ấy nó ẩn náu trong tiềm thức của người ta, từ khi mới được cấu tạo ở trên trái đất này.

Nhiệm vụ con người là phải đóng vai « chiếc gạch nối liền » của Trời, tượng trưng cho tất cả những gì về khinh thanh và của đất, tượng trưng cho tất cả những cái gì về trọng tọc.

Vì cái mục tiêu tiến tới ấy mà con người không lúc nào không hướng về đồng hòa với thiên-nhiên, hoặc đi bằng con đường Đạo, hoặc đi bằng con đường thực-hành, hoặc đi bằng con đường giác, hoặc đi bằng con đường tâm kê cả mỹ-thuật nữa, tuy có nhiều ngành riêng biệt nhưng tất cả đều hướng vào cái đích duy nhất tối cao đó. Cho nên đứng ở trên mà đi chế xuống thì thấy phân ra nhiều lối, nhiều cửa như Thơ, Nhạc, Họa v.v... Nhưng nếu ở dưới biết dõi theo đích mà đi lên thì Nhạc là một con đường đi, trong những con đường nói trên.

Tôi muốn nói rằng ngoài những đặc tính và những tác dụng của Nhạc là phát lộ tình cảm, là di-phong hoá tục cho một xã-hội, cho một thế-hệ, Nhạc còn là một con đường dẫn giắt người ta đạt đến chân lý, khiến cho người ta có thể du ngoạn được trong lãnh-vực của siêu-nhiên, và giúp cho người ta trở về được với bản thể chính tức là Đại-Ngã tức là Đạo.

Phương tiện của Nhạc để đạt mục tiêu ấy là « hòa điệu ».

Hòa nhưng mà động, nếu hòa mà không động thì chỉ là một cái hòa tiêu-cực im lìm như cỏ cây gỗ đá, không sao mà khiến cho con người tiến tới mức siêu hóa được.

Người ta thường nói rằng : Âm Nhạc là một nghệ-thuật của giác-quan. Đó là một quan niệm thiên-cận đã gò bó cái năng tính của Nhạc lại và làm cho nó thấp kém đi.

Nếu âm-thanh có một quyền-lực vào linh-hồn người ta một cách khá độc đoán mà không ai dám phủ-nhận, nếu tác-động của nó hình như thôi-miên người ta, khiến cho ta thành mê say điên đảo, không phải nó chỉ có tác-dụng rung chuyển

cái lòng thêm khát hời hợt trong mỗi một con người, mà chính là vì nó có một luồng gió tâm linh rất mật thiết đã giao-cảm với chỗ vô cùng sâu thẳm của ta.

Người ta chỉ có thể hiểu rõ được âm-nhạc nếu người ta ý-thức được phần siêu-linh của nó.

Có phải đầu nhạc dùng để tôn thờ sự đòi hỏi của xác thịt như bọn vô-thần đã áp-dụng làm công-cụ cho đường lối chính-trị tà-khuất của chúng.

Có phải đầu nhạc là sự biểu lộ của sự cuồng dâm loạn trí của một vài bọn người đã vô-tình mà làm hoen ố tinh-thần cao đẹp của nó.

Cho nên, ngay trong nhạc của loài người, cũng có thứ bực, từ chỗ thô-sơ mớ tả những dục tính của thể chất, đến chỗ tinh-vi dung hòa-những tình cảm cao đẹp của người với vạn vật.

Mức tuyệt đỉnh của nhạc là một phương-tiện đưa con người từ linh vực vật lý sang linh-vực chuyên-vật-lý để đạt tới độ siêu-vật-lý.

Nếu hiểu âm-nhạc là một chỗ cư-trú (habitus) của linh-hồn, nghĩa là biết được nó có một đức tính riêng biệt thì người ta sẽ nhờ được ở nó, mà linh-hồn có thể thoát-ly được những hệ-lụy ô-trọc và cụ thể đề-phiêu-diêu trong cõi khinh không.

Nếu khấu trừ cái tính chất tâm-linh của nhạc đi tức là làm mất cái ý nghĩa của nó, tức là làm tách nó khỏi cái cửa vô cùng huyền-diệu mà ở đó nó có thể đem lại tất cả những cái gì không thể nói được nên lời, không thể mô-tả được bằng chữ, mà ở trong đó chan chứa tình yêu hàm xúc một bao la diễm tuyệt.

Ngay từ thế-kỷ thứ IV thánh Ambrose cũng đã đặt âm nhạc vào một loại nghệ-thuật có tính cách thần quyền.

Cái khao khát của người là thực hiện cho Nhạc thành một lời cầu nguyện, nó không phải chỉ riêng là một môn mỹ-thuật làm thỏa sự đòi hỏi của cảm quan, mà nó phải lấy mục tiêu là sự đồng hóa với Thượng-đế. Nó tuy là một công cuộc của trần gian nhưng ở nó phải có một sự xuất-hiện, phải có một sự tinh khiết, một sự độc lập.

Tiếng hát của người công-giáo qua các ca-vịnh (Psauve) của Thánh David, chẳng phải là những bậc thang để dẫn người ta đến chỗ cảm thông với thái-hòa đó hay sao !...

Để cho bài thuyết trình có hệ thống tôi xin phân chia nó ra làm 2 phần riêng biệt :

- 1.— Những điểm liên-quan về tình cảm Nhạc.
- 2.— Những điểm liên-quan về siêu nhiên.

Trong mỗi đoạn sẽ đề cập đến tác dụng và quan niệm liên quan đến ý chính trong đoạn cùng những dẫn chứng xét thấy cần thiết.

### I. — Thưa quý-Vị,

Nếu theo cô-nhân mà định nghĩa thì nhạc chỉ là ngũ thanh và bát âm, mà đứng về phương-diện khoa-học thì thanh-âm là kết quả của tất cả mọi ba động dưới những mức độ khác nhau của các vật. Tai ta chỉ có thể nhận được những ba động từ 32 đến 73.000 chấn động rung chuyển trong một giây đồng hồ mà thôi.

Nhưng dưới những hình thức khô khan ấy, nhạc đã có một cái gì huyền ảo, một cái gì tựa như là lời thủ-thỉ êm đềm của một nàng tiên kiều-diễm, nó nhẹ nhàng thâm-nhập vào hồn ta cũng như những lời thở than ai oán hoặc những nỗi hân-hoan khoái cảm của những ai muốn biểu lộ cảm tình của mình với vạn vật với thiên-nhiên...

Sở dĩ tôi đề cập cả đến vấn-đề những điểm liên-quan về tình-cảm là vì khi con người biết đem lòng ra đề rung cảm bằng hồn nhạc tức là đã tiến được một bước trên con đường đồng hòa với thiên-nhiên rồi.

Nhưng điểm quan-trọng đáng kể hơn là khi người ta không cảm-thông với nhạc bằng tình cảm nữa, mà bằng tính linh cao siêu hơn, thanh thoát hơn, lúc đó mới là lúc nhờ ở nhạc mà con người bước vào thế-giới của siêu vật lý vậy. Điểm này tôi sẽ đi vào chi tiết ở đoạn hai của bài thuyết-trình.

Cho nên ý thức được nhạc dù bằng tình cảm đi nữa cũng vẫn là đáng kể.

Thấp hơn hết là những người trơ trơ như gỗ đá không thấy cảm xúc gì trước một bản nhạc. Những người đó muốn đạt tới mức siêu-diệu thì còn phải qua nhiều chặng đường nữa mới thành công được.

Khi ta có một cái tai thính âm như tai Kim-Trọng hoặc những ngón tay linh hoạt như tay Thúy-Kiều để lướt trên đường tơ mà biểu lộ tình cảm của mình thì lúc đó, tiếng nhạc sẽ rõ ràng như những lời nói, như những lời phân trần, lời thở than, lời reo mừng, mà người tấu nhạc sẽ nói lên được một cách rành mạch, khúc triết không ấp-úng, và người thường thức cũng nghe được tận tận ..

*Khúc đầu Hán Sở chiến trường,*

*Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau.*

*Khúc đầu Tư-Mã phương cầu,*

*Nghe ra như oán như sầu ở trong.*

Thật thế, chỉ nhờ mấy đường tơ mà Tư-Mã Trương-Như đã nói hết được tâm-sự của mình cho Trác-vân-Quân nghe. Và cũng nhờ ở mấy tiếng đàn ấy mà người giai-nhân có cặp mắt xanh kia đã nhìn thấy chàng Tư-Mã không phải là một khách phàm tục.

Họ đã cảm thông nhau nhờ ở cái hòa điệu kia để kết hợp với nhau cùng đi tìm cái đại-hòa-diệu thiêng-liêng của tình ái, để đồng hòa với cái thể lượng tương hấp dẫn của lẽ « dịch » trong vũ-trụ.

Nếu đời nghe câu chuyện thô-lộ tâm tình của nhau có lẽ thấy không xa, không thấm thía bằng nghe một thứ tiếng khác với lời nói thông thường, tức là lời nói của nhạc vậy.

Nếu không, thì khi một toán quân hàng bao nhiêu vạn con người đang đối lầy lập thành, chống nhau để tranh thủ phần thắng lợi, là quân Hán và quân Sở ở vùng Cai-Hạ kia, làm sao mà có thể tan rã được như mây tan khói tỏa, chỉ vì mấy điệu sáo lâm li ai oán của Trương-Lương.

Cho nên đã là người thì phải có tình, mà đã có tình thì phải biết rung chuyển khi những âm-thanh kia nói lên được những nỗi chua cay thống thiết của lòng mình đang chất chứa...

Miền sao lời nói đó phải đúng, phải chân xác, phải chứa chan cảm tình.

Tuy nhờ ở kỹ-thuật thời tiêu để phát biểu tâm sự, nhưng nếu Trương-Lương không có tâm sự thì tiếng nhạc cũng sẽ khô-khan trơ trên không cảm được lòng ai. Đã đành ở đây họ Trương vì tác-dụng quân sự mà thôi sáo, nhưng trong lúc thời Trương-Lương đã quên mình là ông mưu-sĩ thường ngày của Hán Cao-Tô để cho lòng rung cảm một nỗi bồi hồi cay đắng y như một người lính phải xông pha nơi mũi tên hòn đạn ở cuối thác đầu ghềnh xa lìa quê hương, như những người lính của bạo chúa Hạng-Vũ vậy.

Có như thế thì lời thở than bằng tiếng tiêu mới khàn thiết, mới não nùng được.

Có như thế thì đoàn quân kia khi mới nghe thấy *tiếng lòng mình* nhắc nhở đến cố hương mới nản chí hồi tâm mà bỏ mất hết tinh thần chiến-đấu...

Như vậy tức là Trương-Lương trong một khoảnh khắc đã có thể xuất thân quên hẳn mình với đời sống thực tại, để đồng hóa với người, với những tâm tư u-ẩn của người...

Cái năng lực ấy không nhờ ở tinh-thần nhạc thì còn nhờ ở đâu nữa !

Vậy nhạc là một lời nói của lòng với lòng. Khi lòng nhạc-sĩ rung cảm bằng cái lòng của người thường-thức hoặc trái lại người thường-thức cảm thông



được lòng người nghệ-sĩ qua tiếng nhạc thì lúc đó có thể nói rằng tiếng nhạc ấy đã đạt được một mức khá cao trong việc phổ-diễn tình cảm.

Khi một nhạc-sỹ chưa làm chủ được tình-cảm mình, chưa có thể chỉ phối hoặc lung lạc nó theo ý muốn mà kỹ-thuật của mình lại đã đạt tới mức khá cao, thì mỗi khi tiếng tơ giao nên khúc sẽ khiến cho người nghe nhạc phải

*Khi tựa gót khi rút đầu,*

*Khi xô chín khúc khi chau đôi mày,*

và...

*Bốn dây như khóc như than,*

*Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng,*

hoặc...

*Một cung gió tút mưa sầu,*

*Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay...*

Đó là những trường-hợp mà người nghệ-sỹ bị những tư-tưởng buồn thâm xâm chiếm cõi lòng, lúc đó dù muốn gảy một khúc nhạc vui cũng không sao gảy được. Thở lộ những điều tâm sự buồn, thở than trách trời oán đất, hoặc giao lên khúc lâm ly thống-thiết, tất cả những tác động ấy chỉ là một phương pháp làm cho vợi nỗi sầu, cho tiết bớt sức hơi đương bằng bằng như muốn phá tung lồng ngực mà còn bị nén trong tâm tư, điều-tiết cái sức ép ấy tức là làm cho con người khỏi biến thành diên vậy.

Ngược lại cũng thế, khi trong lòng vui vẻ sung sướng mà bảo giao một khúc nhạc buồn thì làm sao mà có thể gảy lên tiếng cho được.

Lúc đó mà giao đàn thì tất nhiên tiếng nhạc phải :

*Khúc đầu dầm ảm dương hòa,*

*Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh,*

*Khúc đầu êm át xuân tình,*

*Ấy hồn Thục-đê hay mình Đỗ-Quyên?*

*Trong sao châu đỏ duyên duyên,*

*Ấm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đông!*

Ta dù thấy rằng về phương-diện tình-cảm, nhạc là tiếng lòng, dù muốn dù không, một nghệ-sỹ khi giao lên một khúc sẽ bị ảnh-hưởng dưới sức chỉ phối của nó. Nếu cố gắng gảy những khúc nhạc ngược lại với tình cảm của mình thì lời nhạc diễn-tả cũng ngô-nghe vụng-dại, một người sành nhạc, nghe sẽ nhận được ra ngay.

(Còn nữa)

## ĐOÀN - THỊ - ĐIỀM

(1705 - 1748)

(Tiếp theo V. H. N. S. số 28)

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

NGUYỄN-VĂN CUỐN CHINH-PHỤ NGÂM

MUỐN hiểu rõ giá-trị của bản dịch Đoàn-thị-Điềm, thiết tưởng cần phải biết sơ qua nguyên-văn của cuốn Chinh-phụ ngâm, soạn bằng Hán-tự.

Tác-giả sách này là Đặng-trần-Côn, một nhà văn cuối đời Lê. Ông vốn là người làng Nhân-mục, thường gọi là làng Mộc, thuộc huyện Thanh-tri Hà-dông ngày nay.

Hiện thời, năm sinh và năm mất của ông chưa ai rõ. Trong sách "Chinh-phụ ngâm bị khảo", ông Hoàng-xuân-Hân ước đoán như sau: Nay còn một bức thư, do ông gửi cho người bạn là Phan-Kính, vậy tất tuổi hai người xấp xỉ nhau. Thế mà ông Phan-Kính sinh năm 1715. Một mặt khác theo sách "Tang-thương ngẫu lục", Đặng-trần-Côn, có lần, bị Đoàn-thị-Điềm chê là trẻ con, mà bà Điềm sinh năm 1705. Vậy Đặng-trần-Côn phải sinh sau năm 1705, và chừng vào 1715. Nhân đó, ông Hân tin rằng: ông sinh vào khoảng 1710-1720, dưới thời vua Lê-dụ-Tôn và chúa Nhân-vương Trịnh-Cương. Về năm mất, ông Hân cũng phỏng đoán rằng: "Chinh-phụ ngâm", tất soạn vào khoản năm đầu Cảnh-hưng, 1740; vì Phan-huy-Chú, trong sách "Lịch-triều hiến-chương" có nói: "Chinh-phụ ngâm do Hương-cống Đặng-trần-Côn soạn, vào buổi sơ khai đời Cảnh-Hưng. Can qua nổi dậy, chiến sĩ phải lìa nhà. Ông cảm vì thời thế, mà viết ra cuốn ấy". Một đấng khác, ta thấy sử-sách ghi chép; dưới thời Trịnh-Giang, giặc già nổi lên nhiều, trong hai năm 1739, 1740, các vùng lân cận kinh-đô đều bị chiếm. Như vậy Đặng-trần-Côn, cảm-kích về thời-cực tất viết ra khúc ngâm này vào khoảng 1740. Nếu ta nhớ rằng Đoàn-thị-Điềm có lẽ dịch Chinh-phụ ngâm khi chồng đi sứ, tức là vào khoảng trung-gian 1742-1745, thì giả thuyết về năm soạn nguyên-văn chữ Hán càng thấy đúng. Thế mà cuốn "Tang-thương ngẫu-lục" nói: "ông mất ba bốn năm sau đó". Vì vậy, ông Hân tin rằng Đặng-trần-Côn mệnh-chung vào khoảng 1745, thọ chưa đến 40 tuổi.

Lúc còn là thư-sinh, Đặng-trần-Côn rất chăm học. Thời bấy giờ, chúa Trịnh-Giang có nghiêm lệnh cấm lửa ban đêm ; ông phải đào hầm, để có thể thắp đèn dưới đất, mà rèn luyện thi văn. Ông đỗ hương-cống, (cũng như cử nhân về sau này), nhưng hỏng trong kỳ thi hội.

Ông được bổ huấn-đạo ở trường phủ, sau đó, lại đòi sang chính-chức, làm tri-huyện Thanh-oi. Trên hoạn-lộ, ông chỉ thăng tới chức Ngự-sử-đài Chiếu-khám; vì dưới thời Lê, nếu không đỗ đại-khoa, thì không mấy khi được giữ trọng trách.

Tính ông phóng-khoáng, không thích những lễ-nghi bó-buộc. Ông hay uống rượu, làm thơ. Tục truyền thi-văn của ông rất uyên-thâm, bóng-bày, các sĩ tử đua nhau chép học, coi là khuôn mẫu.

Tác-phẩm của ông, còn truyền lại, gồm bốn loại, đều bằng Hán văn :

— Phú thì có : phú Trương-Hàn tư thuần-lộ (Trương-Hàn nhớ rau thuần cá vực), phú Trương-Lương bố y (Trương-Lương, áo vải), phú Khấu-môn thanh (tiếng gõ cửa).

— Thơ còn tám bài : Tiêu-trương bát cảnh (Tám cảnh Tiêu-trương)

— Tiêu thuyết có Bích-câu kỳ-ngộ (Cuộc gặp gỡ khác thường ở xóm Bích câu, tức là truyện Tú-Uyên).

— Ngâm-khúc thì có Chinh-phụ-ngâm, văn-phẩm của ông được nổi tiếng hơn cả.

Chinh-phụ ngâm của ông đặt theo lối "cổ nhạc phủ", tức là lối thơ cổ Trung-hoa, có thể hòa đàn phò nhạc, và trong đó, số câu, số tiếng, cách hạ vần áp điệu được tự-do thay đổi, không có niêm-luật bắt buộc.

Khúc này gồm những câu ngắn, dài khác nhau ; có câu chỉ ba, bốn chữ, có câu dài đến chín, mười chữ, nhưng phần lớn là bảy chữ. Về vần, thì hai câu liền nhau có vần, tức là vần liên-châu, hoặc cách một câu mới có vần ; mỗi vần được gieo trong một số ít hay nhiều câu, tùy nguồn cảm-hứng. Đến cách đối chọi, cũng không có gì là nhất-định ; hoặc đối hai vế, hai câu, hoặc đối hai tiết dài, hoặc đặt bốn tiết tương-đương cân đối nhau...

Về nội-dung, Đặng Trần Côn chịu ảnh-hưởng sâu xa của Nhạc phủ và Đường thi, nhất là của thơ Lý Bạch. Ta nên nhớ rằng : trước trước, lối "tập cổ", tức là bắt chước xưa, rất được ưa-chuộng. Nó tỏ rằng tác-giả là người học văn uyên-thâm, và có tài dùng những điển-tích cũ trong một khuôn-khô mới.

Dù sao, trong khúc ngâm của Đặng Trần-Côn, các tên người, tên đất, tên quan-ái, đều là những danh-từ riêng về đời Hán, đời Đường, Thực ra sự

nhận xét đó không đáng cho ta phải ngạc-nhiên ; và nhiều nhà khảo-cứ đã giải thích chi-tiết này bằng hai giả-thuyết khác nhau :

— Tác giả làm một bài tập-cò, gộp nhặt các chi-tiết xưa, tẩn-mác trong Nhạc phủ, Đường thi, rồi xếp đặt lại, thêm ý kiến riêng tạo thành một khúc ngâm reo rất tài tình, nói về sự chinh chiến, trong đó các danh-từ riêng chỉ có tính cách tượng trưng, không quan hệ. Khung cảnh không đáng cho ta chú ý ; điều cốt yếu là nỗi lòng của người chinh-phụ.

Và chẳng, như trên đã nói, khúc ngâm này ám-chỉ sự can qua dưới thời Trịnh-Giang, vào khoảng 1740. Với chế-độ phong-kiến, tác giả phải thận trọng giữ-gìn, chỉ e động chạm đến lòng nghi kỵ của chúa, nên phải mượn chuyện Hán, Đường, dùng nhân danh và địa-danh Tàu, để kín đáo ám-chỉ thời cực. Lại không dám nói đến lính thú, đến bạn binh dân, mà dùng tình-tử, lời lẽ của đôi vợ chồng thuộc nhà quý-phái, nên có những câu như :

Nhất cố thị phong-lưu thiếu-niên khách,

Nhất cố thị phong-lưu thiếu-niên hôn

mà Đoàn-thị-Điễm dịch thành :

*Khách phong-lưu đương chừng niên thiếu,*

*Sánh cùng nhau dan-đâu chữ duyên.*

(131-132)

Hoặc :

Hồi thủ trường đề dương liễu sắc,

Hối giao phu tế mịch phong hầu.

mà bà Điễm dịch :

*Lúc ngánh lại ngắm màu dương-liễu,*

*Thà khuyên chàng đừng chịu trước-phong.*

(151-152)

Lối viết như thế thường thấy ở các nước Âu-Tây, như về thế-kỷ thứ XVIII Montesquieu chỉ trích phong tục Ba tư, để ám chỉ những cái ròm, những bất công trong xã-hội Pháp đương-thời. Như vậy, ta chớ nên lầm rằng : Chinh-phụ ngâm tả nỗi lòng một thiếu-phụ có chồng đi xa làm lính, như một vài nhà viết văn-học sử đã ngộ-nhận.

Vì lời lẽ bóng-bày, làm-ly, nên dù là văn sáo, mà khúc ngâm Đặng Trần Côn, nhất là về một thời-kỳ chưa chịu ảnh-hưởng của Âu-Tây, đã làm rung-động các sĩ phu.



Cuốn " tang-thương ngẫu-lực " ghi chép : " Khi viết xong, Đặng Trần Côn đưa Ngô thời Sĩ xem Thời Sĩ cảm phục nói : Văn như thế này thì ắp-đào được Lão-Ngô rồi ! Khi bài ngâm truyền sang các tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây, có người Trung-Hoa tin số mệnh, đã phê bình : Tinh-thần trút hết vào khúc ngâm ; vậy tác-giả, không quá ba năm, sẽ mất. " " Trương-truyền Đặng Trần-Côn có gửi một bản tới Đoàn-thị-Điễm ; bà khen hay, bèn đem diễn nôm, rồi đưa bài dịch cho chính ông Côn xem. Đặng Trần-Côn kinh-ngạc, phải tôn là bậc sư bá.

#### IV—BẢN DIỄN-CA CỦA ĐOÀN-THỊ-ĐIỄM

Các văn-nhân thi-sĩ đều đồng-thanh cho rằng : bản-diễn-ca của Đoàn thị Điễm vừa tế-nhị, thâm-trầm, vừa thanh-tạo, réo-rắt hơn bản nguyên-văn bằng chữ Hán.

Từ một thể-thơ ngoại-lai quá cũ, không có chút gì là màu sắc địa-phương và tinh-thần dân-tộc, bà Điễm đã tạo thành một khúc ngâm, theo hình-thức hoàn toàn Việt-Nam. Thật vậy, lối thơ song thất lục bát, cũng như lối lục bát là một thể đặc biệt của nước nhà. Ta chỉ nhắc lại mấy câu ca dao như sau, là đủ rõ :

*Bác mẹ già phơ-phơ đầu bạc,  
Con chàng còn trũng nước thơ ngây.  
Có hay chàng ở đâu đây,  
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng*

hoặc

*Vái ông tơ năm ba nải chuối,  
Vái bà nguyệt năm bảy thể đường  
Đôi ta gặp mặt cho thương,  
Rồi đây mua chuối, mua đường cùng ông.*

Ta nên thêm : khi dịch thơ đường luật, ta thường chỉ diễn nôm, tả ý ; còn dịch thơ nhạc phủ ra song thất lục bát, mới có phần phức tạp hơn : nhà văn phải vừa ghi nghĩa, vừa biến thể. Nhưng với một ngọn bút già dặn tài tình, linh hoạt, bà Đoàn thị Điễm đã làm công việc ấy một cách rất dễ dàng,

Hơn nữa, bà tỏ ra là một nữ văn hào ít ai sánh kịp.

Phương ngôn La tinh đã có câu «dịch là phản» (1) cũng tương tự như câu : «dịch giả, dịch giả» của Hán tự. Song đối với bà, lời phê bình kia đã sai

(1) traduttore, traditore.

hắn. Bản diễn ca của bà có giọng tự nhiên, thấm thía, đến nỗi khi ngâm đọc, ta có cảm tưởng đó là nguyên văn, chứ không phải là một bản diễn nôm ; và trong toàn quốc, ai ai cũng nhắc tới áng văn của Đoàn thị Điễm, khám phục thiên tài của bà, thuộc lòng tám ba vần thơ của bà, hầu như láng quên hẳn chính-bản. Thành hoặc có nói đến khúc ngâm chữ nho của Đặng Trần-Côn, thì cũng chỉ là đề khảo-cứu. Có lẽ ở khắp hoàn cầu, chưa thấy có bản dịch nào lại át hẳn nguyên văn như vậy.

Nay ta thử so-sánh qua ít nhiều câu chữ Hán và lời diễn âm, để có một khái-niệm khách-quan và chính-xác về nghệ-thuật của Hồng-hà nữ sĩ.

Trước hết, xin kể một vài đoạn chính, dịch sát nguyên-văn, gần đúng từng chữ, từng câu, như :

.. Long cổ thiếp hề | Hàm-dương,  
Thiếp cố lang hề | Tiêu-tương  
Tiêu-tương yên trở Hàm-dương thụ,  
Hàm-dương thụ cách Tiêu-tương giang  
Tương cố bất tương kiến,  
Thanh-thanh mạch thượng tang,  
Mạch thượng tang | mạch thượng tang |  
Thiếp-ý, quân-tâm, thủy đoãn tràng.

Dịch xuôi :

Chàng trông thiếp từ đất Hàm-dương,  
Thiếp trông chàng nơi sông Tiêu-tương  
Khói Tiêu-dương ngăn không cho trông thấy cây Hàm-dương,  
Cây Hàm-dương cũng cách xa sông Tiêu-tương.

Cùng trông nhau, mà cũng chẳng thấy nhau,  
Chỉ thấy đám dâu xanh trên đường.  
Dâu trên đường, dâu trên đường !  
Ý-thiếp, lòng chàng, ai nhiều, ai ít ?

Lời diễn nôm của bà Điễm :

*Chốn Hàm-dương, chàng còn ngảnh lại,  
Bến Tiêu-tương, thiếp hãy trông sang.*

*Khỏi Tiêu-trương cách Hàm-dương,  
Cây Hàm-dương cách Tiêu-trương mấy trùng.  
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,  
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu,  
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,  
Lòng chàng, ý thiếp, ai sầu hơn ai?*

(57-64)

Trong nguyên văn, lời và ý đã réo rất dỗi dào, uyển chuyển, nên bà Diễm không cần phải thêm, bớt gì. Bà chỉ thay đổi mấy tiêu tiết, để tăng phần văn chương, mơ mộng. Nguyên văn nói là dâu ở trên đường. Nhưng thực ra, hình ảnh về đường xá không có gì là quan hệ; chỉ nói tới ngàn dâu là đủ, để bạn đọc tưởng tượng ra sự xa cách trong không gian, qua bao nhiêu cỏ cây, sông bến... Rồi, bà lại dùng các tiếng «mấy trùng, ngàn dâu, xanh ngắt một màu», để khiến lời văn thêm phần thanh cao, bóng bẩy. Câu hỏi «ai sầu hơn ai» cũng rõ ràng, đanh thép, và cảm kích hơn nguyên văn...

(Còn nữa)

## VỊNH HOA CÚC TRẮNG

*Gương nga vàng vặc cõi trần ai,  
Cùng với thu-dung mĩm miệng cười.  
Quốc-sắc dịu dàng in về liễu.  
Thiên-hương trong trắng tựa hình mai.  
Gió sương tở-diềm hương càng ngắt,  
Mưa nắng tài-bồi sắc vẫn tươi.  
Mượn chén hoàng-hoa quên thế-sự,  
Uyên-Minh hồ dễ mấy trên đời.*

HỒNG THIÊN nữ-sĩ

## VẤN-ĐỀ GIẢNG-VĂN

Giáo-sư PHẠM-VĂN-DIÊM

**N**GOÀI phần chính-yếu của sách này — phần văn-học-sử, khảo sát các thời đại văn học, các xu hướng văn chương, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu còn có phần giảng văn. Phần giảng văn thường nằm sau mỗi chương lớn dành cho một tác giả, một tác phẩm. Bởi vậy, học sinh có thể tìm lại nơi đây sau khi đã học sử văn học những ví dụ cụ thể, xác thực và linh hoạt. Trong kho sách vở biên tập văn thơ trước đây, trừ ngoại một ít bài giảng văn cò hơi khô khan của ông Dương-quang-Hàm trong sách Quốc văn trích diễm và rải rác trong một ít báo chương còn có một tập chuyên biên tập, chú giải và một ít báo chương còn có một tập chuyên biên tập, chú giải và bình luận một số bài thơ cũ có thể nói là công phu: đó là sách Nam-thi hợp-tuyển của Nguyễn-văn-Ngọc. Nhưng cách thu xếp các bài thơ theo từng loại, đầu đề của sách này rất bất tiện cho sự giảng bình thi văn, và lối chú giải, giảng văn lại quá thiên về hình thức cách dùng chữ, đặt câu, và không chú trọng mấy đến tâm-tình, tư-tưởng của nhà thơ.

Ngày nay, trong các lớp học tiếng Việt cần phải đặt lại vấn đề giảng văn và có thể nói rằng khoa giảng văn là khoa khó nhất và đòi hỏi nhiều công phu khổ nhọc. Nhưng đó cũng là một môn học ích lợi nhất, vì ngoài mục đích dự bị cho khoa tác văn, hành văn, giảng văn còn có mục đích sâu xa hơn là tập rèn cho thanh thiếu niên óc phát minh, óc sáng kiến, gây cho học sinh cái học thức tổng quát rất cần trong cuộc sinh hoạt xã hội phức tạp ngày nay, đào luyện học sinh một cách có hiệu quả về phương diện giáo dục tâm tình và tính khí. Chung qui mục đích chủ yếu của môn quốc văn là giáo dục tư tưởng và tình cảm, ý chí cho thanh niên qua ngôn ngữ, văn tự và nghệ thuật văn chương, qua bao nhiêu tác phẩm quý báu trong nền văn học của dân tộc, làm cho học sinh yêu quý tiếng nói và văn chương Việt nam, và biết xử dụng nó một cách thành thạo giữa đời sống xã hội cũng như ở sự nghiệp kiến tạo đất nước.

Muốn đạt mục đích trên này, một khóa trình giảng văn quả thực là một công trình xây dựng khó khăn vất vả, và thiết tưởng ta có thể soạn sửa, tiến hành theo những nhận định và nguyên tắc, phương pháp sau này:

### A. — Vài đại-ý về vấn đề giảng văn ở các cấp Trung-học

Nhìn về đại thể của khoa giảng văn, thì vẫn có những nguyên tắc chung



có thể áp dụng cho các lớp, như lối giảng giải bài văn theo những phương diện: ý và văn, nội dung và hình thức... Nhưng xét về tinh thần sư phạm, căn cứ theo điều kiện sinh lý và tâm lý, xét về trình độ hiểu biết của học sinh thì sự chọn bài để giảng và phương pháp giảng văn cần phải được thay đổi; tùy lớp cho được thích nghi, nếu muốn thu hoạch những kết quả mỹ-mãn. Như cách chọn bài theo thứ tự từ dễ đến khó là nên áp dụng cho ban Trung-học đệ nhất cấp; và cách chọn bài theo thứ tự thời gian chỉ có thể áp dụng cho ban Trung-học Đệ-nhị cấp cốt cho việc giảng-văn đi đôi với văn-học sử, vì khoa văn-học sử vốn lấy căn cứ ở sự nghiên cứu các tác phẩm văn-học. Lại như một bài thơ của Nguyễn Trãi, của Nguyễn Khuyến chẳng hạn, thì không thể giảng cùng một cách như nhau trên các cấp của ban Trung-học, không thể cùng một nhận-định giá trị về bài văn cho hết thầy các lớp ở ban Trung-học được.

Ta nay có thể căn cứ vào thực tế của các cấp học sinh, căn cứ vào tinh thần, và các giai đoạn của ban Trung-học, mà định một đường lối giảng văn thích hợp để đến đích một cách chắc chắn.

*Thời kỳ thứ nhất gồm các lớp đệ-thất, đệ-lục.*— Ta nên nhớ rằng học sinh vào lớp đệ thất là những trẻ vừa qua ban tiểu học. Vì tuổi còn non nớt, trình độ hiểu biết còn ấu trĩ, và để giữ cho sự giáo dục được liên tục hầu mới có hiệu quả tốt, môn giảng văn cần phải ghi theo sát điều kiện sinh lý và tâm lý của học sinh. Bài chọn giảng phải giản dị, trong sáng, và ngắn, mà không nên dừng lại trong nhiều lý do cho một bài, và phải theo tuần tự đi từ dễ đến khó, từ ngắn đến dài. Lối giảng dạy chú trọng về *hướng dẫn, quan sát, so sánh* trong bài văn, hơn là *giảng bình*, hơn là đi sâu vào phân tích, phê bình ý tình, nghệ thuật của bài văn. Nên những phần trọng yếu giảng dạy cho học sinh là phần từ ngữ, phải cắt nghĩa những chữ, những thành ngữ Việt được học sinh cho là đã hiểu, song đó chỉ là một cách hiểu sơ-màng, bao la — nghĩa là không biết gì cả — và cần giải thích một cách gọn gàn minh xác các từ ngữ, thành ngữ Hán-Việt, vạch rõ cách hành văn trong bài, nhấn vào những cú cách, những câu đáng chú ý về văn phạm Việt-nam, cùng là tập cho học sinh óc phán đoán, phân tích từng câu, từng đoạn, nhấn mạnh vào mỗi một *đặc sắc của văn*: văn linh động, văn giản dị, văn minh xác v.v... Giảng văn ở đây không vụ đi sâu vào bề sâu, khám phá chiều sâu. Điều đáng chú ý là cần luôn luôn kêu gọi, khu động suy nghĩ, sáng kiến của học sinh, bắt óc chúng phải làm việc, và tập diễn đạt những điều cảm nghĩ của chúng một cách đích xác, siêng năng để tránh sự lặp lại các câu chữ có sẵn trong bài văn một cách như vẹt. Giảng văn ở đây là một sự thao luyện trẻ em cho quen cái tập quán suy nghĩ và gây cho chúng cái bạo dạn diễn đạt những điều sáng kiến riêng của mình chung quanh những điểm trong áng văn.

Tóm lại, khoa giảng văn ở hai lớp đệ thất và đệ lục, chỉ là cái bước đầu, bước sửa soạn, rèn luyện cho học sinh óc phân minh, rành mạch, đích xác là điều kiện cơ bản để xây dựng tinh thần khoa học, đồng thời, gây cho chúng lối phát biểu và diễn đạt siêng năng rất thiết yếu cho sự nầy nở của văn tài, của tinh thần sáng tác.

*Giai đoạn thứ nhì hai lớp đệ ngũ và đệ tứ.*— Nếu ở lớp đệ thất và đệ lục, giảng văn chỉ thiên trọng về rèn luyện óc quan sát và tập phụ diễn những điều nhận xét và suy nghĩ chung quanh trọng tâm của áng văn thì lên đệ ngũ, và đệ tứ, giảng văn lại có mục đích sâu rộng, tổng quát hơn. Học sinh các lớp này ở vào thời quá độ giao tiếp giữa tuổi thiếu niên và tuổi thanh niên, tâm lý bỗng bật, tinh thần chúng thường yêu cầu những hiểu biết mới, lạ, đã biết ham thích sự phê bình, nên lối giảng văn không còn là cuộc sửa soạn gì nữa và là *giảng văn thực sự*. Bên cạnh sự lưu tâm giải thích, giảng dạy về từ ngữ, về ngữ pháp, *tính cách phương hướng của lối giảng văn ở đây chú trọng về sự đi sâu vào nề nếp của áng văn*, vì từ nguyên chữ explication của Tây phương — giảng văn — là gốc nơi chữ (pli) mà ra, và giảng văn trước hết là sự dò theo trong nếp áng văn tất cả cái tinh vi thâm trầm về tình cảm và suy tưởng, tất cả cái độc đáo, xảo diệu về nghệ thuật của nhà văn. Hiểu như vậy, tính cách giảng văn ở đây chú trọng ở sự giảng giải, phân tích những tình ý kín nhiệm, những ẩn phi của tư tưởng, những ẩn khúc của tâm lý tinh thần bằng bạc, biểu tả gói ghém dưới bao nhiêu hình tượng trong một áng văn. Tất nhiên, sự lựa chọn áng văn để đem ra giảng dạy phải tiêu biểu về một phương diện nhất định, nội dung phải có những tình cảm tốt đẹp, nghệ thuật phải bao hàm một giá trị tương xứng với nội dung.

Làm như thế, giảng văn là một cơ hội tốt đẹp để vận động, thao luyện sự suy nghĩ của học sinh, khả dĩ tạo cho học sinh những kiến thức phổ thông và toàn diện về cuộc đời, những xét nhận về nền văn nghệ nước nhà, những khái niệm về nghệ thuật. Bởi vậy, giảng văn sẽ là một lối học phong phú gây cho học sinh nề nếp biện luận, thấu đáo, đích xác, và phê bình vô tư, tạo cho học sinh một phương châm, một lẽ lối đứng đắn và kiến hiệu nhất để đi đến cái «biết» cái «thâm chân». Nhất là cái về mỹ lệ quyền rũ của nghệ thuật ngôn ngữ, văn chương sẽ đưa đến cho học sinh những hứng thú về cái đẹp mà khoa giảng văn đã làm cho họ hưởng thụ một cách đầy đủ dồi dào, khỏe khoắn, vì sự họ cảm thấy là đẹp lại đi đôi với sự «vừa hiểu» là hay.

Trở lên, ta thử định cương lĩnh của lối giảng văn các lớp trên ban Trung học đệ nhất cấp, nó là một lập trường rộng rãi để trau dồi nhân cách,

giáo hóa tâm tình, rèn luyện một trí giác mẫn tiệp, thơ mộng làm thăng bằng cho cái trí khôn, cái học khoa học của thế hệ máy móc. Vì còn gì đưa kẻ học đến những tình cảm lớn rộng thanh cao của con người bằng thơ văn : thơ Nguyễn Trãi thơ Nguyễn Bình Khiêm dạy ta cái vui đậm bạc của cảnh sống thôn ở quê mùa, hoang dã, mà đi trên cái xáo trộn của tang thương, lòng trí vẫn giữ được vẻ điềm nhiên của người quân tử. Thơ Chinh-phụ ngâm, thơ Cung-oán un đúc lòng ta tình thương những cảnh đầy dọạ, buồn khổ dưới trật tự phong kiến khắt khe, bạo tàn ngàn xưa. Thơ Đoàn trường tàn thanh, thơ Mai đình dẫn đưa ta thấy kiếp người đau xót, trong huyền bí đầy thi vị của nhân sinh. Thơ bà Huyện Thanh Quan, thơ Bích câu, thơ Nguyễn Khuyến xui ta mênh mang trong giấc mộng, những u hoài đẹp xưa. Và nhất là làm ta hi vọng sung sướng, vì chung quanh cái khoa học, cái máy móc, cái vật chất, còn có cả một thế giới mênh mông tràn đầy thi vị u minh của linh hồn, của cảm giác, của Hóa công của cái miều cỏ dưới ánh trăng tà mùa thu, của tiếng suối róc rách theo nhạc đá trong lùm cây um tùm, của ngôi sao lấp lánh trong đêm khuya canh tàn...

*Thời kỳ thứ ba gồm các lớp ban Trung học đệ nhị cấp và cao học.*— Ở các lớp đệ tam và đệ nhị, các lớp học giảng văn cần phát triển, biểu tả đầy đủ sự thống nhất giữa hình thức và nội dung, giữa kỹ thuật và tư tưởng một áng văn, và có tác dụng rất quan trọng. Một kỹ thuật giảng văn vững vàng, tế nhị và chính xác, xét tác dụng của nó về phương diện chủ quan, là cả một động cơ xây dựng và bồi dưỡng cho học sinh những hứng thú văn chương thâm trầm và tuyệt diệu ; mà hứng thú của cảm tình — như đã biết — nếu được một lực lượng của sự hiểu biết, của ngộ tính (entendement) nâng đỡ thì bao giờ cũng phong phú, sâu sắc đầy đủ, và có nghĩa lý hơn. Mặt khác, khoa giảng văn cũng là một phương tiện xúc tiến công cuộc xây dựng văn học, là một hình thức phê bình văn học, duyệt lại những giá trị cũ rất cần thiết cho nền học thuật nước, vì thế nên khoa giảng văn ở đây, muốn được thực vững vàng, có cơ sở chắc chắn, có căn cứ sâu xa, phải biết khai thác tài liệu, căn cứ ở những tài liệu chính xác và đứng đắn để xây dựng. Cần nhận định rằng khoa giảng văn trong các lớp Trung học đệ nhị cấp phải là cơ hội để các học sinh sưu tầm, so sánh, nhận định, nghĩa là làm công việc khảo cứu, dưới sự chỉ dẫn, hướng đạo của giáo sư (nhất là ban văn chương). Và khoa giảng văn ở đây phải phối hợp với môn văn học sử gồm những bài tổng quát, có hệ thống, cung cấp cho học sinh những kiến thức tổng cương về các thời đại văn học, về các tác phẩm, tác giả lớn. Thì giờ giảng văn sẽ là một dịp cho học sinh trực tiếp với các tác phẩm là những yếu tố cơ bản, là những cơ sở thực tế để tìm tòi, suy nghiệm, nhận định thấu đáo và thiết thực về giá trị của một tác phẩm (nội dung

và hình thức), về tác dụng của thiên tài, về đặc sắc của những xu hướng... Nhân sự học giảng văn người học sinh Đệ nhị cấp sẽ có dịp suy nghĩ, tìm tòi, nhận rõ về ảnh hưởng của lịch sử, của thời đại trong công trình xây dựng văn nghệ, cũng là địa vị và ảnh hưởng của tác phẩm trong nền văn học chung. Thành ra, sau khi đã đi qua chương trình của môn văn học, học sinh đã có thể có một tổng quan chính xác đầy đủ, đặt cơ sở trên bao nhiêu suy nghiệm, phân tích, khảo chứng, tìm hiểu thấu đáo về những bộ phận là các áng văn đã được sửa soạn và giảng bình một cách đứng đắn và có phương pháp. Và như thế, tất nhiên học sinh sẽ thấu triệt được môn văn học sử hơn, mà không phải chỉ làm một công việc lặp lại một cách nông nổi, máy móc những lời chép sẵn trong các khóa bản văn học.

Đã đến lúc kết luận rằng khoa giảng văn rất hệ trọng, việc rèn luyện tinh khí, tâm tình cho học sinh, nhân sự ngưỡng mộ theo dõi cái đẹp văn chương mà trở nên thanh cao, lại khả dĩ làm cho người học sinh, thêm nhiều kinh nghiệm hưởng thụ văn chương, mà một khi đứng trước các sự kiện văn chương họ có thể dễ dàng phân ra manh mối, tìm được cái trọng tâm hứng thú — le centre d'intérêt — của áng văn, cũng là phương pháp nhà văn đã ứng dụng để nâng nôi hân cái hứng thú kia. Giảng văn đặc biệt phải là môn trau dồi óc quan sát siêng năng, tinh thần phê bình mẫn tiệp, và xây dựng tập quán suy luận, khảo cứu chu đáo..., và nếu hiểu rằng phê bình văn học cũng là một cách xúc tiến công trình xây dựng văn học, thì khoa giảng văn vẫn là một hình thức phê bình cần thiết để kiến thiết học thuật và tư tưởng của nước nhà từ đây.

*A) Phương pháp đại-cương về giảng-văn.*— Kinh nghiệm giảng dạy thường cho biết rằng mỗi khi ra cho học sinh soạn trước một bài văn được chọn đem diễn ở tại lớp mà không có câu hỏi hướng dẫn về từ-ngữ, về văn-phạm, về ý-tưởng, về văn-từ để rọi sáng cho học sinh trong việc tự tìm hiểu áng-văn, thì phần lớn học sinh đều tự coi như là mình đã hiểu song suốt. Nhưng sự thực thì bài soạn của họ sẽ không ngoài việc sao lục mấy danh từ Hán Việt chép ở tự điển ra và thường lấy ngay cái đầu bài chép làm đại ý, mà bỏ cục bao giờ cũng có ba đoạn (đâu phải giản dị như thế !) ý nếu không là thâm-trầm thì nông-cạn, nếu không là phong phú thì nghèo nàn, văn thì hoặc là giản-dị... hoặc là lưu loát... hoặc là nhẹ nhàng... với những trích dẫn chứng minh " đại khái ", " gọi là ", có thể đặt bất cứ ở đâu cũng được.

Cần phải nêu rõ cái hiểu bóng lờng, ba hoa, như thế là không hiểu gì cả, và nhấn mạnh rằng khoa giảng văn không phải là chủ yếu ở chỗ nhận định và



dẫn chứng về nghĩa đen, nghĩa bóng của một chữ, hay kê rõ 'xuất xứ' của một điển cố, một hình tượng, một câu văn, mà giảng văn cũng không phải là diễn lại bằng lối văn xuôi, rườm rà, dài dằng không xuôi tí nào những tâm tình, tư tưởng, hoài bão mà các nhà thơ đã gói gắm trong những lời châu ngọc gấm thêu. Gia dĩ làm công việc dự-bị việc giảng văn do giáo sư đặt thành những câu hỏi quanh những điểm đáng chú ý : chủ-ý, bài văn, đoạn mạch, cái ý chính trong bài, các mạch lạc, cái đặc sắc về văn-từ, bút pháp, cái điểm suy-nghiệm của học-sinh về phần từ-ngữ, sẽ giúp cho học-sinh nhận nghĩa trước một bài văn một cách hoạt-động và thông-minh hơn, và sửa soạn cho họ cái đà tiếp thụ được nhiều điều bổ ích trong giờ giảng văn ở lớp học.

(Còn nữa)

### LỐI CHƠI HOA CỦA TĂNG-DOÃN-BÁ ĐỜI TỔNG

Ngày xưa, người Trung-hoa chơi hoa như giao-du với bạn hữu. Họ chơi nhiều thứ hoa như chơi nhiều bạn. Ở mỗi thứ hoa cũng như ở mỗi bạn, họ nhận thấy một cá-tính đáng ưa. Vì thế, Tăng-doãn-Bá đời Tống chơi và coi 10 thứ hoa sau đây như 10 người bạn khác nhau :

- 1) Lan là phương-hữu (bạn thơm)
- 2) Mai là thanh-hữu (bạn thanh kỳ)
- 3) Thủy-hương là đoan-hữu (bạn đoan chính)
- 4) Liên (Sen) là tĩnh-hữu (bạn ưa sự yên tĩnh)
- 5) Bồ-đài là thuyên-hữu (bạn tốt đẹp dễ thương)
- 6) Lạp-mai là kỳ-hữu (bạn lạ)
- 7) Cúc là giai-hữu (bạn tốt)
- 8) Quế là tiên-hữu (bạn tiên)
- 9) Hải-đường là danh-hữu (bạn nổi tiếng)
- 10) Đê-mi (hay Trê-mi) là vận-hữu (bạn phong vận).

ÁI-HOÀ

## CHỮ VIẾT CẢI-CÁCH

(Tiếp theo V. H. N. S. số 28)

*Nguyễn-Nhiên*

*Đề rộng đường dư luận, Bản Báo đăng trong mục này bài « Chữ Việt Cải-Cách » do tác-giả Nguyễn-Nhiên khảo sạg ốt những cảm tưởng và quan niệm riêng.*

L. T. S.

**T**RỞ về khảo sát tinh thần liên quan trong tiếng Việt, chúng ta mới có thể trả lời được về những khía cạnh tư tưởng đã có kết với nhau lôi kéo lẫn nhau dưới sự bao trùm bảo vệ của các âm nguyên để cùng tìm một sự sống còn cho toàn thể.

Hiện hình cho tư tưởng liên quan trong chữ cải cách (lấy vài thí dụ) :

SÓI = SOY mạnh lam miết tới.

SÓI (cây hoa) = thứ cây chịu được nước SÓY nên thường thường trồng ở chỗ giọt gianh dưới thêm hiền.

SỎI = hòn bị soi mòn.

SỎI SẢ = SÓY, SỎI tràn ra nhiều xuống.

nói ZỎI ZẢ = nói SOY SỎI chống chế ra.

SEY (soe) quần = làm tròn SOY ; SOND ống quần.

Biến âm : SOND ta có :

SẢND (tay áo) = SÓND vải ở cánh tay áo.

SAND lại = SOND lại.

ZÁND = SÓND chắc.

THAND (thịt) = thứ thịt SAND, ZAND, CHAQ v.v...

Và sự liên quan biến chuyển tư tưởng từ tinh tiết nọ sang tinh tiết kia qua những NHỊP CẦU mà với phần dưới, nhiều người cho là TIẾNG ĐÊM :

MENQ MĒ, CHAQ CHÁND, LONQ LŌY, ZŌY ZÁ, ĐON DAQ,  
LŌYL LOI, LŌND LŌN, NGAY NGÁND v.v...

Người Việt Nam diễn tả và được quyền diễn tả như vậy với bất cứ sự khác lạ mới mẻ nào trong phạm vi sâu rộng của nền biến Âm xây dựng cho tư tưởng và âm giọng liên quan Việt-Nam.

Không riêng về mặt tư tưởng, việc đặt đúng các âm nguyên vào vị trí và giá trị của nó làm người Việt thấu hiểu tiếng Việt hơn. Đồng thời cũng sửa đổi được một vài lối ghi âm vô lý:

— Như: UÁN, OÁN... vì nếu đọc rõ rệt thì UÁN là UON chứ không phải U+ÁN. Đọc rõ O+ÁN thì không còn là đơn âm gọn ghẽ nữa.

Ghi là UÁN, UÁT, UÁNG... vì sự rời rạc kết âm; không hiểu và diễn tả nổi âm giọng Liên Quan, sinh ra sự sai lạc phát âm rất tai hại có thể đưa tới bế tắc:

Sự tranh giành địa vị với Á giả tạo không nhựa sống và áp đảo âm này của U khi âm nguyên chính thống, bị lu mờ đưa tới: UÁN lạc thành UUN, UÁT thành UUT khiến chúng ta không còn biết nhận định những ÁM MỚI (!) ấy ra sao nữa!

Trái lại, ghi là ÔND, ÔD, ÔNK có rất nhiều lý do để tồn tại.

— Hiện rõ giá trị tuyệt đối lãnh đạo cho âm nguyên.

— Ô khi bị D, K, P擋, tự nó sẽ biến thành ra hai âm ô và ơ (do sự linh động của hàng âm liên kết O, U) mà vì đương nhiên và Biến Âm Liên Quan chúng ta không cần ghi rõ phần đó.

Cường độ mạnh của âm D (tức Đ cũ) có giá trị bằng âm N mạnh trong các tiếng OND, AND, OND, IND... sẽ lôi âm giọng Việt đặt vào vị trí chính, không thể làm người Việt bị ảnh hưởng của phần biến âm AN → ANG EN → ENG... mà đọc cách biệt thành ONK, ANQ, NQ, ICK. Theo chữ cũ: OÁN → OĂNG ẮN → ĂNG, ẮN → ẮNG, UÁN → UĂNG... sự thật đấy không phải là những hàng Biến Âm Liên Quan vì trong đó tuy chữ ghi là N mà vẫn đọc mạnh là D (mê ngoài miệng)... Là âm phụ mà biến âm thẳng hàng như vậy thì thật không thể có được!

Mặc dầu tất cả đều ở trong phạm vi Biến Âm rộng lớn của âm nguyên nhưng vì chúng không có cách phát âm nguyên thẳng hàng liên quan như AN → AT, ANG → AG v.v... thì chỉ cùng liên quan gián tiếp với nhau qua các âm chính: A, O, Ơ, O... chứ không thể liên quan trực tiếp tạo nên từng hàng

OÁN → OĂNG, ẮN → ĂNG, UÁN → UĂNG, ẮN → ĂNG được. Chữ cũ ghi như vậy không có nghĩa là một hàng biến âm liên quan trong âm giọng Việt-Nam (chỉ có nghĩa trên chữ viết).

Và nếu khảo sát sự thật qua chữ cái cách, chúng ta mới thấy hoàn toàn một sự gương ép:

OND → ONK, AND → ANQ, OND → ONK, OND → ONQ

Biến âm liên quan như vậy hoàn toàn vô lý.

— Với chữ cũ: SOÁY, sự nhấn mạnh AY và hai âm O và A song song đứng đều đã làm mất giá trị đặc tính đơn âm.

Trái lại, chữ viết mới ghi là SOY (với giá trị Y = 21) cường độ rất mạnh của Y khi tiếp âm, hơi phải trượt qua O và tràn tới phần nửa sang vị trí âm liên cận của O là A (nhận xét: NÓNQ → NÁNQ → (cái) NÓN). Lúc này phát âm dành cho âm nguyên O sẽ là: O + 1/2 A. Đương nhiên âm giọng được bảo vệ.

Lối ghi đó ta cũng thấy ở trong chữ Pháp với một thứ tiếng mà âm phát ra cũng rõ ràng như tiếng Việt:

Nhận xét O + Y ở những tiếng.

ArrOYô, lOYauté, rOYaupe, Voyons SOYez, jOYeusement, louVOYer

Chỉ riêng O + Y cũng đủ để tạo thành oAY:

Vậy nếu bảo rằng tiếng Pháp phải có phức âm (nhiều âm hợp thành) các âm dựa vào nhau mới giữ được O + Y = oay thì với sự cố kết và liên quan chặt chẽ tiếng Việt dù đơn âm cũng có thể tự tạo nên O + Y = oay được?

Hơn nữa: OY lại liên lạc rất dễ dàng (khác hơn hẳn OAY) được với OI thì lại càng nên dùng lắm:

Rồi đó là: COND, COD và CONK, COK,

Ngoại trừ ở OY → OI và các biến âm mà âm tiếp rất nhẹ, ở khoảng ngoài miệng, hơi còn đều đặn, tự nó có thể dàn xếp nổi:

OI → OY

ON → OT

OM → OB

nên dù có thêm thành:

OIY → OY



ONT → OT

OMB → OB

cũng không hơn gì vì từng hai trạng thái trên đã được trình bày bằng từ những âm dài hoặc nhẹ : N, M, I tới những âm ngắn gọn hoặc mạnh : T, B, Y để đưa dà cho Biến âm.

Còn ra tất cả các Biến âm khác đều phải nhờ tới một âm phụ liên kết dung hòa giữ gìn cho Biến âm được tiến triển đều đều thuận hướng :

OND → OD

ONG → OG

ONQ → OQ

ONK → OK

OMP → OP

Âm cốt cán (ở đây là O và D, O và G, O và Q, O và K, O và P) luôn luôn được duy trì ở cả hai bên để giữ gìn và điều khiển Biến Âm.

Ấy là một đặc tính Liên Quan của tiếng Việt-Nam sinh tồn mà chữ cũ đã không hiện hình được.

— Với những phần Biến Âm không đẹp mắt (nhưng có lẽ đây là do những thành kiến đã mắc phải ở lối ghi âm cũ thì đúng hơn) như :

ENK → EK

EINK → EIK

EMP → EP

EIMP → EIP

vừa hay quên, vừa dễ bị lẫn với những biến âm giản dị để nhớ hơn như :

ENQ → EQ

EINQ → EIQ

EM → EB

EIM → EIB

Về lối ghi âm chắc có nhiều người không ưa điều đó có lẽ do sự thông dụng kém bành trướng của những luồng tư tưởng đó. Nhưng nói cho cùng; bởi

chúng ta đã bỏ phí không bao nhiêu thời gian mà không xây dựng, không có được một nền văn tự chân chính để bảo vệ làm lợi khí duy trì cho những luồng tư tưởng đó, thì đúng hơn. Điều thiếu sót đó chúng tôi đành chịu nhưng với hiện tại chúng tôi cứ trình bày cả ra như soi lên những con đường của chúng ta mà chúng ta đã để cho cỏ mọc vì không đi tới hoặc ít đi từ trước đến giờ :

OMP → OP { không hề thấy dùng

EIMP → EIP }

EIP → EP : hoa chẳng chỉ có hai tiếng : NGÊMP (ngóem) : ăn NGÊMP một cái đã hết và NGÈMP (ngòem) : nó dùng bỏ NGÊMP (móc) để giặt trái cây.

Với ENK → EK và EINK → EIK tư tưởng cũng lấy gì làm rộng rãi tuy có hơn được một chút .

CENK (cônđ), KHENK (tròn), mới TENK, (ráo) HENK, đéo CENK, dài NGÈNK, NGÈNK lại, dài NGEK, vút CEK, điện EK, v.v...

ZEINK nước, HEINP hoang HEIK hoac, v.v...

Sau hết, chúng tôi tin tưởng với tinh thần cố kết liên quan của tiếng Việt Nam sinh tồn, các Biến Âm thông dụng, rộng rãi : ONK → OK, OND → OD, ANQ → AQ AMP → AP, OMP → OP, v.v... sẽ sát cánh cùng các Biến Âm nghèo nàn ít ỏi : EMP → EP, EIMP → EIP, EINK → EIK v.v... để tất cả cùng hướng về một chủ đích phụng sự và xây dựng duy trì tư tưởng Việt Nam.

— Âm Ô trung gian.— Thực ra, nếu ta nhìn trở lại lối ghi âm của chữ viết ngày nay và riêng trong phạm vi ghi âm : OA, OƠ, OE, UÊ cũng không phải đã ghi đúng âm, vì người Việt không phải đã ghi đúng âm vì người Việt không hề phát âm rõ là : O, + A, U + Ơ, O + E, U + Ê... mà chính là Ô + A, Ô + Ơ, Ô + E, Ô + Ê... và nếu nhận xét chân xác ta cũng thấy O và U là hai âm ở quá trong và ngoài miệng, không thể giữ tính cách tự nhiên cho Biến Âm, không giúp được việc gì cho Biến Âm Liên Quan cả.

Nhưng nếu bảo rằng phải ghi Ô thay vào, điều đó cũng không đúng nữa (vì không có một lý do cũng như một giá trị gì đối với tác dụng đó).

Chúng tôi xin thưa : chúng ta chỉ theo đuổi hoàn thành ÂM GIỌNG LIÊN QUAN (cũng như theo đuổi xây dựng CHỮ VIỆT NAM PHỤNG SỰ NGƯỜI VIỆT NAM) chứ không hoàn thành GHI ÂM TIẾNG VIỆT (theo phương pháp quốc tế).

Âm Ô đó chỉ là một âm Ô trung gian giữ gìn đưa đà cho Biến Âm Liên Quan chứ ngoài ra không có nhiệm vụ gì hết. Âm đó chỉ cần giá trị khi HIẾU, khi ĐỌC chứ không cần khi GHI nhưng nó được gọi lên trong sự GHI bởi những phần tử phò tá quanh âm nguyên :

a).— Âm nguyên phò tá thúc đẩy ra Ô trung gian : EY (ôe), EIY (ôê)...

b).— Âm phụ phò tá thúc đẩy ra Ô trung gian : END (ôen), EIND (ôên), ENK (ôanh), EINK (ôênh)...

Âm Ô đó không bao giờ ghi rõ rệt, tuy âm thầm, tiềm tàng nhưng nó giữ một địa vị quan trọng : đưa đà cho Biến Âm liên quan với nhiệm vụ làm tăng cường độ cho âm nguyên (vì như phần trên đã nói, Ô là âm phát ra ĐI, ĐỀ MẠNH và TỰ NHIÊN nhất)

Biệt chú.— Nếu ghi rõ âm Ô chúng ta cũng được cái lợi :

a.— Hiện hình đầy đủ cho Biến Âm trong khuôn khổ PHÁT ÂM LIÊN QUAN.

b).— Dễ đánh vần và dễ nhớ cho người mới học.

Nhưng đây chỉ là cái lợi về vật chất (ghi âm) mà cái hại lại rất lớn lao đối với tinh thần tiếng Việt :

a).— Hiện hình đầy đủ cho biến âm nhưng chỉ là sự đầy đủ cho từng âm nguyên :

ÔE, ÔEN, ÔET hoặc ÔOY, ÔOND, ÔOD...

trong khi đó vẫn :

AY, AND, AD ; OY, OND, OD...

Hiện tượng này đã sinh ra sự sai lạc bẻ tắc phân lại tinh thần cố kết của tiếng Việt liên quan. Đồng thời gây phân biệt kết hợp trong bộ âm NGUYÊN đang lãnh đạo sống còn tư tưởng Việt-Nam. (Tính cách thống nhất dưới hình thức : AY, EY, EIY, OY, OY, OY UY... không còn nữa.

b).— Cường độ được dồn vào cho Ô tạo nên một giá trị PHÁT ÂM và có khi cả giá trị TƯ TƯỞNG, phân biệt rồi lẫn át cả âm NGUYÊN thoát đầu do bởi sự cần dùng đề cao nó trong âm giọng Việt. (1)

1) Trường hợp UÂN bị lạc thành UUN ; UÁT bị lạc thành UUT ; UÂNG bị lạc thành UUNG... như trong chữ cũ.

Điều này chúng ta đã biết, tai hại tới ÂM NGUYÊN không nhỏ.

Bởi thế, nên chúng ta phải cố gắng xây dựng đề thái hết mọi tình hoa của Việt Ngữ. Còn về sự khó khăn bỡ ngỡ thì (chỉ cốt chúng biết đọc biết viết thôi ư ? Không, văn tự Việt Nam không phải là một cái hội chợ công cộng, rỗng tuếch và rẻ tiền, trước con mắt những người ngoại quốc). Không ai có thể cấm chúng ta đặt ra một thứ chữ ghi âm theo lối quốc tế (như của chữ Pháp, chữ Anh v.v...) trong việc truyền bá tư tưởng Việt-Nam trên trường cạnh tranh gay gắt này.

(Còn nữa)

## TRỜI XUÂN ĐẤT KHÁCH

(Biệu Tây giang nguyệt)

Nước thăm non xa đất khách,  
Mây quang, gió lẹ trời xuân.  
Trời xuân đất khách trải bao lần,  
Lướt những bụi hồng lặn-dặn,  
oOo  
Nghiên bút đeo làm nghề-nghiệp,  
Tang-bồng mang lấy nợ-nần.  
Nợ-nần nghề-nghiệp phong-trần,  
Trông trả cho tròn bản-phận.

HUYỀN-MẶC đạo-nhân



# KỶ NGOẠI HẦU CƯỜNG-ĐỀ

ANH NGUYỄN

*Nhân dịp lễ kỷ niệm nhà cách mệnh lão thành KỶ NGOẠI HẦU CƯỜNG-ĐỀ vào ngày 1-3 Âm-lịch và đề suy ngắm gương tranh đấu của Cụ, VHNS lục đăng bài dưới đây công hiến bạn đọc.*

L.T.S.

**K**Ỷ Ngoại Hầu Cường-Đề có thể là tượng trưng cho tinh thần quốc gia Việt-Nam và ôn lại tiểu sử của Cụ tức thuật lại cả một lịch trình tranh đấu dân tộc.

Sinh năm Nhâm-Ngo thuộc triều Tự-Đức (1882), Kỳ ngoại hầu Cường-Đề là cháu đích tôn của Hoàng tử Cảnh và là chất nếm đời vua Gia-Long. Khi mang tiếng khóc chào đời, Kỳ ngoại hầu đã không may mắn sinh ra trong lúc nước đang rối ren. Bên ngoài thì quân Pháp lăm le chiếm bờ cõi, bên trong giặc cướp nổi lên như ong, dân chúng mất mùa đói kém. Thuộc một gia đình vương giả, đáng lẽ Kỳ ngoại hầu phải được sung sướng, nhưng trái lại, nhà cách mệnh lão thành này đã gặp nhiều cảnh ngộ đầy đau khổ về thân thể, nước non-

Hồi đó, dưới triều vua Tự-Đức là một ông vua hay chữ nhưng không chịu nhìn xa trông rộng chỉ khư khư thủ cựu; ngoài Trung-Quốc ra, các nước khác trên thế giới đều coi là man rợ, chủ trương chính sách bế môn tỏa cảng nên gây mối bất bình với Tây Phương nhất là với nước Pháp. Là một nhân tài, ngay từ thuở lọt lòng Cụ đã khóc non sông điêu linh và khi mộng chưa thành, Cụ đã ôm mối hận vong quốc mà từ trần nơi đất khách quê người, xa nước nhà muôn ngàn dặm.

Khi vua Tự-Đức chịu ký hòa ước Patenôtre với nước Pháp (tháng 9 năm Giáp Thân nghĩa là 1884) để nước Việt-Nam dần dần rơi vào vòng lệ thuộc Pháp, một phản động lực mạnh mẽ đã khiến sĩ phu trong nước đứng lên chiến đấu trong mộng khoa cử, thì dẫu ra làm quan, vùng lên chống ngoại xâm. Các đảng Văn Thân nổi lên rồi hệ thống tranh đấu bắt đầu từ Phan-dình-Phùng, văn thân vùng Nghệ Tĩnh, Hoàng hoa Thám cùng phong trào chống Pháp sau này kéo dài tới non một thế kỷ.

Trong số những người đã đứng lên tranh đấu cho nền độc lập nước nhà,

Kỳ ngoại Hầu đáng coi là tiêu biểu. Cụ đã ấp ủ một lý tưởng quốc gia và là cột trụ cho sự mưu đồ cách mạng, cố sao cho nước Việt khỏi sống lầm than dưới ách nô lệ Pháp.

Trong thời gian mà nước Nhật Bản thắng Nga một cách oanh liệt, Á Châu như bừng tỉnh một cơn mê, nhất là Việt Nam đã chịu ảnh hưởng sâu xa cuộc chiến thắng này. Các sĩ phu trong nước đều hướng nhìn qua đất Phù Tang hy vọng nhờ sự giúp đỡ của nước bạn mà thâu hồi nền độc lập, khôi phục lại nền tự chủ của mình.

Một phong trào mới xuất hiện: phong trào Đông Du. Những người chủ trương phong trào này nhất là Kỳ ngoại Hầu rồi tiếp mới đến Phan bội Châu và người có công chỉ nẻo đưa đường cho phong trào nói trên là Tăng bạt Hồ. Tăng tiên sinh đã từ già quê hương miền Bình Định sau khi đảng Cần Vương thất bại nặng nề và trên bước đường cách mạng đã qua Tàu, Nhật, Xiêm để tiếp tục công cuộc theo đuổi. Khi Tăng tiên sinh về nước, một phong trào xuất ngoại được âm thầm tổ chức và gặp Phan bội Châu sau khi bàn luận ý hợp tâm đầu, hai người cố cố động thanh niên sang Trung Hoa, Nhật Bản để học hỏi, tự rèn đức những đức tính cần thiết để chờ ngày mưu đại sự. Một tổ chức cách mạng mưu đồ giải phóng đất nước thoát khỏi vòng nô lệ được thành hình dưới danh từ Việt Nam Quang Phục hội, Kỳ ngoại Hầu được tôn làm Hội trưởng. Lúc này nhà cách mạng đồng đội Hoàng gia đã bị người Pháp bắt đầu để ý. Năm 1905, nhân dịp xin nhà đương cuộc Pháp cho về thăm phần mộ tiên vương tại Thanh-Hóa, Kỳ ngoại Hầu đã thẳng đường ra Bắc gặp các đồng chí và đáp tàu từ Hải phòng xuất ngoại. Nhờ có hai người là Lý Tư tức Nguyễn hữu Hán và Lý Tuệ tức Nguyễn hữu Tuệ cùng làm bồi tàu cải trang cho Kỳ ngoại Hầu thành một khách trú hồi hương rồi để ở dưới hầm tàu nên nhà cách mạng lão thành đã tránh được sự bắt bớ của người Pháp.

Tàu nhỏ neo và ít bữa sau, Kỳ ngoại Hầu đã đặt chân lên Hương Cảng. Tuy lòng buồn đặng đặc khi nghĩ đến quê hương xa tít mù, nhưng lòng yêu nước đã khiến Kỳ ngoại Hầu quên hết đề mưu đồ cuộc cách mạng giải phóng đất nước thoát khỏi nanh vuốt của thực dân Pháp.

Năm đó Cụ mới 23 tuổi.

Với tuổi thanh niên đầy nhựa sống và ôm ấp lý tưởng cứu quốc, Kỳ ngoại Hầu đã cảm thấy thỏa chí làm trai như Nguyễn công Trứ đã nói:

*‘Đã mang tiếng ở trong trời đất,*

*Phải có danh gì với núi sông .’*

Từ Hương Cảng, nhà lão thành cách mạng đi Quảng Châu tới thăm Nguyễn thiện Thuật và chờ Phan bội Châu mất gần nửa tháng để cùng sang Nhật.

Mộng Đông du đã thực hiện, khi đặt chân lên đất Phù Tang, Kỳ ngoại Hầu đã được đến yết kiến những chính khách có thế lực của Thiên Hoàng. Cũng nhờ Lê-bá-Quyên, một người Việt du học bên Nhật đầu tiên, Kỳ ngoại Hầu được giới thiệu cùng Hoàng thân Khuyển dưỡng Nghị, Bách nguyên Tùng, Mai tôn Đào và các nhân vật Nhật này thỏa thuận đề nghị với chính phủ Nhật để thanh niên Việt-Nam qua đó học về ngành chuyên môn như cơ khí và vô bị.

Đặt được căn cứ hoạt động tại Phù-Tang, Kỳ ngoại Hầu và Phan bội Châu quán xuyến mọi công việc của Việt Nam Quang Phục Hội và phái một số người về nước hô hào thanh niên mang bầu nhiệt huyết phụng sự đất nước nên xuất dương du học. Những bậc danh sĩ như Phan chu Trinh, Nguyễn thương Hiền, Ngô đức Kế, Trần quý Cáp, Lương văn Can, Huỳnh thúc Kháng hưởng ứng phong trào một cách nhiệt liệt. Số thanh niên theo lời kêu gọi của Kỳ ngoại Hầu từ Việt-Nam trốn qua đó hàng vạn người, một số được đưa sang Tàu học hỏi, một số lưu lại tại đất Nhật. Một phần quan trọng thanh niên lưu trú tại Quảng Tây và Quảng Đông ngày đêm trau dồi học vấn để chờ ngày về nước phụng sự Tổ Quốc. Chính ngay Kỳ ngoại Hầu cũng không quên lảng học tập những phương pháp chỉ huy và tự xin vào học trường vô bị Trần Vũ ở Nhật cùng Lương ngọc Quyến và một số khá đông thanh niên Việt.

Trong thời gian ở nước ngoài, muốn gây thêm thế lực, Kỳ ngoại Hầu cũng không bỏ lỡ cơ hội giao thiệp với Tôn đặt Tiên, Lương khải Siêu, Khang hữu Vi, Trương giới Thạch, Ưông tinh Vệ, Hà ứng Khâm là những người đã đánh đổ nhà Mãn Thanh lập nên Trung Hoa dân quốc. Cụ được các người này coi là một người bạn chí thân vì cùng có một lý tưởng và chí hướng như họ. Nói đến Kỳ ngoại Hầu, chính giới Nhật hồi đó vẫn tỏ ý kính cần.

Ngày Nhật Hoàng cũng nhiều lần mời Kỳ ngoại Hầu vào bệ kiến, Tô lòng thương thân thế một vị hoàng gia lưu vong mưu đồ cách mạng mang lại tự do cho dân tộc, Nhật hoàng ngỡ ý gì công chúa cho. Kỳ ngoại Hầu hết sức từ chối lấy cớ rằng nợ nước còn chịu bên vai, lòng chưa thanh thản để nghĩ đến chuyện trăm năm. Nhà cách mạng lão thành này không quên yêu cầu Nhật Hoàng giúp cho công cuộc đang theo đuổi để đi đến sự thành công mong ước. Cũng vì sự yêu cầu này mà đa số thanh niên Việt-Nam qua Nhật đều được học các ngành chuyên môn. Kỳ ngoại Hầu theo gương Khánh-ứng Nghĩa-thực ở Nhật gửi thư về nước hô hào các danh sĩ ở đất Bắc như Lương ngọc C an, Lê Đại, Nguyễn Quyền, Trương bá Trạc, Đào nguyên Phê, Đặng kinh Luân lập ra Đông kinh Nghĩa thực với mục đích nâng cao dân trí bằng nền giáo dục mới mẻ

và luôn thể chọn những thanh niên ưu tú đưa ra ngoại quốc cùng theo chương trình đã vạch sẵn, hoạt động với tư cách như cán bộ trong nước.

Thấy Đông kinh Nghĩa thực là mối nguy hại cho mình, người Pháp bắt trường này phải đóng cửa, luôn tiện lấy quyền lợi kinh tế dành cho chính phủ Nhật mà yêu cầu nước này trục xuất hết những nhà cách mạng và sinh viên lưu trú tại Phù Tang. Không bỏ mối lợi, Nhật Bản ký kết với Pháp một thỏa hiệp vào năm 1910 và theo điều khoản của bản ký kết, nhà cầm quyền Nhật thẳng tay trục xuất mầm cách mạng Việt-Nam trú ngụ tại đất mặt trời mọc. Kỳ ngoại Hầu được chính khách Nhật trọng đãi và mời ở lại nhưng không thể một mình hưởng phong lưu phú quý bỏ rơi các đồng chí, nên chằng ngăn ngại qua Trung Quốc. Khi tới Hương Cảng, Kỳ ngoại Hầu bị nhà đương cuộc Anh bắt giữ nhưng may nhờ có sự vận động của kiều dân Việt tại đó nên không bị nhà cầm quyền nơi đây giao cho chính phủ Pháp để lấy thưởng. Nhà cách mạng lão thành Cường Để lại tới Quảng Châu tìm gặp Tôn trung Sơn, Hoàng Hưng, Ưông tinh Vệ giúp đỡ, các nhà cách mạng Việt Nam. Chính phủ Trung-hoa cấp cho các nhà cách mạng lưu vong một số đất là 300 mẫu để ở và trồng trọt sinh sống. Đồng ý với Phan bội Châu, Võ mậu Kiên, Kỳ ngoại Hầu tổ chức lại Việt-nam Quang Phục Hội hợp với đường lối dân chủ.

Công việc nói trên xong xuôi, con người bốn ba mưu đồ cách mạng giông gió hoàng gia qua Âu Châu. Tới Đức gặp Tôn trung Sơn, Cường Để nhờ người bạn đồng chí của mình giới thiệu với nhà cầm quyền Nhật nhĩ Man. Người Đức hứa sẽ giúp đỡ tiền bạc và vũ khí vì lúc đó nước này đang chủ trương đánh Pháp và sự gây rối loạn tại các thuộc quốc của Pháp sẽ làm cho nước Pháp bối rối.

Thăng đường, Kỳ ngoại Hầu lại qua Anh-cát-Lợi vận động với chính phủ nước này nhưng trận đại chiến thứ nhất bùng nổ khiến nhà cách mạng lão thành phải quay về Trung quốc cùng các đồng chí thay đổi chiến lược hoạt động.

Hồi này, lợi dụng tình thế chiến tranh Pháp-Đức, Kỳ ngoại Hầu phái Nguyễn thương Hiền qua Xiêm liên lạc với sứ thần Đức ở Vọng-các. Vị này có giúp một số tiền mua khí giới và do đó mới có những cuộc bạo động chống Pháp ở vùng biên thủy như trận tấn công đồn Tà Lùng và Hoàng su Phi năm 1915, Thái nguyên năm 1917 và cuộc đánh phá Bình Liêu năm 1920 nhưng tiếc thay vì chưa đủ lực lượng nên quân cách mạng Việt-Nam đã gặp một vài thất bại. Năm 1923, Kỳ ngoại Hầu liên lạc với Hoàng nam Hùng ở Văn Nam giao cho công việc hoạt động quân sự ở biên giới và trở về Nhật Bản theo lời mời của Khuyển dưỡng Nghị hứa hẹn giúp đỡ để khôi phục nền độc lập mà ngày xưa Nhật Bản đã cản trở.



Sau khi được nhà cầm quyền Nhật hứa hẹn, Kỳ ngoại Hầu định đưa một số thanh niên Việt Nam từ Trung Quốc qua đất Phù Tang theo đuổi sự học chuyên môn nhưng năm 1925 thấy Phan bội Châu bị bắt tại Thượng Hải, Cường Đê vội vã sang Trung Hoa đề vận động thả nhà chí sĩ họ Phan, Tiếc thay nhà nhà đương cuộc Pháp tại nơi đây đã cho đưa ngay Phan tiên sinh về Việt Nam. Năm 1930, Kỳ ngoại Hầu qua Quảng Châu đề tổ chức thêm một lực lượng mới nữa và cũng ở nơi đây, bản Tuyên cáo quốc dân được in để bí mật gửi về nước. Bản tuyên ngôn này làm người dân Việt háng hái thêm lên trong cuộc chống Pháp với cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Nguyễn thái Học.

Năm 1933, Kỳ ngoại Hầu lại qua Thượng Hải tổ chức lại hàng ngũ cách mạng chờ cơ hội mưu việc lớn.

Trận đại chiến thứ hai bùng nổ. Quân đội Nhật thực hiện chương trình Điền Trung với chủ nghĩa Đại đồng Á đột nhập vào Đông Dương bằng cách chiếm Lạng Sơn. Kỳ ngoại Hầu nhờ quân đội Nhật Bản giúp đỡ nhưng vì chính sách ngoại giao khôn khéo của thực dân Pháp nên lực lượng cách mạng quân Việt-Nam không đạt được thắng lợi nào. Tiếp đến cuộc hàng phục không điều kiện của Nhật Hoàng sau hai trái bom nguyên tử ném xuống Hoàng Đảo và Trường Kỳ. Ý nguyện chưa đạt được vì thời thế, Kỳ ngoại Hầu đã mệnh chung tại Đông Kinh ngày 6-4-51 sau 45 năm sống nơi hải ngoại mưu đồ cách mạng. Cái chết của nhà cách mạng lão thành này đã làm cho nhiều người thương tiếc.

Tiếp được tin này một nhà thơ đã viết:

*Phú-Sĩ tro tàn vong quốc-hận,*

*Hồng-Hà nước chảy lụy tang-thương.*

Trong trang sử tranh đấu của Việt-Nam, Kỳ ngoại Hầu Cường Đê đã ghi lại cho hậu thế một gương sáng và năm tro tàn của nhà cách mạng lão thành hồi gần đây được mang về nước sẽ nhắc nhở mọi người công dân nhớ tới hồn phách của mình diệt bọn Cộng-Sản miền Bắc đang có già tâm mang đất thiêng dâng cho bè lũ Nga-Hoa.



CHUNG QUANH BÀI

## CON VE VÀ CÁI KIẾN

(*La Cigale et la fourmi, fable de La Fontaine*)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

**N**gười mình có tính ham mê sách vở, ưa đọc ưa nhìn; thậm chí giấy má tấp-nhập, khi vớ được, cũng liếc mắt xem qua rồi mới đành vứt. Được cái này mất cái kia, người mình lại không hay chịu khó chiêm-nghiệm và cứ tin chắc câu văn ý sách.

Lấy một tỷ-dụ: bài ngụ-ngôn "La cigale et la fourmi".

Bộ Văn-học sử-yếu Dương-quảng-Hàm, bản in năm 1951, trang 430 đăng bài dịch rất thanh-thoát của Nguyễn-văn-Vĩnh như sau:

### CON VE VÀ CÁI KIẾN

*Ve sầu kêu ve-ve*

*Suốt mùa hè,*

*Đến kỳ gió bắc thổi;*

*Nguồn-con thật bối-rối,*

*Một miếng cũng chẳng còn,*

*Ruồi bọ không một con,*

*Vác miếng chịu khúm-núm,*

*Sang chị kiến hàng xóm,*

*Xin cùng chị cho vay*

*Răm ba hạt qua ngày.*

*« Tì nay sang tháng hạ,*

*Em lại xin đem trả.*

*Trước thu, thề Đất Trời!*

*Xin đủ cả vốn tời».*

*Tình kiến ghét vay đây,*

*Trăm thói, thói này vi:*

« *Năng ráo chú làm gì ?*

*Kiến hỏi ve như vậy ».*

*Ve rằng : « Luôn đêm ngày*

*Tôi hát, thiết gì bác ».*

*Kiến rằng : « xưa chú hát ?*

*Nay thử múa coi đây ».*

Như đã thấy, La Fontaine tả con ve lêu-lông chơi bời, kịp sang đông rét mướt, không kiếm ăn được, phải vay nợ con kiến, — nghe mà thâm nào giùm cho.

Trường chùng nhà thi sĩ Pháp viết đúng sự thật, nên nhiều người dinh ninh việc đời là thế :

• Vous chantiez ! J'en suis fort aise,

• Eh bien ! dansez maintenant. »

— Chị ca hát trong mùa hè chứ ? Được lắm ! Đừng ngại đến tôi.

Bây giờ sang đông, chị múa nhày vui đùa lên cho toại kỳ sở thích !

Bao nhiêu lời nói trong miệng chị kiến mới là cay nghiệt làm sao ! Người làm cha làm mẹ, thầy đều vịn theo đó mà răn con dạy cháu. Thoạt đọc sách của nhà côn-trùng-học J. H. Fabre, bỗng bật ngửa người. Té ra thuyết « con ve cái kiến » như La Fontaine viết, rất sai sự thật. Máng lo « cốp » và mô phỏng theo sách cổ, phen này nhà thi bá Pháp làm to !

Chính J. H. Fabre đề tâm khảo xét, nên con ve vẫn sanh trong vùng ẩm áp sản-xuất cây ô-liêu (olivier).

La Fontaine, nguyên quán ở Chateau-Thierry, gần Paris, là xứ lạnh nên chưa từng thấy và biết mặt mày con ve-ra sao. Khi mô phỏng chuyện cô-tích Hy-lạp nói đến « cigale », La Fontaine độ chùng, và « không chớ bắt mèo... » nè một con vật chuyên dùng vòi nhọn để hút chất lỏng (ve-ve hút nhựa ô-liêu) mà bắt đi vay gạo mượn thóc của chị kiến : răng đâu ve cắn gạo thóc ? Cùng đường, La Fontaine cố ép ve ta xoay qua xin vay vài xác muối-mòng, toàn những con vật ve không ăn được : ầu chưa ?

Lối tại đâu mà ra ?

La Fontaine nổi tiếng thấu-đạo tâm-tính vạn vật. Xưa nay ông tả con ve là đúng con này : chớ sói ra mặt chớ sói, chồn rõ thủ-vĩ chồn. Dê, mèo, thỏ, rùa, quạ, chuột, mỗi giống ông biết dự, nên ghi lại những nét chấm phá tài tình, thần

xuất qui một. Thế mà dựng phải ve-ve, thì bá nhà ta chưa thấy ra sao, tả theo trường-tượng, lầy cào-cào, để-mèn thế ve, mới là hư chuyện !

J. H. Fabre dạy rằng mùa đông không bao giờ thấy ve-ve trên mặt đất. Mùa này ve vẫn còn trong thời kỳ « larve », sùng ve, và vẫn đang nằm chờ thời dưới một lớp đất dày giá lạnh.

Qua mùa hè, hơi dương ấm áp, sùng-ve trở mình, bắt đầu khoan lỗ trời jên đất cái. Sùng-ve khoan còn khéo hơn thợ mỏ thập bội : lỗ vừa lọt ngón tay cái, tron bèn phẳng-lỳ, khéo nhưt là thẳng bon như cỏ thả lập-lò (fil à plomb).

Không phải ve không biết nóng này sao không sớm lên hưởng thang-khí và ánh sáng. Nhưng ve kinh-nghiệm nhiều đời rằng đột xuất là sai mùa, là có chết ngọt với tuyết giá (ai dám nói côn-trùng chẳng có trí khôn ?)

Ra khỏi đất, sùng-ve bò lần kiểm cộng cỏ nhánh cây bám vào, móc hai chân trước treo mình nhông-nhánh, thân buồng thông xuống, đầu trở lên, trong chốc lát hai chân treo đủ cứng-cáp để chịu đựng.

Lần lần khúc thân giữa xé tét ra, ngay theo chiều xương sống, để lộ màu da non mơn mơn xanh-xanh ; kể đến rút đầu ra khỏi bọc, kể đến cái mũ ; nhọn, rồi tới cặp giò trước, khúc thân còn sót lại, sau rốt, cặp giò sau với cặp song kiểm tức hai cánh ve. Ve non chưa trở hình ve-ve như ta thường thấy. Nhờ hơi gió và sức nóng Thái-dương, ve-ve được lần màu-sắc và thêm cứng cáp... nhưng là đoạn đời nguy hiểm nhưt của ve, vì đầu đầu trên thế giới, có thừa bọm lương-hữu như « đàn nhậu xóm Đông-Ông-Cộ ! »

Hai giờ sau, nếu không ai hay kịp, nếu không bị chim ăn, bị kiến cắn thì ve thoát nạn chết yểu. Hai hoặc ba tuần nhựt sau khi ở dưới lỗ chun lên, thì ve tìm chỗ đẻ. Mỗi con đẻ khác chỗ, nhưng cũng có khi ve này đẻ chỗ đó rồi đến ve khác bay lại cũng cùng đẻ một chỗ y nhau. Muốn đẻ, trước hết ve dùng mũi sau rạch da cây một đường sâu tách vỏ làm hai, rồi đẻ vào đó độ mười trứng. Kế sau lựa chỗ khác đẻ nữa ; chung qui mỗi con ve đẻ lối ba hay bốn trăm trứng là cùng, tức bách-chục, bốn chục ồ trứng ve. Nhưng nghiệt thay, mỗi lần ve đẻ, lại có một loại ruồi nhỏ, luồn theo sau ve, thừa dịp ve say-mê sự sinh-dục, chích nọc ruồi vào ồ trứng ve cho tê-bại cả đi rồi đẻ trứng của mình thế vào. Ngày sau, ruồi con sinh nở thì có sẵn mồi như sẵn thịt giữ trong máy lạnh !

Luật thừa trừ của Tạo-Hóa khiến cho mỗi lần ve sanh làm vậy là có hai hoặc ba con ruồi bay theo ve, tính ra con ve lớn gặp mấy chục lần con ruồi, thế mà « các y kỳ phận », ve vẫn sanh, ruồi vẫn bay theo, gi l o phận nấy, ve không hại ruồi, và ve đẻ ba bốn trăm trứng, nở được ba bốn chục con ve, số ve-ve trên thế giới vẫn không thêm không bớt.



Ve đẻ trứng ve, ruồi đẻ trứng ruồi ; trứng ve bị nọc ruồi nên rữa, trứng ruồi hợp thời nở ra một con giòi con, giòi con khi biết ăn thì sẵn có trứng ve nếm ngon lành như ta ăn hột gà " la-cốt !

Trứng ve nào không bị ruồi từa thì sắc trắng ngà ngà. Ve đẻ tháng bảy, qua tháng chín trứng ve biến màu trắng như hột lúa mì. Bước đầu tháng mười, trên trứng trở ra hai chấm đậm-đậm đen-đen ấy là cặp nhân của ve, và con giòi; của ve vào thời kỳ này, hình giống cá con, nhưng rất nhỏ. Giòi ve lớn dần, ban đầu mọc một cái giằm nhỏ phía sau đuôi; trong giằm là bộ giò trước của ve còn trong vỏ.

Lớn lên chút nữa, con giòi này biến thành con sùng-ve, và sẽ chui-rúc dưới đất để chờ ngày dỗi lột khác. Sùng-ve thành hình rồi, vỏ không còn lại trơ-trơ trên nhánh, tòn ten trước gió. Lúc bỏ vỏ, sùng-ve trông bằng con bọ-chét đất, nhưng có sức mạnh phi thường. Chờ một cơn gió thuận, sùng-ve sẽ buông chơn rơi xuống đất : tuy nói vậy, chớ việc làm không phải không nguy hiểm : gió mạnh quá sẽ đưa sùng-ve xuống vũng nước, vũng bùn lầy, vũng cát khô, hoặc xuống chỗ có nhiều đất sét thì vô phương thoát lỗ.

Hạ hơn cả là đất xốp thịt ; chỉ trong vài giờ sùng-ve đủ sức khoét địa đạo ăn thân. Còn trên mặt đất phút nào là còn sợ tai nạn phút nấy : nạn kiến bu kiến cắn, nạn sâu bọ lớn nuốt tươi, nạn cóc nhái, chim gà, v.v.. Để bù trừ sự hao hụt, khiến ve-ve đẻ rất sai như đoạn trên đã nói.

Sùng-ve nằm yên dưới đất một giấc mơ dài, khi dỗi, quơ vài rễ cây tìm bõ.

Tính ra, từ trứng-mén cho đến biến nguyên hình ve-ve chánh thức, nhà côn-trùng-học J.H. Fabre khảo-nghiệm công-phu phải bốn năm trời không hơn không kém.

Nghe cho : bốn năm tu luyện mới thành hình ve-ve ; hiện hình ve-ve được rồi chỉ vòn vẹn hưởng một tháng tròn ca xang hát xướng.

Ve-ve phải bốn năm trốn trong đất tằm tối từ đây, không khác một anh thợ mỏ, cần cù cực khổ trong hầm mỏ sâu. Kịp khi mãn hạn hết giao kèo, thợ mỏ nhà ta vớt bỏ bộ y phục làm đất xấu xí, thay khăn áo tốt đẹp trời lên mặt địa cầu dạo rong phượng phố, thì đồng một thể, ve ta xách cặp cánh vàng bay lên thế gian say ánh sáng mặt trời, tằm mần té mè... Cặp sanh của ve đầu nhíp mạnh đến điếc tai cũng chưa bù lúc cùng cực bốn năm khổ luyện. Thảo nào ve ca ngâm suốt tháng cho phi tình dể rồi còn trở lại kiếp "thầy rùa độn thờ".

Ai kia thấu rõ được tâm-sự của ve, ắt không lòng nào trách sao suốt đời ve chỉ biết lêu-lồng những ca cùng hát.

Giữa ve và kiến, nếu có sự giao-thiệp với nhau, thì vẫn khác hẳn với thuyết của La Fontaine đã dạy.

Ve không bao giờ biết vay bọ kiến.

Trái lại, kiến nổi tiếng là cần-sây mót-máy không bỏ sót vật mọn chất thừa nào...

Tiết tháng bảy, trời oi-ả. Vào xế ngo, các loài sâu bọ khô khát, bọ kiếm ăn vất vả. Khi ấy, ve ta cười thầm những ai khốn đốn, và với cái đuôi bén nhọn của trời gấn sẵn nơi chót mũi, ve ta duy chính mạnh vào đa cây ô-liêu rồi tiếp-tục vừa nhíp vừa ca, — hai cánh vỗ-vỗ không ngừng, — vừa hút ngon hút ngọt chất béo từ trong cây tuôn ra, mặc tình say tình tình say, nửa mê-man cái vị thơm bõ của kho vô-tận trời dành để cho, nửa muôi-mẩn khúc liên-ngâm trường thiên khoái-lạc tự mình độc xướng !

Những ai tò-mò thêm chút nữa ; để ý dò-xét kỹ-càng sẽ thấy trong khi ve hút nhựa ô-liêu, biết bao sâu bọ, ruồi mòng, thậm chí có cả chị kiến của nhà thi-sĩ, thầy đều bầu lại tụ-tập sau thân ve. Côn trùng nào nhỏ thì chun lòn dưới thân ve, — ve nhột nhóm cẳng lên, — tha hồ bọn đó ăn bắm chất thừa thừa. Côn-trùng lớn vóc, mập-mạp thì y mạnh bay sả lại cướp bóc phần thừa thừa của ve. Rồi tuồng như si-hồ, dùng dùng vỗ cánh bay đi. Vỗ cánh bay đi rồi lại tiếc của, bay trở lộn về làm xấu nữa !

Trong những lúc như vậy, chị kiến đầy nhẫn-nại, kéo phe đảng thêm đông, lúc-nhức sau thân ve, chờ cơ hội tốt.

Ve có khi bị khuấy rầy quá phát cáu, bèn rút mũi nhọn ra, bỏ bọn « châu rìa » lại đó, bay đi chỗ khác và không quên xịt nước sau đuôi vào bọn chúng,

Kiến lui-cui lượm mót thức ăn của ve bỏ lại, liếm mớ nhựa ô-liêu trong mạch cây tuôn ra, không bỏ rơi giọt nào.

Ve với kiến, theo nhà côn-trùng-học J.H.Fable, nếu có cho ta bài học răn đời, đúng lý ra thì :

— Tiều-nhơn là KIẾN : bòn mót xin ăn, không kể ô-danh xấu-tiết, thân thể nhuốc-nhờ cũng mặc :

— Quân tử là VE : tên thợ giỏi-giản, tự mình làm mình ăn, trọn đời lương thiện ca-hát, giàu lòng bác-ái, biết thương kẻ nghèo thiếu.

Triết lý vậy thay : Sau sáu bảy tuần nhứt ca-xang, sung-sướng, tặn cùng rồi thì ve-ve bỏ nghiệp nghệ-sĩ, từ trên cây buông chơn rơi xuống đất ; « kim thiên thoát-xác ».

Đầy nhẫn-nại, kiến ta xúm nhau lại khuôn xác ve về ò, tích-trữ chịu đựng mùa đông.

## Thi-sĩ HÀN-MẶC-TỬ

NHÀ THƠ CAM CHỊU NHIỀU ĐAU KHỔ NHẤT TRONG ĐỜI

NGUYỄN-QUANG

**N**ĂM Mậu Tuất (1958) mang lại cho chúng ta cả một bầu trời êm đẹp và thơ mộng.

Năm 1958, như mọi người mong muốn, là năm vui sướng nhất, thì tôi lại nhớ đến thi sĩ Hàn-mặc-Tử, người chưa bao giờ, trọn đời, tận hưởng niềm sung sướng.

Nhắc đến kiếp sống của thi nhân là nói lại cả một đoạn đời đầy sóng gió và hờn tủi, mà thế nhân thường lạnh nhạt, chưa bao giờ nhìn lại, để ca tụng thương xót con người đã trọn đời hy sinh cho văn-nghệ.

Thơ của Hàn-mặc-Tử đầy chua xót, oán trách, nói lên những tề tái của lòng mình và sự bất công của xã hội. Ta hãy nghe thi nhân :

*Ta muốn hờn trào ra đầu ngọn bút,  
Mỗi lời thơ đều đnh não cân ta,  
Bao nét chữ quay cuồng như máu giọt,  
Cho mê man, chết điếng cả làn da,*

o o

*Cứ để ta ngắt-ngủ trong vũng huyết,  
Trái niềm đau trên mảnh giấy mong manh,  
Đừng nằm lại nguồn thơ ta đang siết,  
Cả lòng ta trong mớ chữ rung rinh...*

Một lời thơ là một niềm oán hận sự đời, thơ tha thiết đượm những ý niềm đau thương làm cho người sống trong buổi ấy cả đến hôm nay và mãi mãi về sau, khi đọc thơ Hàn-mặc-Tử, đều cảm thấy rung động cả lòng.

Thi sĩ Hàn mặc Tử là hiện thân sự đau khổ của một số kiếp người lạc loài bạc phước.

Chúng ta hãy tưởng tượng một thanh niên tài hoa son trẻ đầy nhựa sống

đang lo bồi đắp cho văn nghệ, mà lại mắc phải chứng bệnh phong hủi, thì biết nói làm sao để hoàn thành sự nghiệp văn chương cho đời mai hậu ?!

Nhưng, đời nghệ sĩ là kiếp con tằm, con tằm đến thác vẫn còn vương tơ. Thi sĩ Hàn mặc Tử đã vô phước sống trong cảnh đời đen bạc, mà cả một sự nghiệp văn chương, nửa chừng phải gãy đổ.

Bệnh tình khủng khiếp đã cắt đứt một cách tàn nhẫn những sợi giây ràng buộc thân ái giữa chàng và các bạn hữu, cả người thân thuộc cho đến bà mẹ già, nguồn an ủi duy nhất của chàng.

Chung quanh thi nhân không còn một người thân thuộc ngày đêm chăm nom, để lòng chàng ấm lại. Song chúng ta cần phải nhìn nhận, âu đó là cả những đề tài cho hồn thơ của Hàn mặc Tử.

Khi thụ bệnh, thi nhân đã cảm thấy đời mình không có một mùa xuân, lòng chàng không còn mong sống đến ngày mai.

Ta hãy nghe thi nhân nói :

*Sao tiếc mến, thân yếu đây vắng cả ?  
Trơ-vơ buồn mà không biết yêu ai.  
Bức thơ kia sao chẳng viết cho dài,  
Cho khẩn-khít nồng nàn thêm chút nữa !*

Y-viện đã ngăn cấm thân bằng quyến thuộc, cả đến mẹ chàng, bà mẹ hiền đã khổ cực vì chàng, không được gần gũi, vì sợ bệnh truyền nhiễm.

Thi nhân cảm thấy lạnh lùng, tê tái.

Và, bao nhiêu gào thét, oán hờn của chàng chỉ lắng vào cát bụi của thời gian hay đều bị gió bạt đi.

Đời sống của thi nhân là những chuỗi ngày đen tối và những ngang trái.

Thi sĩ Hàn mặc Tử phó thác đời mình và sẵn sàng tuân theo ý Chúa để sớm về Thiên Đàng.

Cho nên, khi bệnh đã trầm trọng, Hàn-mặc-Tử luôn luôn dọn mình trong sạch để đợi ngày Chúa kêu gọi.

Luôn luôn, chàng vẫn điềm nhiên, niềm an ủi độc nhất của thi nhân, lúc này, hướng về lòng bác ái vô biên của Chúa Cứu Thế để làm vơi bớt những đau khổ của lòng mình.

Đức Mẹ là đấng nhân-tử vô cùng, chẳng bỏ ai, mỗi khi có người sắp



mình kêu gọi đến người. Linh hồn thi sĩ Hàn-mặc-Tử lúc này đã có nơi nương dựa sung sướng, mặc dầu thể xác đã bị dần dần cơn bệnh khủng khiếp ác độc tàn phá.

Chúng ta thương nhớ thi nhân bao nhiêu, thì chúng ta tại không khỏi oán trách y học Đông Tây chưa tìm ra được linh dược để cứu nhà thơ Hàn-mặc-Tử đáng yêu đáng thương của chúng ta.

Từ ngày Hàn thi sĩ nhắm mắt buông xuôi hai tay cho đến nay, hơn 20 năm rồi, y-học vẫn chưa tìm ra được phương thuốc hay chữa bệnh hủi.

Bệnh ác độc đã nở cướp mất thi sĩ Hàn-mặc-Tử và các bệnh nhân vẫn mong đợi các nhà bác học,

### Tháng ngày lạnh lùng qua...

Hàn thi sĩ được lệnh phải ở riêng biệt tại Gò-Bồi, cách tỉnh lỵ Qui-Nhon 15 cây số, là ngày cắt đứt hẳn liên lạc thơ từ với các văn nhân thi hữu, đến cả người thân thuộc, để cho cơn bệnh mặc sức tàn phá.

Con người tài hoa như thế. Tại sao lại gặp đoạn đời cay nghiệt tàn ác như thế ? ! Thiệt là bất công.

Là người đồng hương lại đồng môn, chúng tôi, hôm nay, khi nhớ tới thi nhân, lòng buồn se lại.

Từ ngày về ở riêng tại Gò-Bồi đợi Tử thần rước đi, người ta cho chàng ngày 2 bữa cơm cá kho mà thôi.

Chàng phải lấy nước trà làm canh để nuốt cơm.

Lúc này, da thịt chàng đã sần sượng bầm tím khắp nơi, tâm hồn đã bấn loạn.

Cuối năm 1937, Hàn-Mặc-Tử hoàn thành hai thi phẩm giá trị tập « *Thơ Diên* » và tập « *Đau Thương* » mà trong 2 tác phẩm ấy thi-sĩ chỉ nói đến trắng.

Mời bạn hãy nghe thi sĩ kể :

*Gió rít từng cao trăng ngả ngửa,  
Vỡ tan thành vũng động vàng khô ;  
Ta nằm trong vũng đêm trăng ấy,  
Sáng dậy diên cuồng mửa máu ra !*

Thi sĩ đã sống cho lý tưởng, vì tâm hồn cao quý hơn hết, thể xác là giả tạo.

*Vi không giới nơi trầm hương vắng lặng,  
Nén hồn bay vùn vụt tới trăng sao,  
Sóng gió nổi ùng ùng như địa chấn,  
Và muôn ngàn thần phách ngã lao đao,  
Cả hỏi hám muốn xua theo ám ảnh,  
Hồn chơ vơ không biết lạc vào đâu,  
Và vương phải vô vàn tình khi lạnh,  
Hồn mê man bất tỉnh một hồi lâu,*

oOo

Đến đây, được thanh tịnh, sau khi uống nhiều thuốc men, nhưng cơn bệnh vẫn một ngày một thêm trầm trọng mãi mãi.

Hàn thi sĩ quyết không uống thuốc nữa, yên lặng làm thơ, đợi ngày «nhắm mắt».

Bây giờ, bao nhiêu kỷ niệm của thời dĩ vãng đang quay lại trong trí nhớ của thi nhân. Và, có lẽ, kỷ niệm vui buồn nhất, thì vị nhất là mối tình yêu đầu tiên giữa chàng với nàng Mộng Cầm.

Khi biết được người yêu lâm bệnh nặng, Mộng-cầm phụ tình xưa, quên lời thề hẹn, ra đi lấy chồng, để lại cho chàng nhiều nhớ thương.

Nhưng, tâm hồn của thi nhân đâu phải vì thế, thi-sĩ luôn luôn vui buồn, yêu thương tất cả vũ trụ bao la và luyện tiếc những cái gì đáng tiếc.

*Rồi ngầy đại nhờ nhất tình chỉ hưởng,  
Ta lang thang tìm tới chốn lầu trang  
Lầu ông Hoàng, người thiên hạ đồn vang,  
Nơi đã khóc, đã yêu thương tha thiết.  
Ôi trời ơi là Phan thiết Phan thiết,  
Mà tang thương còn lại mảnh sao rơi.  
Ta đến nơi nàng ấy vắng lâu rồi  
Nghĩa là chết từ muôn trăng thế kỷ.*

Lamartine yêu Craziella, sau ngày từ biệt, đã làm nên thi phẩm réo rắt. Hàn-mặc-Tử xa Mộng-cầm đã làm nhiều thơ hay lời đẹp.

Bảo rằng cái chết của Hàn - mặc - Tử là ở số mạng, chúng tôi không tin như thế, chúng tôi dám nói ngay thẳng rằng cái chết của Hàn thi sĩ cũng như bao nhiêu cái chết tàn tạ, đau thương của các bệnh nhân cùi hủi khác là do sự bất lực của các nhà y-khoa bác học Đông Tây.

Chúng ta thử nói, lúc ấy, thuốc trị bệnh cùi hủi rất nhiều và có lắm bác sĩ chuyên khoa phong hủi mà Hàn mặc Tử phải chết mới gọi là vì số mệnh. Phương chi, từ đó đến nay, bệnh cùi vẫn hoành hành mà thuốc trị cùi hủi vẫn chưa có môn nào linh nghiệm.

Nhà thông thái Bửu Hội mới phát minh ra thuốc trị bệnh cùi, nhưng Hàn mặc Tử đã chết mất từ lâu rồi vậy.

### Các thi phẩm...

Trên các nhật báo ở Saigoa, người ta, hồi đó, thường đọc thơ của Hàn-mặc-Tử trong các báo Đuốc nhà Nam, Trung Lập, Saigon và báo Mai.

Thơ của Hàn-mặc-Tử rất nhiều, tập thơ *Xuân như Ý*, kể ra hay như, lời văn đẹp như.

Từ lượng đến phẩm, đầu người khó tính đến đâu, cũng phải nhìn nhận tập *Xuân như ý* của Hàn-mặc-Tử là có giá trị.

Trên văn đàn Việt-Nam, thi phẩm *Xuân như ý* đã chiếm một địa vị cao của nó.

Đoạn này, chúng ta phải quan niệm thi văn của Hàn-mặc-Tử trong tập *Xuân như ý* giống quan niệm thi ca của thi sĩ Vũ-đức-Trình *Mấy áng Phong Dao*.

Chúng ta nghe thi sĩ Hàn-mặc-Tử :

*Maria, lịnh hồn con ớn lạnh*

*Run như run thần tử thấy long-nhan*

*Run như run hơi thở chạm tơ vàng,*

*Nhưng lòng vẫn thắm nhuần ơn triu mến*

*Hỡi Sứ-thần Thiên-chúa Gabriel,*

*Khi người xuống truyền tin cho Thánh-Nữ.*

*Người có nghe xôn xao muôn tinh tú ?*

*Người có nghe náo động cả muôn trời ?*

*Người có nghe thơ màu nhiệm ra đời,*

*Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu,*

*Hồn tôi bay đến bao giờ nước đậu ?*

*Trời trêu thiên gọi chối vạn hào quang.*

Thơ của Hàn-Mặc-Tử làm rất nhiều, nhưng thi phẩm *Xuân Như Ý* được coi là hay hơn hết.

Bao nhiêu lời thơ ý đẹp của Hàn-Mặc-Tử, có thể nói, đều tập trung vào tập *Xuân Như Ý*, đề vọng lên ý niệm thiết tha và chân thành của con chiến nửa đời bị đau khổ cả xác lẫn hồn.

Đề linh hồn được sớm cứu rỗi, thi sĩ Hàn-Mặc-Tử, đặt trọn niềm tin tưởng ở công đức cao dày của Chúa Ki-ri-xi-tô,

oOo

Năm Đinh-Dậu đã nhường lại cho năm Mậu-Tuất đề cây cỏ đất nước thêm tốt tươi. Và, loài người sẽ yêu thương lẫn nhau, làm đẹp ý Chúa.

Chúng ta hãy đọc vài kinh, lần chuỗi, thành kính cầu nguyện cho linh hồn Hàn thi-sĩ được sớm trông thấy mặt Chúa...

Những vụ kiện lịch sử giữa Quách-Tấn và Trần-thanh-Mại để dành quyền xuất bản thi phẩm của Hàn-Mặc-Tử ở Huế, năm xưa, là một dấu hiệu tồn tại mãi mãi trong làng thi V.N. tên tuổi của Hàn thi sĩ đó.

Thời gian trôi mau qua như nước chảy dưới cầu. Từ ngày Hàn-Mặc-Tử vĩnh biệt làng thi đến nay, tính ra hơn 20 năm trôi, để lại biết bao nhiêu sự mến yêu, luyến tiếc của bạn hữu ? !





## TƯỞNG - NIỆM VỀ NGÀY QUỐC - TỬ

(MÙNG 10 THÁNG 3 ÂM-LỊCH)

TU-NGUYỄN

**H**ẰNG năm, cứ đến ngày 10 tháng 3 âm-lịch, dân Việt-Nam muôn người như một, sẵn lòng ưu-ái đối với giải non sông gấm vóc này, đều bồi hồi nhớ đến câu phong dao :

*Non kia ai đắp mà cao,*

*Sông kia ai khơi (1) ai đào mà sâu ?*

Rồi trăm ngàn tưởng niệm tới vua Hùng-Vương đệ nhất, là Đức Quốc-Tổ đã dày công gây dựng nước Việt-Nam.

Chúng tôi còn nhớ cách đây 20 năm về trước, cứ đến ngày hôm đó, là húy nhật Đức Quốc-Tổ, tại đền Hùng-Vương thuộc phủ Lâm-Thao, tỉnh Phú-Thọ (Bắc-Phân) có làm lễ kỷ-niệm rất long-trọng. Đồng bào xa gần nô nức rủ nhau lên lễ đền Hùng, xem ngày ấy là ngày quốc-lễ.

Hiện nay, vì thời-cuộc biến chuyển, giải giang sơn này, do Đức Quốc-Tổ có công đề tạo đề cho con cháu sinh-tụ và nối dõi cho đến bây giờ, không may bị chia xẻ làm đôi. Ta ngồi chưa có cơ hội thân-hành đến trước đền Hùng mà chiêm-bái lăng miếu của Ngài, vậy tưởng không gì hơn là thấp nén rằm hương kính-cần lược thuật công-nghiệp dựng nước của Đức Quốc-Tổ và lược-tả mối cảm-tưởng đối với nơi miếu-vũ thờ Ngài. Như thế, may ta cũng giải bày được phần nào lòng thành kính nhớ ơn người xưa, khỏi mang tiếng là người công dân sớm quên gốc nước.

### A. CÔNG-NHIỆP DỰNG NƯỚC CỦA ĐỨC QUỐC-TỔ

Xét về thể phò, Đức Quốc-Tổ Việt-Nam là vua Hùng-Vương đệ nhất, đã sáng lập nước nhà, từ đời Thượng-cổ, vào khoảng hơn 4000 năm nay.

Theo dã-sử, Ngài là con trưởng vua Lạc-Long, dòng dõi rồng, và bà Âu-Cơ, dòng dõi tiên. Truy-nguyên xa hơn nữa, vua Hùng-Vương còn là dòng dõi vua Viêm-Đế Thần-Nông-thị bên Trung-quốc.

(2) *Khởi* đây dùng thay cho chữ *khởi*

Thực thế, vua Thần-nông có cháu ba đời là vua Đế-Minh, sinh con là vua Đế-Nghi. Vua Đế-Minh có lần đi tuần-thứ phương Nam là chỗ địa-giới dãy núi Ngũ-Linh (thuộc tỉnh Quảng-Đông), tới động Bạch-Hồ (thuộc tỉnh Vân-Nam), gặp nàng con gái là Vụ-Tiên. Ngài lấy bà Vụ-Tiên, sinh con là ông Lộc-Tục. Thấy Lộc-Tục có hiếu-nghĩa nhân-trí hơn người, vua Đế-Minh muốn truyền ngôi nhưng ông cố ý nhường lại cho anh, là ông Đế-Nghi. Vì thế, vua Đế-Minh lập ông Đế-Nghi làm vua cai-trị phương bắc (tức nước Trung-Hoa), còn phong ông Lộc-Tục, tức vua Kinh-Dương-Vương, hiệu là Hồng-Bàng-Thị, làm vua cai trị phương nam, tục gọi là nước Xích-Quỳ.

Kinh-Dương-Vương dựng nước vào khoảng năm 2879 trước tây-lịch, Muốn chọn nơi lập đô-ấp, ngài ngự chơi núi Nam-Cầm để xem hình-thế, qua đến xứ Hoan-Châu (nay tỉnh Nghệ-An), thấy một chỗ quý-địa, gọi là Hùng-Bào, ở núi Thửu-Linh (tức núi Cánh Phụng). Núi ấy có 99 ngọn, giáp với cửa bể Hội-Thống, bốn mặt nước non bao bọc, thế như rồng ôm hồ giữ, ngài mới đóng đô ở đấy.

Sau ngài lại đi du-lâm các danh-lam thắng-cảnh khác ở trong nước, đến một nơi non nước thanh-kỳ, tức núi Nghĩa-linh (nay thuộc tỉnh Phú-thọ), lấy làm toại-ý lắm. Nhà phong-thủy đời sau, xem xét lại hình-thế đất này, thấy địa-mạch chạy từ núi Côn-lôn nước Tàu dồn tứ-khí xuống, rồi qua cửa ải mà thoát mạch đến núi Tụ-long nước ta (nay thuộc châu Thu-vật, tỉnh Tuyên-quang), biến thành những gò Kim-tinh, kê hàng nghìn hàng vạn, mạch đi đến chùa Hoa-long (1) (thuộc Việt-tri), chỗ ngã ba sông Bạch-Hạc (thuộc phủ Lâm-Thao, tỉnh Phú Thọ) thời chỉ mạch và kết-cục ở đó. Còn về giải bên tả, khởi từ sông Chơ (nay là sông Lô) cứ nước đầu thời núi đấy, qua những châu Sơn-Dương, châu Đương-Đạo (thuộc tỉnh Tuyên-Quang), huyện Đông-quan (nay là huyện Hùng-quan, phủ Đoan-Hùng, tỉnh Phú-Thọ), huyện Tam-Dương (thuộc tỉnh Vĩnh-yên), đột vào núi Tam-Đào, giải ấy gọi là tay *thanh-long*; giải này còn qua Kinh Bắc (nay là Bắc-Ninh) đến núi Yên-tử (thuộc tỉnh Hải-Dương), thoát ra núi Đồ-

(1) Chỗ này là chỗ kết-mạch của đó-thành Nghĩa-Linh, nhưng đời Hùng-Vương chưa có Phật, thời lấy đầu có chùa, mà sự tích đã nói đến chùa Hoa-Long là tại sao? Có lẽ chỗ kết-mạch ấy, đời Hùng-Vương chưa có tên riêng là đất gì (hoặc có tên riêng mà ta không rõ); mãi về sau này, chưa rõ về đời nào, có người làm chùa ở chỗ ấy. Vậy người chuyên khảo chép sự tích đời Hùng-Vương, mượn tên riêng đặt sau mà chép lại sự tích về trước cho dễ hiểu, cũng như tên sông Bạch-Hạc, tên núi Tản-Viên, Tam-đảo v.v... Chùa này còn gọi là Tam-giang-tự hay Bạch-hạc-tự.

son (thuộc tỉnh Kiến-An) giữa bề, thành ra một cái án đầu rồng châu lại (1). Còn về giải bên hữu, khởi từ sông Mía, sông Thao, cũng cứ nước đầu thời núi dấy, đến sông Đà-giang qua huyện Bất-Bạt (tỉnh Sơn-Tây), đổ vào núi Tân-viên, giải ấy gọi là tay *bạch-hổ*: giải này lại qua Sơn-Nam (Nam-Định và Hưng-Yên), đến cửa Chánh-Đại bề Thần Phù xứ Ái-Châu (nay là tỉnh Thanh-Hóa), thoát ra núi Chích Chợ (núi Chiếu Đũa) giữa bề, thành ra một cái án đầu hồ châu về (1). Lại lấy vũng nước ngả ba sông Bạch-Hạc (thuộc tỉnh Vĩnh-Yên) làm *minh-đường từng trong* vũng nước cửa sông Tuần-Vương (thuộc tỉnh Hưng-Yên) làm *minh-đường từng giữa*, và núi Tượng-son ở bề Nam (thuộc tỉnh Kiến-An), làm *minh-đường từng ngoài*. Nhận thấy nghìn núi muôn nước đều quy đầu về châu núi *Tô-Sơn Nghĩa-Lĩnh* là nơi quý-địa, ngài thường trú-tất ở đó. Đến sau, ngài lập thêm ở gần đây đô-thành Phong-Châu (nay thuộc huyện Bạch-Hạc, tỉnh Vĩnh-Yên). Sự lập kinh đô này, trước ở núi Thửu-lĩnh (tỉnh Nghệ-An), sau ở núi Nghĩa-Lĩnh (tỉnh Phú-Thọ), nên người ta thường gọi núi Nghĩa-Lĩnh là đô ấp sở tại của nước Việt xưa.

Ngài định đô dựng nước xong; bờ cõi đất nước rất rộng, phía bắc giáp mãi tới Động-đình-Hồ (Hồ-Nam), phía nam giáp nước Hồ Tôn (tức Chiêm-Thành), phía tây giáp Ba Thục (Tứ-Xuyên), phía đông giáp bề Đông-hải.

Bấy giờ, ngài lấy con gái Động-Đình quân là Long-nữ (có sách gọi là Thần-Long), sinh ra ông Sùng-Lâm; sau ngài đặt ông này làm Thái-tử, cho ra ở Nghĩa-Lĩnh tại kinh đô Phong-Châu để thay vua cai-trị việc nước. Khi ngài mất, thái-tử Sùng-Lâm nối ngôi, tức vua Lạc-Long-quân.

Vấn theo truyền-thuyết trong dã-sử, vua Lạc-Long, khi còn làm thái-tử đã lấy bà Âu-Cơ (con gái vua Đế-Lai). Về sau, bà Âu-Cơ hoài-thai trong ba năm ba mươi ngày mới sinh; khi ấy, có đám mây ngũ-sắc, hiện ở núi Nghĩa-lĩnh (ngày nay là nơi lập đền thờ vua Hùng), rồi sinh ra một bọc trăm trứng, ứng-triệu cái điềm tốt sinh ra một trăm con trai. Đến khi trăm con khôn lớn, vua phong các con mỗi người cai-trị mỗi phương.

Người con trưởng của Lạc-Long, tên là Lân-Lang, được kế ngôi vua, xưng hiệu là Hùng-quốc-vương, đặt tên nước là Văn-Lang, đóng đô tại Phong-châu (Vĩnh-yên), dựng ra triều-chính, đặt rõ danh-hiệu quan-trước, như Lạc-hầu, Lạc-trương, bề-chính, v.v... gồm đủ văn võ bá quan. Quyền chính trị thì cứ cha truyền con nối (được 18 đời vua Hùng-vương), còn phong-tục thì giữ lối thuần-phác đơn-giản.

Xem như trên, trước vua Hùng-Vương, đã có hai vua (Kinh-Dương

(1) Nhà phong-thù thường quen gọi bên tả là tay long, gọi bên hữu là tay hồ.

vương và Lạc-Long-quân), vậy sao ta công-nhận Hùng-Vương là quốc-tổ? Có lẽ vì theo sự nghiên-cứu của các sử-gia, từ Kinh-Dương-vương đến Lạc-Long-quân, mới là dựng nước Xích-quỳ (ở khoảng giữa những tỉnh Hồ-nam. Tứ-xuyên nước Trung-hoa ngày nay), mà xem ra cũng chỉ liên-lạc một số bộ-lạc rời rạc lỉnh tỉnh, chưa đủ thành một quốc-gia chăng? Đến vua Hùng-Vương, được vua Lạc-Long cho sang dựng nước Văn-Lang, mới định rõ đất nước, chia đất làm 15 bộ, có triều-cử-hách hân hoi, nước Văn-Lang mới thành một quốc-gia có thể-thống, vì thế vua Hùng-Vương đệ nhất được coi là Quốc-tổ chăng? (1)

Các vua Hùng-Vương liên-tiếp kế-vị cũng đều cố gắng theo gương nhân chính của Đức Hùng-Vương đệ nhất, khuyên dân chăm việc làm ruộng, biết lợi-dụng nước thủy-triều lên xuống mà làm lúa hai mùa. Dân dân bãi bề được biến thành ruộng nương. Sông ngòi được đào để tiện việc dẫn thủy nhập điền. Đồng hoang được đổi thành rẫy bãi. Dân còn biết chuyên nghề chài lưới, quen lợi nước và thích săn bắn.

Ngoài việc nội-trị sáng suốt, nhà vua còn biết tồ-chức rất khéo-léo về ngoại-giao. Sử chép vào khoảng đời Đường Nghiêu bên Tàu (2352 trước tây lịch), đức Hùng-Vương sai sứ sang Tàu dâng vua Nghiêu một con thần-qui sống đã 1000 năm, lớn 3 thước, trên mai có nét chữ khắc hình như lối chữ « khoa đầu ». Vua Nghiêu sai biên chép lấy, gọi là qui-lịch. Trong sách Đại-Nam quốc-sử diễn-ca cũng có ghi chép việc này:

« Thần-qui đem tiến Đào Đường, Bắc Nam từ ấy bang giao là đầu ».

Sử còn chép vào năm Tân Mão (1109 trước Tây-lịch), đời vua Thành vương nhà Chu, nước ta sai sứ sang dâng nhà Chu một đôi bạch-tri. Nhà Chu phải tìm người thông ngôn mới hiểu được tiếng. Vì sứ-giả quên mất đường về, ông Chu-công-Đán bèn chèo ra xe chỉ-nam để đưa sứ-giả về nước.

Như vậy, từ đời Hùng-vương, vào thời-kỳ mà từ Âu sang Á, còn biết bao nhiêu dân tộc dã-man, nước ta đã sớm biết tồ-chức việc nội-trị ngoại-giao, biết hòa-hiếu với nước cường-lân để họ không viện cớ gì sang xâm lăng bờ cõi. Cũng vì thế, dân được yên ổn làm ăn, biên cương được giữ vững trên 2.000 năm, (từ năm 2379, đến năm 258 trước tây-lịch), và đất nước còn truyền đến ta được tới ngày nay, thực là một công đức lớn vô cùng, đáng cho ta đời đời phải kỷ-niệm Đức Quốc-Tổ, phải chăm lo gìn giữ sửa sang nơi miếu-đường thờ Ngài cùng bờ cõi đất nước mà Ngài đã gia công bảo-vệ và mở mang.

o°

(1) Theo sách Ưc trai địa dư-chỉ thời Thủy-tổ của nòi giống Việt là Kinh-Dương Vương.



## B.— CẢM-TƯỚNG ĐỐI VỚI TÔ-MIẾU

Đền Hùng-Vương, tức đền thờ Đức Quốc-Tổ, lập trên núi Nghĩa-Cương hay Nghĩa-linh, (thuộc thôn Cồ-tích, xã Hy-Cương, phủ Lâm-Thao, tỉnh Phú-Thọ), nơi mà hơn 4000 năm trước, vua Kinh-Dương-Vương đã lập đô-ấp cho nước ta (đoạn trên trong bài đã nhắc tới). Sau này, tên núi lại đổi, gọi là Hùng-Sơn. Núi ấy nguyên mạch từ núi Thẩm (huyện Thanh-Ba, tỉnh Phú-Thọ), chia ra làm nhiều chi. Chi giữa có hàng trăm đồi nhỏ, kéo dài một dãy, chừng 15 km, tới địa-phận thôn Cồ-tích, thì bật lên thành núi cao nhất, chung quanh núi nhỏ ôm vòng : tả có dãy núi Tam Đảo, hữu có dãy núi Tân Viên châu về trước mặt, lại thêm có ngọn sông Thao, sông Lô, và sông Đà hợp-lưu tại ngã ba Bạch Hạc, ai nom cũng tấm tắc khen là nơi phong-thủy đẹp nhất trời Nam, Chính vua Hùng-Duệ-Vương (Hùng-Vương thứ 18) là vị vua đã nghỉ đến truyền tu bồ những điện-vũ các bậc tiên-vương cùng những miếu-đường do các tiên-triều đã lập ở trên núi Nghĩa-linh. Về sau, các triều-đại khác cũng chăm lo sửa sang đền miếu tại chốn này, vì cho là chỗ nguồn xưa gốc cũ, ai nào dám quên !.. Một thi-sĩ đã tả bức tranh thiên-tạo đó và nhắc đến truyền sửa sang Tô-miếu trong bài thơ sau :

Mười tám đời vua đất Lạc-Hồng,  
Hai nghìn năm lễ nối dài dòng,  
Bên vai Tản Đảo hai trảng núi,  
Trước mặt Thao Lô mấy giải sông.  
Bờ cõi chia ra trăm nước Việt,  
Cánh vẫy hợp lại một nhà Hùng.  
Sửa sang Tô-miếu ngày thêm mới,  
Con cháu bao giờ chẳng nhớ Ông...

TRẦN-NGỌC-HOÀN

Ngay ở chân núi Nghĩa-linh, có đền thờ hai bà chúa con vua Hùng-Duệ-Vương : một người tên là My-Châu, hiệu là Tiên-Dung công chúa, một người tên là My-Nương, hiệu là Ngọc-Hoa công chúa. Trước bàn thờ, có mạch nước chảy thành giếng, nước trong và mát. Vì thế, đền này quen gọi là «đền Giếng».

Từ chân núi phải leo gần 300 bậc đá mới tới đỉnh. Giữa đường, cũng có một ngôi đền, quen gọi là «đền Trung»; bên cạnh đền ấy, có thêm một ngôi chùa, và trước đền có xây một nhà bia, nét chữ chưa nhòa, không biết dựng từ

đời nào. Một nhà thơ, ông Lương-hồ Nguyễn-trung-Khuyến, khi lên ngoạn cảnh, đã cảm hứng làm một bài thơ nhắc đến tấm bia này :

Nhớ công đề-tạo tổ-tiên ta,  
Đất cũ Phong-châu miếu một tòa.  
Mấy triệu cháu con, con cháu họ,  
Ba kỳ non nước, nước non nhà.  
Cờ đồ đã trải bao dâu bể,  
Ấn đực còn ghi dấu cỏ hoa,  
Hương khói muôn thu, nòi giống Lạc,  
Này bia kỷ-niệm nét chưa nhòa...

Lên tới đỉnh núi, có một ngôi đền nguy-nga hơn. Đền này thường gọi là «đền Chính» hay «đền Thượng», thờ Đức Hùng-Vương. Năm 1914, nhà chức-trách địa-phương đã cho tu-bồ đề thêm về phong quang tráng-lệ. Đến năm 1917, nhà chức-trách tỉnh Phú-Thọ cùng thân-hào sở-tại hội họp bàn định ngày quốc-tế, sau Triều-đình Huế chấp-thuận và ấn-định rằng cứ hằng năm, ngày 11 tháng ba âm-lịch, dân sở-tại làm lễ hội-tế, còn ngày hôm trước, tức ngày 10 tháng ba âm-lịch, quan tỉnh cùng phủ huyện sở-tại làm lễ quốc-tế.

Đề ghi cuộc trùng-tu nói trên, ông Dương-tự-Nhu có làm bài thơ vịnh «Đền Hùng-Vương» như sau :

Miền tây cao ngắt núi vua Hùng,  
Đất ấy xưa là đất Lạc-Long.  
Mười tám đời, vua gầy mãi giống,  
Bốn nghìn năm, cháu chửa quên ông.  
Xây lăng sửa miếu, khen ai khéo,  
Ấn quả treo cây, nhớ kẻ giồng.  
Nước Tô dấu thơm còn để đó,  
Làm bia ghi tạc với non sông.

Tại đền Thượng này, thờ mười tám vua Hùng, nên bài vị chính trên bàn thờ có ghi bằng chữ Hán câu : «Đột-ngột cao-sơn Cồ-Việt Hùng-thị thập-bát thế-thánh-vương vị».

Câu đối cung tiến đề trên đền thượng vừa chữ Hán, vừa chữ nôm rất nhiều, nay chỉ xin trích sau đây một câu đối nôm do ông Nguyễn-kỳ-Nam đã dâng tại đó :

Đồ vương tranh bá, thôi nói chi lịch đời số trời, hỏi trước  
sau trên bốn nghìn năm, nước biển non xanh, bở cõi ai xây bờ  
cõi ấy :

Vấn tồ lằm tống, nay vẫn còn lảng xưa miếu cũ, kể nhiều ít  
hai mươi nhăm triệu con đàn cháu đống, cõi cảnh đâu chẳng cõi  
cảnh đây.

Đến ngày 10 tháng 3 âm lịch, đồng bào ta xa gần đến chiêm-bái nơi này  
rất đông, vừa thăm lảng miếu Tồ vừa ngoạn thưởng một nơi danh-lam thắng tích  
đệ nhất trời Nam. Thấy ở đây :

Mười tám đời truyền bia Cỗ-tích,  
Hai nghìn năm lễ dấu Văn-lang.  
Sóng dồn mặt nước hồng pha biếc,  
Hoa nở đầu non trắng lẫn vàng.

THÁI-PHONG

và ở nơi mộ Tồ :

Bốn nghìn năm lễ bao mưa gió,  
Ba thước nền xưa rợp cỏ hoa.  
Tản, Đảo đôi bên rồng hổ cuốn,  
Ló, Thao phía trước đỏ xanh pha.

THÁI-PHONG

vào trong miếu-đường, thời thấy :

Miếu lảng nền cũ hương còn đượm,  
Mưa nắng bia xưa nét chửa nhòa...

trong lòng dân Việt ai cũng tỏ lòng sùng-kính và cảm thấy :

Hơn bốn nghìn năm công đức tồ,  
Ngoài hai mươi triệu giống nòi ta.  
Này nơi «nguồn gốc chung» ta đó,  
Nhớ lấy ai ơi ! kéo nữa má...

NGUYỄN-VĂN-ÁNG

Điều cốt - yếu là nhớ chung nguồn gốc và chung đất nước,  
tức nhớ ta là con cháu chung một tồ, một họ, một nhà, rồi ta nhận lấy

nhệm-vụ phải thân-ái và đoàn-kết với nhau để cùng phấn-đấu và bảo-vệ lấy đất  
nước của tồ tiên để lại, như lời cụ Phan-Sào-Nam đã nhắc trong bài « Hải ngoại  
huyết thư » gửi cho đồng-bào cách mấy chục năm về trước :

Kể truyện cũ ai làm nên nước,  
Giang-son này, khai-thác từ xưa.  
Công-trình kể tự bao giờ,  
Nghìn năm quanh vẫn nước nhà tồ tồn.  
Ta là lũ cháu con một họ,  
Nước dân ta là của gia-tài.  
Chữ rằng : «Tồ-nghiệp di lai»,  
Của ta ta giữ, chắc ai giữ cùng !

Ta có hợp-lyc đồng-tâm gìn giữ Tồ-nghiệp như thế, mới có hy-vọng,  
tồn-tại và tiến-hóa bằng người, mới xứng đáng là con cháu của đức Hùng-Vương.

Còn nhớ ba bốn mươi năm về trước, giữa lúc nước nhà bị mất chủ  
quyền, nhân-dân rên siết lằm than dưới thời đô-hộ, các nhà chí-sĩ lo việc phục-  
quốc hưng-gia mà chưa thành công, nên một vị cảm-khái vô cùng và đã thốt ra  
mấy câu thơ bi-tráng sau đây, khi lên chiêm-bái đền Hùng :

Đền vua, lảng tồ, đế-đô xưa,  
Lên núi, lòng ai, luống ngàn-ngờ !  
Muốn dậm Thục-đô, quyền khóc mãi!...  
Ngàn năm Hoa-biểu, hạc về chưa?...

o<sup>o</sup>

Miếu cũ lảng xưa khi vẫn hùng,  
Ló xanh Tản biếc diễn bao vòng,  
Rặng non la liệt hàng con cháu,  
Nguồn nước tuôn rào đức tồ tống.  
Một giải giang-son dầm máu cuốc,  
Muôn năm cơ-nghiệp tủi nòi rồng.  
Quốc-hồn vơ vẩn đi đâu tá,  
Hỏi núi Hùng kia có biết không?

TUYẾT-HUY DUONG-BÁ-TRẠC



Lại một nhà nho khác, ông Đàm-Xuyên Nguyễn-phan-Lãng, vào năm 1925, có lẽ sau khi lên thăm đền Hùng, về nhà đêm khuya khắc-khoai canh trường, trong lòng buồn lo vì thời-cuộc, nên đã "mơ thấy Tô mắng" và lúc tỉnh dậy, đã làm một bài thơ cổ-phong (xin trích đăng sau đây), dụng-ý mượn lời Đức Quốc-Tổ để cảnh-tình đồng-bào :

Đêm xưa giấc điệp đang mơ màng,  
Bỗng chiêm-bao thấy Cụ Hồng-Bàng:  
Tay cầm bầu nước, xách lẽ mẽ,  
Vai vác cái cuốc, đi vội vàng;  
Người Cụ cao lớn, mặt đỏ gấc,  
Mắt sáng như sao, râu quá ngực,  
Miệng rộng như bờ, trán như non;  
Hầm hầm dường có ý cảm tức,  
Quát lên một tiếng như sấm vang!..  
Người đang mơ ngủ, đều kinh hoàng,  
Mắt nhắm mắt mở chưa kịp dậy,  
Cụ đã sừng sững tới đầu giường.  
Tay cầm cái cuốc, gõ vào sọ,  
Tay cầm bầu nước, dọi vào cổ;  
Mắng rằng: «Bay đã tỉnh hay chưa?  
Gà gáy tứ tung, bay vẫn ngủ,  
Cái cuốc bỏ đó, nhà đi đâu?  
Bầu nước dốc ráo, còn chi nào?...  
Bay không thức tỉnh để gặt lấy,  
Cuốc ơi! nước ơi! Đi đặng nào?...  
Người ta lấy cuốc đi khai mở,  
Người ta lấy nước tưới vào cỏ.  
Cuốc cùn lấy gì vỡ ruộng nương?  
Nước cạn lấy gì tưới cây cỏ?  
Cuốc còn, cuốc mất, bay không hay,  
Nước còn, nước mất, bay trời thây!

Giang-san cơ-nghiệp ta ở đây,  
Thôi thôi ta chắc cậy gì bay!  
Bay chẳng nghĩ công ta khó nhọc,  
Mở núi khai sông, những sẵn sóc,  
Ngành Hồng cõi Lạc, mấy ngàn năm,  
Truyền tử nhược tôn riêng một góc,  
Trăm trai một bọc, đều vương tròn,  
Nửa thời về biển, nửa về non.  
Rồng con Tiên cháu, ngày đóng đúc,  
Lúa rìng, cá biển, mưu sinh-tồn,  
Văn-minh một ngày một bước tiến,  
Dần dần thành một cõi văn-hiến.  
Người chuộng lễ-nghĩa thói thuần-lương  
Văn-hóa ngàn năm không chút biến.  
Cùng nhau gìn giữ nghiệp tổ-tông,  
Suốt vùng Ngũ-Hồ, sông Cửu-Long,  
Mở mang cõi đất ngày ngày rộng,  
Làm cho thêm rạng vẻ non sông..:

.....  
Làm trai không thẹn, gái không hổ,  
Bay sao chẳng ngắm các gương xưa?  
Luống chịu cúi đầu, ràng buộc cổ?  
Vẫy đuôi, ngàng mặt theo sau người,  
Chờ chực nước dãi, trông ngóng hơi,  
Nhà mình mà hóa đi ở đậu,  
Cơm mình mà phải đi nhặt rơi!..  
Giết con cho mắt, nhắm mắt nuốt,  
Chém cha chia canh, chẳng buốt ruột.  
Vỡ nhà nát nước, giả mần ngọt,  
Sầy nghe tan đàn, không biết xót!..  
.....

Ta chẳng mong bay chắc cậy người,  
Ta chẳng mong bay cầu cứu ai.  
Ta chỉ mong bay thương nước Tô,  
Ngọt cùng chịu ngọt, cay cùng cay.

.....  
Ta rất mong bay giữ hòa-bình,  
Lấy cách văn-minh để cạnh-tranh...

.....  
Ta rất mong bay trọng quốc-túy,  
Khuyến nhau gìn giữ lấy luân-lý.  
Khiến cho người khỏi hóa ra ma,  
Mất tiếng ngàn năm nước lễ-nghĩa.  
Ta rất mong bay thương lẫn nhau,  
Chị ngã em nâng, trước bảo sau,  
Nồi da nấu thịt, lòng sao nở ?  
Cảng đậu đun đậu, dạ càng đau...  
Nước ta bây giờ của đã kiệt,  
Danh-giáo, cương-thường lại bại-liệt,  
Bay còn ngó-ngần đợi gì ai ?  
Cá chấu chìm lồng, lo chẳng chết!...

.....  
Nay ta trông thấy lũ con cháu,  
Mặt muội mày tro càng ngốt máu!  
Liệu mà tỉnh, tỉnh ! — Đứng ngay lên !  
Cước đây ! nước đây ! Nhận lấy cật!...

.....  
Mở bừng mắt dậy, hóa chiêm-bao,  
Trông theo nào thấy Cự đầu nào?...  
Vội-vàng cầm bút chép lời Cự,  
Đồng bào ! Đồng bào ! Ta tỉnh sao?...

Nhớ truyện xưa cảnh cũ, lòng ta không khỏi ngậm-ngùi... Song, đứng trước tình-trạng ngày nay, lòng ta vẫn khát-khạo ước mong rằng hồn Quốc-Tô vẫn anh-linh, trước sau bao giờ vẫn phù-trì cho tương-lai vận-mệnh nước Việt-Nam. Đối với con cháu, Đức Quốc-Tô « giận thì mắng, lặng thì thương ». đâu có muốn cho con cháu sây đàn tan nghệ, hoặc có người đứng ra chia rẽ giống nòi, phá hoại nền văn-hóa thuần-túy của dân-tộc, do Ngài khổ công xây dựng đã bao đời...

Nguyện-vọng tha-thiết của ta là được tích-cực góp phần xây dựng nền độc-lập, thống-nhất và thịnh-vượng của nước nhà, quyết chí tránh hết mọi sự lấn át của nước ngoài và hết sức bảo-tồn nguyên vẹn nền văn-hóa cổ-truyền của ông cha.

Xin mượn lời khẩn sau đây của thi-sĩ Nguyễn-hữu-Chiều khi lễ đền Hùng làm lời khẩn chung của chúng ta trong ngày kỷ-niệm đức Quốc-Tô :

Đem tấc tâm-thành đến tận nơi,  
Cúc-cung xin khẩn một đôi lời :  
Dân hai mươi triệu còn ngây dại,  
Nước bốn nghìn năm đã đổi dời !...  
Thuở trước tở-tống riêng đất cõi,  
Ngày nay con cháu hồ tôi ngơ !...  
Chứng-minh kia có mười phương Phật,  
Muốn lay linh-tiền lượng xét soi, .

Và trong khi cầu khẩn Quốc-Tô, ta chân-thành ôn lại dĩ-vãng, thiết-tha nghĩ tới tương-lai, rồi nhất-tâm tin tưởng vào sự trường-tồn của non sông đất nước, như Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu đã thành-thực tỏ bày trong câu đối của ông dâng lên Tô-Miêu :

Có tồn, có tở, có tồn, có tồn ; tồn tở, tở tồn, tồn tở cũ.  
Còn nước, còn non, còn non, còn nước ; nước non, non nước,  
nước non nhà.





# BÔNG SỢI

## MỘT NGUỒN LỢI CỦA VIỆT-NAM

NGHI BA

*Tác giả bài này trân trọng cảm ơn ban giám-đốc Công Ty Kỹ Nghệ Bông Vải Việt-Nam đã dành cho những tài liệu quý báu về sự cố gắng của công ty trong công cuộc chấn hưng kỹ nghệ bông vải nước nhà.*

MẤY chục năm về trước, hình dáng chiếc xa cò diên dưng để kéo sợi từng được trưng lên mặt báo hàng ngày với hình Thánh Gandhi đang quay xa chỉ. Cái cử chỉ tượng trưng ấy. Thánh dưng để cảnh tỉnh người đồng bang đừng đua đòi dưng đồ ngoại hóa đến nỗi bóp nghẹt nền kinh tế nước nhà, và đồng thời cũng dưng để phản đối nền văn minh cơ khí nó đang lũng đoạn nhân tâm và làm rung chuyển cả nền văn minh tinh thần cổ hữu của phương Đông.

Nhưng tuy vậy, chúng ta vẫn không mấy ai quan tâm đến bài học sâu xa của Thánh Gandhi, nó có giá trị không riêng đối với Ấn-Độ mà với tất cả mọi dân tộc hậu tiến đang bị nền văn minh cơ khí của Tây Phương làm cho lóa mắt. Thế rồi, mọi người lại đua đòi may mặc hàng ngoại hóa, chỉ tới người dân quê vốn ưa « ăn lấy đặc, mặc lấy dày » cũng quay ra chế thứ vải ta thô sơ để thay bằng vải « chúc bầu » hay vải « phin » cho lịch sự.

Hình dáng chiếc xa rơi dần vào quên lãng, cho tới kỳ đại chiến thứ hai bùng nổ, vải ngoại hóa không nhập cảng được nữa, mọi người mới quay về phương pháp cò diên ấy để sản xuất sợi, vải, nhưng than ôi quá muộn. Không phải nhất đán người ta có thể sản xuất đủ nguyên liệu là bông, và cũng không thể nhất đán hưởng được đủ số nhân công cần thiết về ngành ấy. Hơn nữa, tình trạng chiến tranh càng ngày càng khàn trương, bao nhiêu bông, đay, gai v.v... sản xuất được đều bị kỹ nghệ chiến tranh tiêu hút gần hết, khiến cho nạn khan vải ngày càng trầm trọng.

Thế rồi chiến tranh kết liễu, vải, sợi ngoại hóa lại tái chiếm thị trường. Nhưng nhân sản có những thửa ruộng trước đây trồng bông, gai, đay bán cho nước Nhật, người mình lại tiếp tục sản xuất và không đến nỗi quá ư lãnh đạm đối với nghề se sợi dệt.

Nhờ đấy mà hồi trước cuộc di cư vĩ đại vào Nam, tại một số tỉnh miền

trung châu Bắc Việt, người ta mới lại thường thấy những phiên chợ nhộn nhịp mua bông, bán cúi hay mua sợi bán vải. Tại nhiều vùng, nghề se sợi, dệt vải đã trở nên liên tục chứ không còn là một thứ tiểu công nghệ chỉ dành riêng cho những thời giờ nhàn rỗi hay dành cho các trẻ em khéo tay nhưng chưa đủ sức gánh vác công việc đồng áng nặng nề.

Trong số gần một triệu người di cư vào Nam, nhiều người vẫn còn nuôi cái mộng phục hưng nền tiểu công nghệ này, nhưng họ thất bại vì hai duyên cớ :

— Mặt hàng xấu hơn của ngoại quốc nhiều, nên không sao chiều được thị hiếu của khách hàng nơi thành thị.

— Giá hàng lại đắt, vì năng suất quá yếu, nên dễ bị vải, sợi ngoại quốc, nhất là các thứ hàng sợi nhân tạo, đánh bại, làm cho mất nốt số khách hàng nơi thôn dã, vốn chuộng rẻ và bền.

Kêu gọi đồng bào dưng hàng nội hóa cũng như dựng lên một hàng rào quan thuế để bảo vệ hàng nội hóa, đó chưa hẳn là thượng sách, có chăng chỉ được coi là những biện pháp bắt buộc dĩ hay lâm thời, để giúp cho kỹ nghệ bông vải nước nhà có điều kiện trưởng thành mà thôi. Lẽ tất nhiên, đồng bào không thể cam lòng mãi mua hàng vừa xấu vừa đắt, cũng như nước ngoài cũng sẽ không khỏi khát khe đối với hàng ta xuất cảng, trong khi ta ngăn cản hàng họ nhập cảng.

Vậy biện pháp duy nhất chỉ có thể là cải thiện phương pháp sản xuất của nước ta để theo kịp người,

## PHƯƠNG PHÁP SẢN XUẤT CỎ DIÊN

Người dân Việt thường vẫn trồng bông, nhưng không theo một hệ thống lớn lao : lúc nào mới có một vài nơi trồng, mà chỉ nhiều lắm là mỗi người một vài mẫu. Nếu cho rằng nước ta cần chú trọng đến sự sản xuất thực phẩm nên không quan tâm đến việc trồng bông thời chưa chắc đã là đúng. Tại Bắc hay Trung phần thuyết ấy còn tạm đứng vững vì dân nhiều, ruộng ít. Nhưng tại Nam phần, đất ruộng, phì nhiêu, thóc gạo còn lo xuất cảng không hết, tại sao cũng không mấy nơi trồng bông ?

Muốn tìm ra duyên cớ ta phải xét tới phương pháp se sợi cò diên mới thấy nó vừa phức tạp, vừa thô sơ, lại thêm năng suất rất thấp, khiến cho số lợi thu hoạch được ít ỏi, không đủ nâng nó lên hàng một công nghệ thường xuyên.

### I.— Cán bông

Người trồng bông thường không chịu chế biến bông, mà chỉ coi đó là một

sản phẩm phụ, hái được thế nào cứ để nguyên như vậy đem bán. Họ đem bóng hột ra chợ, có nhiều thời bán cần, có ít thời bán mớ, cho những lái buôn cất công đi đến các chợ mua vét mỗi nơi một ít.

Giá bóng vì dầy rất hạ : một đạng lái buôn phải tính công phu đi xa mà mua không được là bao, một đạng người bán thường có ít và chỉ coi là một huê lợi phụ, dùng để mua thêm đồng trâu tằm bán. Giá bóng cũng lại lên xuống thất thường tùy theo chiều chợ.

Mua được bóng hột về, người ta thuê cán hột.

Chiếc máy cán của ta làm bằng gỗ, gồm hai thanh gỗ tròn kẹp sát nhau và quay ngược chiều do hai bộ răng cưa làm bằng gỗ đẽo ở một đầu. Lối làm tuy giản dị, nhưng rất thô sơ nên vừa chậm chạp, vừa rít, rất phí sức người xử dụng.

Bóng hột cho vào một bên liền bị hai thanh gỗ tròn đó kẹp lấy đưa sang bên kia. Chỉ có sơ bóng là đứt ra và sang thoát, còn hạt thối vướng nên bị nhân trở lại.

Thàng hoặc gặp chiếc máy nào hai thanh gỗ không được thật tròn, hay không kẹp chặt nhau, thì hột liền bị nghiền dập nát sang lẫn với bóng, và bóng sẽ kém hẳn giá trị.

Ta phải chính mắt trông thấy những người đàn ông khỏe mạnh cầm cùi xử dụng chiếc máy cán nhỏ nhắn này, chân dấn lên để máy, tay phải quay một chiếc tay quay, và tay trái cầm từng nắm bóng để đưa dần từng vại ba cụm một chợ máy ăn, mới thấy một sự hoang phí công phu quá đáng, với một năng xuất cực kỳ yếu ớt : Mỗi người thợ cán giỏi, một ngày cũng không cán được quá 5 ki lô bóng hạt, tức là nhiều nhất được chừng 1 ki lô 700 gờ ram bóng nỏn.

Công việc này lại nặng nhọc không hợp với đàn bà, trẻ con. Nếu ta tính công thợ cán theo công lực điền, thời nguyên giá cán cũng đã làm cho bóng cao quá không sao bán được nữa. Vì thế, việc cán bóng hột cũng lại là một nguồn lợi phụ mà nhà nông chỉ chịu khai thác trong những giờ nhàn rỗi mà thôi, kiếm thêm được đồng nào hay đồng ấy.

## 2.— Cung bóng

Bóng sau khi đã cán, sẽ là những cụm bóng nỏn, nhưng chưa thể dùng se được sợi.

Người ta phải tìm cách đánh nó tơi ra.

Chắc các bạn ít ra cũng đã một vài lần để ý đến người thợ cung bóng làm mền, rất nhiều hồi cách đây chừng hai ba chục năm về trước.

Họ trải một vài manh chiếu lớn xuống nền nhà, và đổ trên đó một lớp bóng cụm.

Họ dùng một chiếc cung bằng tre rất lớn, có căng một sợi giầy đồng hoặc giầy thép, Giầy cung để áp vào mặt bóng, và họ dùng chiếc chày gỗ nện lên đầu sợi-giầy cung, làm bật lên những âm thanh đều đều đặt biệt : phạch, phạch phạch... phềng... phềng... phạch... phạch... »

Giầy cung bị rung chuyển mạnh mẽ và gỡ tung những cụm bóng ra mà không làm cho sơ bị đứt.

Công việc cung bóng như thế rất lâu, nhưng sơ bóng không bị yếu đi cũng không bị đứt nên rất tốt, dùng rút thành sợi để đều và ít bị đứt mối.

Về sau, nhân thấy máy xé dây của Nhật, người mình mới nghĩ cách chế biến thành máy cung bóng.

Nó gồm một bức màn mảnh mảnh cung trên hai chiếc trục quay tròn dùng đưa bóng vào trước một chiếc ống rất lớn làm bằng gỗ, trên mặt đóng lờm chờm những danh nhọn và cứng. Ống được quay nhanh, rằng nó đánh tơi những cụm bóng ra. Thường chỉ cần cung một hai lần là đủ.

Máy này tuy làm nhanh gấp mấy lần lối cũ, nhưng theo lời người se sợi, bóng không được tốt vì bị máy đánh quá mạnh nên đứt, sợi thành ra kém hẳn dai, và chỉ kéo ra cũng không đều lắm.

## 3.— Làm con cúi

Bóng cung xong, người ta dàn ra thành từng lớp mỏng và lấy chiếc đĩa tròn về thành từng ống bóng nhỏ bằng ngón tay và dài như chiếc đĩa. Đó là con cúi, sẵn sàng được đem ra chợ để bán cho người se sợi.

## 4.— Se sợi

Sau những ngày mùa, rồi rã, ta thường thấy nhiều thiếu nữ thôn quê đi chợ, trong thúng để cạnh những đồ ăn, thức dùng, một mớ cúi bóng trắng nỏn.

Các cô mua về se sợi, và cô nào thường cũng có một chiếc xa, lúc bận tre lên gác bếp, lúc rồi rã lại dờ ra kéo sợi kiếm thêm tiền chi phí vật.

Chiếc xa rất dễ làm, tính theo thời giá, một chiếc tốt cũng chỉ độ, 5,6 chục bạc là cùng.

Nó gồm một chiếc giường lớn có tay quay, một sợi giầy chuyễn nhỏ để đưa sự chuyễn động của chiếc giường đến đoạn tre nhỏ cắm chặt trên một cái ngòong làm thép gọng ô tròn. Tất cả được lắp trên một cái đế bằng tre hay gỗ, hình chữ T.



Chiếc guồng có khi được làm rất kiên cố : hai bên là hai chiếc vòng tre cứng, bắt trên nan hoa cắm ở hai đầu trục có tay quay. Người ta dùng mây bắt chéo, chẳng qua chẳng lại giữa hai vòng tre, lấy chỗ mắc sợi giấy chuyên.

Cũng có khi được làm giản dị hơn : mỗi bên đầu trục lắp ba chiếc cánh lớn bằng tre có đục lỗ ở giữa, tẽ ra thành 6 nan hoa. Một sợi giấy mây được bắt chéo từ đầu nan hoa bên nọ sang đầu nan hoa bên kia và cũng dùng làm nơi đặt sợi giấy chuyên.

Cả hai thứ guồng đều có ưu và khuyết điểm : thứ trên cứng cáp và bền nhưng lại cồng kềnh. Chiếc dưới tiện việc mang đi mang lại vì chỉ cần tháo sợi mây chẳng ở trên đầu nan là có thể cụp lại thành bó, mang theo với chiếc đế cũng có thể tháo rời ra làm hai mảnh. Nhưng nó lại yếu ớt, dùng lâu có thể bị gãy nơi đục lỗ hay bị cong, làm cho sợi giấy mây chùng lại.

Chiếc guồng làm bằng gong ó tròn và phải hết sức thẳng. Thường người dân quê xin được một đoạn gong ó tròn cũ liền đem ra mài cho một đầu thuận thuận và nhọn hoắt. Đoạn họ để lên mặt một chiếc thớt phẳng, lấy con dao phay hoặc dao bủ củi còn phẳng mặt để lêu, lăn đi lăn lại rất nhiều lần cho nó thẳng ra. Lối này tốn công phu, mà chiếc guồng vẫn nhiều khi không thẳng lắm khiến cho vừa quay vừa vẩy, nếu quay nhanh ly tâm lực có thể bẻ nó cong hẳn lại. Trừ phi khi trên guồng đã có một số chỉ kha khá thời guồng hơi cong tí chút cũng không sao : quán tính của khối chỉ sẽ cản trở không cho nó vẩy nữa, và nếu dùng lâu, có thể dần dần tự nó uốn thẳng ra. Vì thế, tối kỵ không bao giờ họ cho người lạ cầm xem chiếc guồng, e làm cong đi tí chút cũng có thể hỏng.

Đối với những người thường quen dùng dùi mắt để ngắm chọn thước kẻ, thời với một chiếc kim tốt họ thường có thể sửa được chiếc guồng cho quay thẳng, thẳng và thật tấp (tức không vẩy).

Sợi giấy chuyên thường làm bằng giấy sợi, chập chừng 5, 6 lần, xe lại và tằm một thứ nhựa như nhựa mít, nhựa dổi và để cho khô. Sợi giấy chuẩn bị cần thận như vậy sẽ không hay đứt, không sờ lông, và chỉ mòn dần đi thôi. Thường có khi dùng tới năm, sáu tháng mới hỏng.

Lúc se sợi, người ta quấn một chút sợi vào chiếc guồng, một đầu chập vào con cúi cắm ở tay trái. Tay phải quay guồng xa cho guồng quay theo. Tay cầm con cúi sẽ lui xa dần và hơi chênh chếch đối với đầu guồng. Sợi chỉ sẽ bắt vào đầu nhọn của guồng và quay tròn theo guồng, làm se lại những đoạn bông đã được từ từ rút ra khỏi con cúi. Khi sợi đã khá dài, người ta «đỗ chỉ» tức là đưa sợi thẳng góc thước thợ với guồng để cho guồng quấn lấy sợi. Khi đã đỗ xong người ta lại đưa tay chênh chếch theo đầu guồng để lại kéo và cứ thế tiếp tục mãi.

Một thiếu nữ ngồi se chỉ là cả một dáng hình mềm mại, có duyên, mà cũng là cả một bài học kiên nhẫn : Se cả ngày, từ sáng đến tối, mà thường không quá hai trăm gờ-ram sợi !

Khi sợi quấn trên guồng đã được nhiều, người ta guồng thành con sợi và đưa ra chợ bán.

Những người khéo tay thường kéo được những sợi rất đều và rất nhỏ, không kém thứ sợi của nhà máy Nam-Định tại Bắc-Việt trước kia sản xuất. Nhưng ít người chịu kéo sợi nhỏ như vậy, vì tồn công gấp bốn năm lần se sợi thường.

Cách đây khoảng 10 năm, đã có nhiều người thí nghiệm một loại máy kéo sợi. Máy này gồm một số ống, trong có nhồi bông, do một chiếc guồng lớn bằng gỗ làm cho quay rất nhanh. Sợi ở ống kéo ra được từ từ quấn vào một chiếc trục lớn. Máy này tuy có kéo được sợi, nhưng sợi hay bị đứt, khiến cho máy phải luôn luôn ngừng lại để nối sợi, và lại bông thường hay bốc lên cả cụm khiến cho sợi chỗ to chỗ nhỏ, chỗ se sẵn, chỗ se dờn, không đều, kém cả sợi se tay hạng xấu, nên máy rút lại bị bỏ.

o o o

Xét qua như trên, ta thấy lối sản xuất cò diều của ta quả kém cỏi cả về phẩm chất lẫn năng suất, khiến cho không sao cạnh tranh được với hàng ngoại hóa.

Lối làm chẳng qua ở chỗ ta khư khư giữ mãi một phương pháp của thời quá khứ, tuy ta đã có cái hãnh diện se sợi trước cả người Trung-Hoa. Thực vậy, chính vào khoảng năm 679, một phụ nữ Trung-hoa tên là Houang Tao P'ô đã đem nghề trồng bông và phương pháp se sợi dệt vải của ta nhập cảng vùng Quảng-Đông nên tự đây người Trung-Hoa mới biết đến công nghệ này,

## MỘT NHÀ MÁY SỢI ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT-NAM

Bây giờ mời các bạn cùng chúng tôi đến thăm xưởng máy đầu tiên của nước nhà se sợi theo phương pháp Âu-Mỹ. Đó là công ty Kỹ Nghệ Bông Vải Việt-Nam.

Trụ sở của công ty đặt tại lầu nhất tòa nhà Cogisa đại lộ Lê-Lợi còn xưởng máy tại số 508 đường Trịnh-Minh-Thế Saigon. Nơi sau này cho ta thấy cả một sự cố gắng kiến trúc đáng khen, nó đã nhằm mục đích tạo một cơ sở « được việc » hơn là « ngoạn mục ».

Một dãy xưởng với những nét rất giản dị, mái tôn, tường gạch, nền xi măng, dài 185 mét, rộng 36 mét, diện tích 4.860 mét vuông, nằm dài trên một khoảng đất rất rộng, còn dư chỗ xây cất thêm hàng dãy xưởng như thế nữa.

Phòng làm việc của ban Giám Đốc kỹ thuật rất đơn giản và « khiêm tốn », ở tầng lầu một căn nhà cũng lợp mái tôn. Ở đây, chúng tôi đã được hai vị Tổng Giám Đốc và Giám Đốc Xưởng máy của công ty cho biết nhiều về những cố gắng của các ông.

Ngay sau Hiệp Nghị Genève, một số xí nghiệp Pháp tại Hải Phòng nhất quyết rút về Saigon hơn là ở lại thí nghiệm sống chung với chế độ miền Bắc. Trong số ấy có hãng « KÉO CHỈ SỢI ĐÔNG-DƯƠNG » (Société des Fileries d'Indochine), một xí nghiệp chuyên môn chế tạo sợi bông vải và chỉ may.

Khoảng tháng 9 năm 1954, ông Giám-Đốc công ty này lo mở những cuộc vận động nhằm yêu cầu sự giúp đỡ của Chính Phủ ta để có thể dời cơ sở về miền Nam.

Chính Phủ ta đã bảo đảm cho ông những sự giúp đỡ về cả hai phương diện tài chính và tinh thần, nên tháng 5 năm 1955, ông ta đã cho điều động từ Hải Phòng về Saigon tất cả máy móc đã tháo gỡ cùng với một nhóm kỹ thuật gia và thợ chuyên môn.

Sang đến tháng 10 năm 1955, Chánh Phủ ta giao cho QUỐC GIA DOANH TẾ CỤC đứng thành lập một công ty, với sự tham dự của Chính Phủ là 6 triệu đồng, để thực hiện xây dựng lại nhà máy này tại Saigon.

Sau chưa đầy nửa năm trời, ngày 31 tháng giêng năm 1956, một công ty nặc danh được thành lập lấy tên là công ty KỸ NGHỆ BÔNG VẢI VIỆT NAM.

Công ty khởi hành với 6 triệu đồng của Chính Phủ và thu hút được rất mau chóng 10 triệu vốn của tư nhân, gồm tất cả là 16.000 cổ phần mỗi cổ phần 1.000\$.

Đến ngày 16-8-57, số vốn ấy được quyết định đem lên 40 triệu để có thể mạnh tiến vào giai đoạn sản xuất, tức là lập thêm 24.000 cổ phần nữa.

Công ty đã thành lập dưới hình thức Công Tư Hợp Doanh nên Hội Đồng Quản Trị gồm cả đại diện Chánh Quyền lẫn đại diện Tư Nhân và một phái viên của ông Bộ Trưởng Tài Chánh được đặt bên cạnh Ban Quản Trị của Hội.

Hiện nay trong số 10.600 suất của nhà máy, mới lấp xong 2.000 suất và hiện đang sản xuất thứ sợi số 20 (tức 20 mét mỗi gờ-ram sợi), dùng để dệt vải tấm.

Ban Giám Đốc tin tưởng với những bộ phận máy móc đã đặt mua, sắp nhận được trong vòng vài tháng, sẽ có thể lấp cho chạy đủ số 10.600 suất.

Sự phân công nội bộ của công ty, theo sơ đồ tổ chức in ở trang 122, 123 có thể coi là đã khá chu đáo.

## PHƯƠNG PHÁP CHẾ TẠO SỢI THEO LỐI ÂU MỸ

### 1.— Trộn bông.

Bông non (đã cán hạt) thường được đưa đến nhà máy dưới hình thức những bành bông, nén rất chặt, ngoài có bọc vải dày thô và đánh đai sắt.

Việc đầu tiên tất nhiên là phải cho tháo đai và bóc vỏ bọc, giữ sao cho những mảnh đai sắt vụn và những mảnh vải bọc khỏi lẫn vào với sợi bông. Đoàn người ta trộn lẫn nhiều bành với nhau để cho phẩm chất được đồng đều.

Trước khi đem ra chế biến, người ta thường đánh đồng bông đã trộn trong những khu riêng, với độ ẩm và độ nóng nhất định trong 48 đến 72 giờ. Phương pháp này đưa lại kết quả rất tốt đẹp nhưng nó choán mất nhiều chỗ, làm cho nguyên liệu bị ứ lại lâu và nhất là phải thêm công khuôn vác tồn phí.

Vì thế, với những dụng cụ tối tân, người ta dùng một phương pháp khác mệnh danh là « One process ». Theo phương pháp này (được áp dụng tại xưởng máy công ty Kỹ Nghệ Bông Vải Việt Nam) bông sau khi tháo ra khỏi bành và trộn lẫn liền được đưa ngay đến máy gỡ bằng một bộ phận chuyên bông, có ống hút.

### 2.— Gỡ bông

Bộ phận chuyên bông vừa đưa bông đi, vừa dàn ra cho mực tiếp tế được đều đặn, nhưng riêng công việc của nó chưa đủ làm mở hẳn những cụm bông thường đã được nén lại rất chặt chẽ. Ngoài ra, những chất dơ mới bớt được có phần nào, vẫn còn lẫn rất nhiều ngoại vật ở trong bông.

Công việc của máy gỡ làm cho các cụm bông mở hẳn ra và tẩy sạch những ngoại vật.

Có hai loại máy gỡ :

*Loại máy gỡ ống ngang.* Bông đến trên tấm thảm chuyên tới trước cửa một chiếc ống ngang rất lớn. Ở cửa ống, có một chiếc trục ngang xây tròn, dưới là chùng mười sáu chiếc cần. Khi bông bị đưa vào liền lách giữa trục xây tròn và những chiếc cần ấy, nếu vào quá nhiều thì những chiếc cần liền chuyển động điều khiển cơ quan hãm chậm bớt bộ phận chuyên bông lại. Trái lại nếu vào ít quá, nó sẽ làm cho bộ phận chuyên bông chạy mau hơn, khiến cho mực bông tiếp tế bao giờ cũng đều đặn.

Vào tới trong ống, bông gặp một chiếc trục nằm dài theo chiều ống, xuyên qua trung tâm diềm nhiều chiếc đĩa, có gài răng thép rất cứng ở xung quanh. Trục quay nhanh khoảng 3,4 trăm vòng mỗi phút khiến các lưỡi dao chém

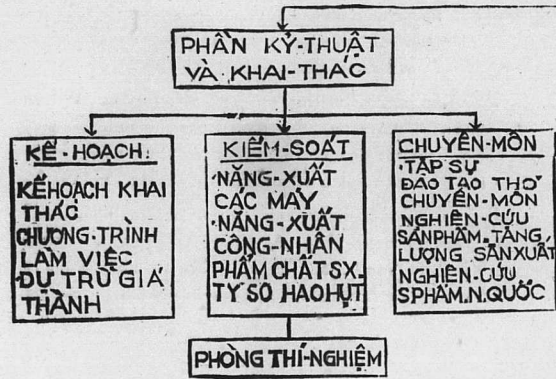


# NHÀ MÁY CHỈ SỢI KHÁNH - HỘI

BAN QUẢN LÝ  
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC BỘ-PHẦN  
CÔNG-TÁC

GIÁM  
NHÀ  
BAN GIÁM  
ĐỐC

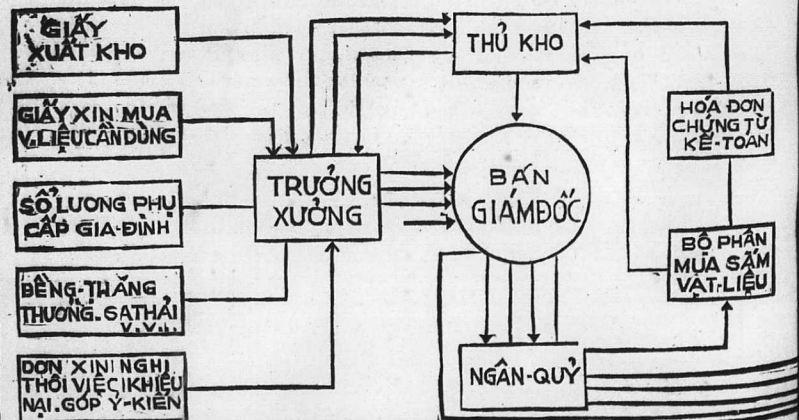


TRƯỞNG XƯỞNG

CƠ KHÍ

- TỦO VÀ SỬA CHỮA
- DỤNG CỤ
- ĐIỆN-LỰC
- NỒI-HƠI
- MÁY MÓC

SỰ LƯU-THÔNG GIẤY-TỜ VÀ CÔNG VIỆC TRONG XƯỞNG



KẾ TOÁN KỸ NGHỆ

N - TRI  
M - ĐỐC

ĐỐC MÁY

ĐỐC MÁY

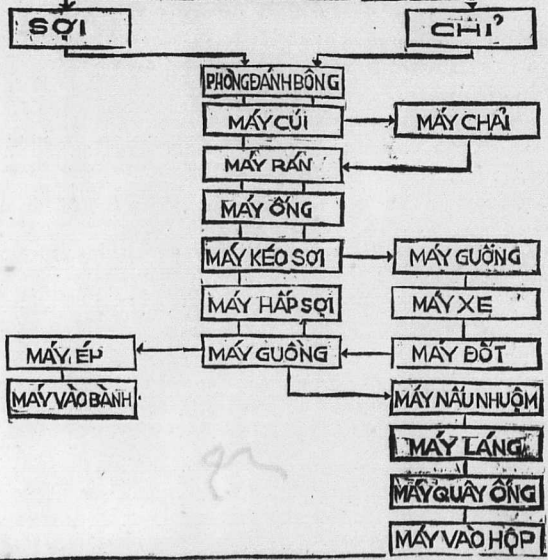
PHẦN HÀNH-CHÁNH VÀ KẾ-TOÁN



BỘ PHẬN ĐIỂM-CÔNG

BỘ PHẬN MUA SẴM VẬT-LIỆU

SẢN-XUẤT



bông sát chỗ bông bị kẹp giữa trục và cần nơi cửa ống. Bông bị đánh tung ra và văng vào xung quanh ống. Những ngoại vật liện lọt qua khe hở của ống ngang mà ra ngoài, còn bông ở lại và bị một chiếc ống hút đưa sang một bộ phận riêng dần thành tấm.

**Loại máy ống đứng.** Máy này cũng gồm một chiếc ống rất lớn trong có trục lắp đĩa vào dao như máy nói trên, nhưng đặc biệt ống cũng như đĩa đều dựng đứng ở phía dưới nhỏ, phía trên lớn dần, giống như hình nón cụt. Trục này cũng quay rất nhanh, khoảng 1000 vòng mỗi phút.

Đường kính của ống phía dưới khoảng 480 ly lên đến trên thành 920 ly khiến cho tốc độ chu vi của đĩa phía trên nhanh hơn phía dưới, đồng thời dao lắp có nhiều chiếc hơi cong trở lên, khiến cho khi trục đĩa chuyển động liện có một luồng gió từ dưới lên trên.

Bông được đưa đến ở chiếc cửa phía dưới ống, bắt đầu còn bị những đĩa dưới đập chùng 65 cái trong mỗi giây, sau bị gió lôi lên những tầng trên và bị đập nhiều hơn, lên đến tầng trên cùng nó bị gập không kém 300 cái mỗi giây.

Bông bị đánh tơi ra, đồng thời ngoại vật bị ly tâm lực đánh bật ra xung quanh và lọt qua khe ở thành ống mà ra ngoài.

Bông còn lại được một chiếc ống hút đưa sang bộ phận dần thành tấm.

**Bộ phận dần thành tấm :** Cả hai thứ máy ống ngang cũng như ống đứng đều có một bộ phận nhặt bông đã gỡ để dần ra thành tấm đều đặn. Tuy nó thay đổi tùy từng máy nhưng không khỏi nguyên tắc sau đây :

Bộ phận gồm hai chiếc ống rỗng, quay ngược chiều và gần sát nhau. Xung quanh ống có lỗ thủng rất nhiều và hơi luôn luôn được hút vào phía trong ống do một chiếc máy quạt. Bông khi đến gần ống liện bị hút dính vào những lỗ ấy cho tới khi bit kín lỗ thủng không dính thêm nữa. Như vậy, tất nhiên chỉ bám vào một lớp bông mỏng với bề dày nhất định mà thôi. Hai ống chuyển động đưa bông sang phía khác thành một tấm bông, có hai chiếc trục kẹp lấy lôi đi. Để cho khi ấy bông rời ra một cách dễ dàng, người ta đặt phía trong ống một tấm sắt cong theo sát lòng ống, và chỉ bịt chùng 1/4 chu vi ống mà thôi. Khi bông đã nhập thành tấm cần được bóc ra thì ống sắt bịt kín lỗ ống, khiến cho bông không còn bị hút nữa nên rời ra dễ dàng. Bông thành tấm được một bộ phận hút sang máy đánh bông.

### 3.— Đánh Bông

Muốn cho bông mềm mại và chun răn để tăng đức tính của sợi, người ta dùng đến máy đánh bông.

Bông hút từ máy gỡ sang được một bộ phận tiếp tế tự động đưa vào một chiếc ống lớn, trong có một trục lắp ba thanh thép lớn theo chiều dài của trục. Trục này quay nhanh chậm tùy theo thứ bông cần chế biến mà thay đổi từ 700 đến 1.200 vòng mỗi phút.

Bông bị ba thanh thép nói trên đánh tung ra ngay gần chỗ bị trục tiếp tế và những chiếc cần kẹp chặt lấy, giống như ở trong máy gỡ.

Một lần nữa, những chất dơ, bụi bặm, hạt sạn v.v... được tung ra quanh ống và lọt khe ra ngoài.

Bông còn lại được hút lên hai chiếc ống có thùng lỗ, nhập lại thành tấm luôn qua bốn chiếc trục kẹp rất chặt thành một tấm đặc và được cuộn lại quanh một chiếc trục. Khi trục này dầy liện có bộ phận kiểm soát hãm bộ phận tiếp tế lại, và người ta tháo quân bông ra cho sang máy sau.

Bông nhập lại thành tấm đã bắt đầu phải đứng mực cỡ đã ấn định, nên thường người ta lấy ra một thước ở quân bông và cần thử xem có đúng số cần đã trừ tính không. Thường sự xê xích không được quá  $\pm 2\%$ .

### 4.— Làm Cúi

Máy này gồm một chiếc ống rất lớn, trên lờm chờm những răng rất nhỏ và rất nhiều, bằng thép, như một chiếc bàn chải tròn không lỗ. Đối diện với những răng này là những răng tương tự của những "chiếc mũ", tức là những tấm thăm cẳng trên nhiều chiếc trục và uốn theo chu vi ống. Răng « mũ » và răng ống chuyển động không đồng tốc độ nên khi bông bị đưa vào giữa liện được chải ra thành một lớp mỏng, như một chiếc màng lớn.

Ra khỏi ống, nó lại bám vào một ống khác cũng có răng như bàn chải, nhưng nhỏ hơn, đưa đến trước một cặp ống kẹp quay ngược chiều. Một thanh sắt chạy sát răng của ống gạt màng bông rơi xuống và cặp ống kẹp kia liện thu lấy cuộn lại thành một sợi bông lớn đem nhồi vào một chiếc ống đứng xây tròn một cách chậm chạp. Đó là ống cúi đầu tiên.

### 5.— Chải

Máy dùng vào việc này thường rất phức tạp và phải hợp nhiều điều kiện, nhưng không ngoài nguyên tắc sau đây :

Còn cúi được một bộ phận tiếp tế đưa ra một đoạn, dài ngắn tùy theo cỡ đã định. Hai chiếc cặp liện tiến đến cặp chặt lấy đoạn cúi để cho một chiếc bàn chải tròn, có răng trên 1/3 chu vi, tiến tới chải và đem đi tất cả những đoạn sơ quá ngắn. Những đoạn ngắn ấy sẽ được một chiếc dao gạt cho rơi vào một nỏ chứa để dùng vào việc kéo sợi hạng khác. Khi bàn chải tròn quay hết đoạn có răng, đến quãng nhẵn thời một bộ phận nữa tiến tới cặp lấy đoạn cúi đã được chải lôi đi, đồng thời hai chiếc cặp đang giữ đoạn cúi liện nhả ra và một chiếc lược đến chải nốt đuôi của đoạn cúi. Đoạn cúi được đưa đến nối vào



những đoạn đã chải trước. Đồng thời bộ phận tiếp tế lại đưa ra một đoạn cúi mới để chờ được chải, cứ như thế mãi.

Con cúi ở máy chải ra như vậy sẽ chỉ gồm những sợi bông dài trên một cứ đã định, khiến cho việc kéo sợi dễ đều đặn.

### 6.— Kéo dẫn và chấp mới.

Để cho tiết diện con cúi được thực đều, vì đó là điều kiện bắt buộc cho sợi sẽ se sau này cũng đều, người ta cho chấp nhiều con cúi thành một con cúi lớn, đưa qua nhiều cặp trục cho nó kéo dẫn ra vì những cặp trục ấy tốc độ không đều. Con cúi lớn sau khi đã kéo dẫn ra cho nhỏ lại như con cúi một lúc chưa chấp, liền lại được chấp với nhiều con cúi khác trong tự để lại kéo dẫn. Cứ như thế nhiều lần.

Thường thường người ta chấp 8 con cúi lại mỗi bận, và như thế chừng hai hay ba bận. Nếu là hai bận, thời tiết diện của con cúi cũng đã khá đồng đều vì những «tật» của nó đã rút xuống còn có 1/64. Nếu cho làm đến bận thứ ba, thì tật đó chỉ còn có 1/512, tức là có thể coi như cực đều rồi.

### 7.— Se ngồi.

Trước khi se thành sợi, người ta phải se con cúi thành «ngồi». Ngồi này tức cũng là một thứ cúi, nhưng nhỏ hơn nhiều lắm và vì thế sẽ rất dễ đứt nếu người ta không se nó lại một chút cho tăng phần dai. Tuy nhiên, cũng không thể se kỹ được, vì se kỹ sau này kéo dẫn ra để sợi se rất khó, và sẽ đứt.

Con cúi lồi tự ống cúi ra lại được một bộ phận kéo dẫn, rồi luồn vào chiếc cánh rỗng của một bộ phận se ngồi. Cách này đồng thời xoay quanh một chiếc suốt, nhưng vì cánh và suốt chạy không cùng tốc độ góc (vitesse angulaire) nên từ từ ngồi được quấn vào suốt.

Sự chênh lệch tốc độ này không thể đều đặn được vì nếu như thế, kh ngồi đã quấn nhiều vào suốt, sẽ làm cho đường kính của quận ngồi tăng thêm và sự quấn cũng sẽ nhanh theo, khiến cho ngồi bị dẫn ra, không đều.

Vì thế người ta phải đặt thêm một cơ quan chuyển động theo sự thay đổi đường kính quận ngồi, để điều khiển một bộ phận thay đổi tốc độ góc của suốt, khiến cho «tốc độ quấn ngồi» được đều đặn.

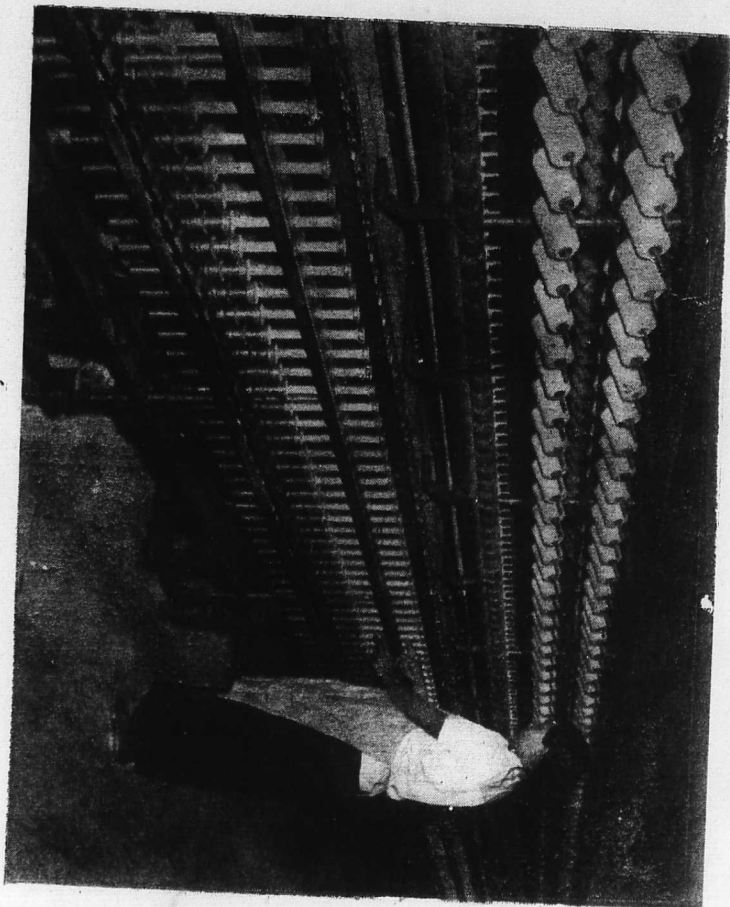
Ngoài ra, suốt cũng phải xô dịch lên xuống để cho ngồi quấn lán lán trên mặt suốt. Sự xô dịch ấy cũng phải giảm dần để cho sợi lớp sau so với lớp quấn trước được lui vào chừng hai lần ngồi, khiến cho quận ngồi khỏi bị sụt ở hai đầu. Quận ngồi, khi đã xong, giống như hình thoi.

### 8.— Se sợi

Đây là công việc chốt, dùng để biến những quận ngồi trên kia thành thứ sợi với cỡ, số nhất định.



MÁY LÀM CÚI



Ngòi được đưa qua máy cặp trục kéo dần ra cho đủ nhỏ theo cỡ đã định, rồi được quấn vào một suốt sợi quay rất nhanh, từ 5.000 đến 10.000 vòng mỗi phút.

Trước khi bắt vào ống, sợi đã được luồn qua một chiếc khuyên nhỏ lưu động trên một chiếc vòng, lắp trên tấm thép dài có đục lỗ tròn. Vòng nằm ngay trên thành lỗ và chiếc suốt thời ở chính giữa lỗ. Khi suốt quay, sợi căng ra và kéo cho chiếc khuyên cũng chạy tròn theo quanh suốt. Nhưng vì chiếc khuyên bị cọ sát vào chiếc vòng nên chạy chậm hơn và lúc nào cũng làm cho sợi bị căng ra và do đó quấn sợi vào suốt.

Thường một chiếc máy se sợi này có tới 400 hay 450 suốt in ở hai bên máy.

Tấm thép có đục lỗ nói trên được một bộ phận đưa lên đưa xuống khiến cho sợi quấn lần lần trên suốt, vừa đều, vừa không bị sứt ở hai đầu suốt.

Sau khi se xong, người ta phải lấy một chút sợi để thử xem độ dai, và số thớ có mỗi gờ-ram có đúng như đã định không, rồi mới cho đưa ra thị trường.

### TƯƠNG LAI KỸ NGHỆ BÔNG TẠI VIỆT-NAM

Theo tài liệu thống kê, mỗi năm nước ta trung bình nhập cảng chừng 2.600 tấn sợi và 100 tấn chỉ máy.

Số sợi nhập cảng đó chưa hẳn là tổng số sợi cần thiết vì tại Trung và Nam phần tổng cộng có gần 18.000 khung dệt, cần đến khoảng 500 tấn sợi mỗi tháng, tức 6.000 tấn mỗi năm.

Ban giám đốc công ty Kỹ Nghệ Bông vải Việt-Nam trù liệu rằng với những điều kiện thuận lợi như và cho máy chạy đủ 24 tiếng đồng hồ mỗi ngày, cũng chỉ có thể sản xuất được nhiều lắm là khoảng 1.100 tấn mỗi năm, tức là còn xa cái mức sợi cần thiết cho nước nhà. Đó là chưa kể sự bành trướng của kỹ nghệ dệt một khi ta sản xuất được sợi đủ đẹp tốt để giảm bớt số vải ngoại quốc nhập cảng.

Xét như vậy, không những công ty này còn phải bành trướng nhiều, mà cũng còn phải cần thiết lập nhiều công ty khác nữa mới đủ sức thay thế vải sợi ngoại quốc.

Trái lại về phương diện chi máy, thời công ty nói trên tính với hai kíp thợ, mỗi kíp làm 8 giờ, sẽ sản xuất được 3.000.000 lỗ ống chỉ 500 yards, tức là hàng năm tạo được khoảng 70 tấn chỉ. Cố gắng thêm một chút, với 3 kíp thợ làm trong 24 tiếng đồng hồ mỗi ngày, công ty sẽ dễ dàng đạt mức 100 tấn mỗi năm để thay thế hẳn số chỉ nhập cảng.

### Khả năng nguyên liệu

Nguyên liệu cần cho mọi ngành kỹ nghệ của ta hầu hết đều phải nhập cảng. Riêng đối với kỹ nghệ bông vải, sự kiện này thực là một điều phi lý gây ra do cách chế biến của ta quá cũ nên không tiêu thụ nổi bông và đã bóp nghẹt nghề trồng bông của nước nhà.

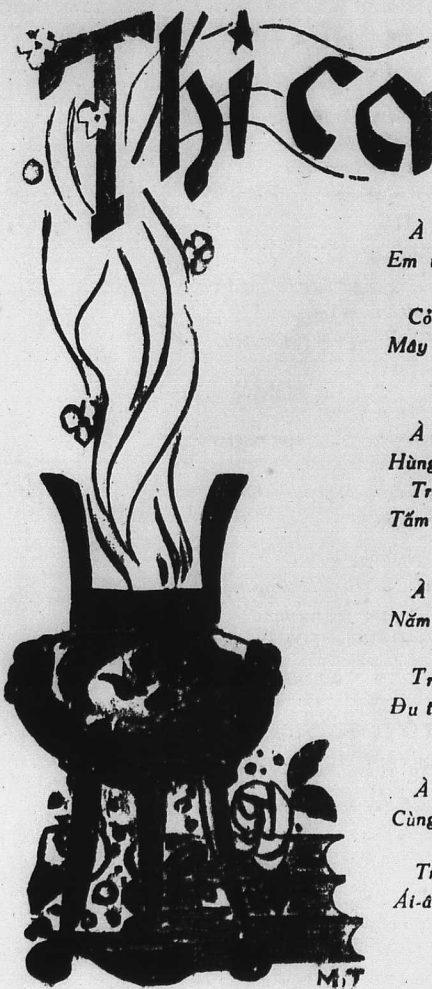
Bảng kê dưới đây tuy đã cũ (do tài liệu của ông Lotzer viết hồi tháng 8 năm 1941 trong cuốn « LA CULTURE DU COTON EN INDOCHINE »)



nhưng cũng giúp cho ta một khái niệm về khả năng sản xuất bông của nước nhà.

TÊN VÙNG	Diện tích sữa sang để trồng bông	Diện tích trồng bông	Năng suất 1 Ha.	SỐ SẢN XUẤT	Phẩm của bông	Bí. chất
— Bà Rịa	2.000ha	55ha	800kg.	44.000ki	Tốt	
— Biên-Hòa	4.000ha	500ha	700kg.	350.000ki	Tốt	
— Xuân-Lộc	20.000ha	»	»	»	»	
— Đất Giồng		100ha	800kg.	80.000ki	Tốt	
— Phan-thiết	12.000ha	1.000ha	1.200kg.	1.200.000ki	— Thuộc loại phẩm tốt tại thị trường HAVRE và đánh giá ngang bông của Mỹ.	
— Phan-Rang	3.500ha	1.000ha	500kg.	500.000ki	— Như bông Phan-thiết.	
— Khánh-hòa	»	600ha	400kg.	240.000ki	— Tốt nhưng tuyệt ngắn.	
— Phú-Yên	4.000ha	155ha	250kg.	38.750ki	— Tốt nhưng tuyệt ngắn	
— Hòn Pulo					17m/m, 18m/m.	
Cécir de mer	»	250ha	800kg.	200.000ki	— Tuyệt tốt, dài đặc biệt 32m/m.	
	45.500ha	3.660ha		2.652,750ki		

Nhờ kỹ thuật sản xuất tối tân mà công ty Kỹ Nghệ Bông Vải Việt Nam hiện đang áp dụng và cải tiến, và thêm vào đó sự thành lập những công ty tương tự tại nước nhà, ta có thể tin chắc rằng nghề trồng bông sẽ thịnh vượng và trở nên một nguồn lợi không phải nhỏ vậy.



## HỘI ĐÈN HÙNG

(ĐIỀU RU EM)

À ơi! em nín em trông,  
Em trông ngọn núi Vua Hùng  
chon-von,

Cỏ cây tươi tốt mấy chòm,  
Mây xanh phủ đỉnh, sóng cồn xa xa.

o°o

À ơi! vẫn nước non nhà,  
Hùng-sơn còn đó, Nhị-hà còn đây.  
Trăng kia khuyết khuyết đầy đầy,  
Tấm lòng nhớ Tô biết ngày nào phát.

o°o

À ơi! hương khét còn dạt,  
Năm năm gió Tô mừng mười tháng  
ba.

Trại tài gái sắc gần xa,  
Đu tiên lơ-lửng, tiếng ca dịu-dàng.

o°o

À ơi! kẻ Bắc, người Nam,  
Cùng trong dòng giống Hồng-Bàng  
mà ra.

Trên vai chung gánh san-hà,  
Ái-ân ràng buộc mới là tình thân.

ĐẠM-QUANG

## BỒN MÙA

### XUÂN

Cành Lan kieu đượ thơ ngày,  
Cái Oanh trong liễu suốt ngày lú lo.  
Trăm hoa trước gió tươi đùa,  
Cành xuân để khách ngân nga say nhìn.

### HA

Ngàn Sen nở nước mặt hồ,  
Gió chiều thoang thoang, ngát đượ hương trời.  
Trên thuyền cô Gát vui tươi,  
Sắc hoa phàn chiếu, sắc người thêm xinh.

### THU

Gió thu rung hát lá vàng !  
Vườn thu các đềm mấy hàng sương gieo.  
Mây thu lam vắt ngang đèo,  
Đêm thu trắng tỏ, như chiều nhớ nhung.

### ĐÔNG

Đang tay là gã Đông-quân,  
Sương gieo cành cối, gió tung lá vàng.  
Nhuộm cho ẩm đậm Giang-san,  
Chỉ kiếng, kiếng có một nàng "Đào Đông!.."

Bà MAI OANH

## DƯỚI NẮNG

Chiều đi dưới nắng hè,  
Ta đi, bóng cũng đi,  
Kính trắng hoa màu trắng,  
Ngàn xanh reo tiếng ve.

o°o

Bóng in trên mặt phố,  
Lên bóng cây nghiêng ngã,  
Mây qua, bóng tạm mờ,  
Nắng chiều, bóng lại rõ.

o°o

Thân-thờ ta hỏi bóng :  
Hè này trời có nóng ?  
Bóng im không nói gì.  
Ngàn cây xanh gió lộng.

o°o

Nắng gắt, đường còn xa,  
Léo-đéo bóng theo ta,  
Tìm vẫn trong gió bụi,  
Trời hôm quên bóng tà.

### ĐÔNG-XUYỀN

NGUYỄN-GIA-TRU

## VỊNH BẾN TÀU

Tôi vừa tiếp được bài thơ đường-luật sau đây, nhan đề : «Vịnh Bến tàu Sài-gòn » của một vị túc-nho lão thành : Cụ Phó-Bàng Nguyễn-hà-Hoành quán làng Cựu-La, phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam, gửi tặng. Bài thơ đó rất giản dị, ít điển tích, nhưng trong sáng, gợi cảm, đượm nhiều sắc-thái dân-tộc.

Với tám câu thơ chứa đựng nhiều tình yêu thiên-nhiên về hương hoa, đất, nước, với những nét bút đơn sơ, nhưng rất linh động, tác-giả đã đem nghệ-thuật vẽ ra một giai-cảnh tươi thắm, gợi nhiều rung cảm.

Vậy tôi xin lạo-thảo phiên âm và diễn nôm ra sau, để cống hiến Quý-vi độc-giả, và để đáp lại thịnh tình của tác-giả.

### Nguyên thi

Sài-Thành cảnh-trí bán thiên-nhiên,  
Cò độ tôn trào cộn bách-niên.  
Nam quốc sơn hà quang cự vật,  
Tây âu tân khách phạ du thuyền.  
Vân liên lâu quán phồn hoa địa,  
Điện ảnh nhai cù bát dạ thiên.  
Hỷ đắc Ngân-Hà kinh tác vũ ;  
Táo thanh hàn-tuyết áp mao chiến.

### Diễn nôm

(Theo thể Thơ Đường)

Cảnh trí Sài-thành khéo tự nhiên,  
Trào dâng Bến cũ vẫn triển miên.



Non sông Nam-Việt như in dấu,  
 Tân khách Tây Âu đợi thả thuyền.  
 San sát quán lâu, mây tỏa bóng,  
 Thành thang đường ngõ, ánh soi đèn.  
 Phun mưa, mừng được sông Ngân đổ,  
 Tuyết phủ mền lông, rửa sạch liền.

**HỢP THỀ**

Sàt-thành cảnh vật thiên nhiên,  
 Trào dâng Bến cũ, triều miên tháng ngày,  
 Non sông Nam-Việt là đây,  
 Mà bao tân khách Âu-Tây buồng thuyền,  
 Quán lâu hoa rể, mây chen,  
 Thâu đêm đường ngõ, ánh đèn sáng choang.  
 Khen thay dòng nước Ngân-giang  
 Sớm đem mưa tưới, sạch phăng bụi trần.

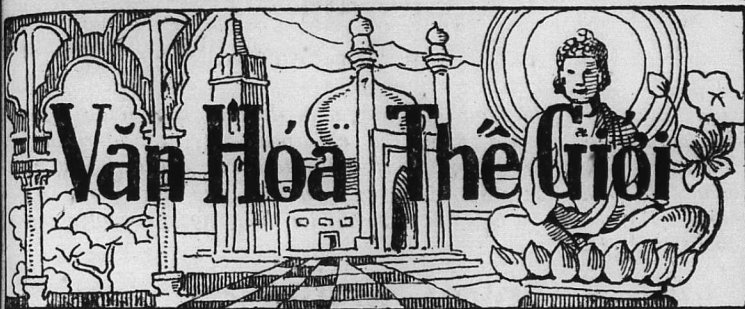
ĐẠM-NGUYỄN

**VỊNH TRƯNG-NỮ-YƯƠNG**

(Điệu Vọng Giang-Nam)

Phận là gái,  
 Mà chí-khí anh hùng  
 Cặp mắt ngó trông gương nhục nước  
 Đôi vai đeo nặng gánh thù chông.  
 Hai phía trả đền xong  
 Muốn ngàn thuở  
 Ghi tạc dấu non sông,  
 Hiu-hắt hồ Tây làn gió cuốn  
 Báng-khuàng suối Cẩm bóng trắng trong.  
 Còn phảng-phất oai-phong

HUYỀN-MẶC



LÃO - TỬ

**ĐẠO-ĐỨC-KINH**

QUỐC - VĂN GIẢI - THÍCH

(tiếp theo V.H.N.S. số 28)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXXII

下	可	既	而	合	之	莫	道	
猶	以	有	自	以	萬	能	常	三
川	不	夫	均	降	物	臣	無	十
谷	殆	亦	始	甘	將	也	名	二
之	譽	將	制	露	自	侯	樸	章
於	道	知	有	民	賔	王	雖	
江	之	止	名	莫	天	若	小	
海	在	知	名	之	地	能	天	
	天	止	亦	今	相	守	下	

# DỊCH ÂM

## TAM THẬP NHỊ CHƯƠNG

Đạo thường vô danh, phác tuy tiêu, thiên hạ mạc năng thần dã, hầu vương nhược năng thủ chi, vạn vật trong tự tân. Thiên địa trong hợp dĩ giáng cam lộ, dân mạc chi linh nhi tự quân. Thủy chế hữu danh, danh diệc ký hữu, phù diệc tương tri chi, tri chi khả dĩ bất đãi. Thi đạo chi tại thiên hạ, do xuyên cốc chi ư giang hải.

# DỊCH NGHĨA

## CHƯƠNG BA MƯƠI HAI

Đạo thường không tên; mộc-mạc (1) tuy nhỏ, nhưng dưới trời, chưa ai có thể bắt được. Nó làm bầy tôi. Nếu bậc Hầu, Vương giữ được (Đạo) thì muốn loài rồi mới tự nó phục theo; Trời Đất hòa hợp với nhau cho mót ngọt roi xuống; dân không ai khiến mà tự họ cùng đều, Bắt đầu cất ra (2) mới có tên. Tên đã có rồi, ôi cũng nên biết dùng. Biết dùng có thể không nguy. Ví dụ Đạo đối với thiên hạ cũng giống như giòng nước trong núi, suối lũng đối với sông, biển.

# CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

Đạo thường vô danh, phác tuy tiêu 道常無名樸雖小...

...Hồ Thích nói: "nên chấm câu sau chữ phác 樸, nghĩa là đem chữ phác 樸 lên câu trên." Xét ra chấm câu như vậy cũng có nghĩa vì ở chương XXXVII, trong câu: «Ngô tương trấn chi dĩ vô danh chi phác 吾將鎮之以無名之樸» ta thấy có bốn chữ «vô danh chi phác 無名之樸» đi liền.

Phác tuy tiêu 樸雖小: Bản đạo tạng 道藏 không có ba chữ này.

Thiên hạ mạc năng thần dã 天下莫能臣也: Hai chữ mạc năng 莫能

(1) — Nếu theo Hồ Thích, chấm câu ở chữ phác 樸 thì phải dịch là: «Đạo thường mộc mạc, không tên. Tuy nhỏ, nhưng...»

(2) — Hoặc cũng có thể dịch: «Bắt đầu đặt ra pháp độ..»

bản Hà-thượng công chép là *bất cảm* 不敢. Bản Phó Dịch không có chữ *dã* 也

Do xuyên cốc chi ư giang hải 猶川谷之於江海: chữ ư 於 theo Cao Hanh, bản Hà-thượng công chép là chữ dĩ 與. Bản Phó Dịch cũng chép là chữ dĩ 與.

Theo Trần Trụ: a) Từ «Phác tuy tiêu 樸雖小...» đến «Dân mạc chi linh nhi tự quân 民莫之令而自均» gồm 35 chữ, nên đem xuống chương XXXVII đặt sau bốn chữ «vô danh chi phác 無名之樸» dưới, trước năm chữ «phù diệc tương vô 夫亦將無欲».

b) Hai câu cuối: «Thi đạo chi tại thiên hạ, do xuyên cốc chi ư giang hải 譬道之在天下猶川谷之於江海» nên đem xuống đầu chương LXVI.

Phác 樸: 1 — gỗ dùng làm đồ chưa thành đồ vật.

2 — Chất, mộc mạc.

Thần 臣: Bề tôi (đối lại với chữ quân 君 là vua)

Hầu 侯: 1 — Thứ thứ hai trong 5 tước. (Công, hầu, bá, tử, nam) các Đế Vương đặt ra để phong cho bề tôi.

2 — Vua một xứ, do Thiên-tử cất phong cho công thần đời phong-kiến, ta thường gọi là Vua chư hầu (tỷ dụ như trong Kinh Thi, Đại-nhã, thơ Úc có câu: *cần nhĩ hầu độ* 謹爾侯度: giữ gìn thận trọng phép tắc Vua chư hầu của người).

Vương 王: Vua. — Người mà cả thiên hạ theo về. Đời Tam Đại, Thiên-tử xưng Vương; kịp tới khi nhà Chu suy, vua các nước chư hầu đều tiếm hiệu xưng Vương; nhà Tần thống nhất bèn tự tôn lên làm Hoàng-Đế. Nhà Hán được thiên hạ, bắt chước theo nhà Tần, cũng tự tôn làm Hoàng-Đế và phong cho các con cháu trong họ Lưu làm Vương; vì vậy Vương trở thành vua chư hầu.

Hầu Vương 侯王: Lục-Đức-Minh nói: «Lương Vũ-đế dời ra là Vương hầu 王侯» Tuy dời ra như vậy nghe thuận, song không chắc đúng. Chương XXXVII, XXXIX đều viết *hầu vương*. Lời chú của Vương Bật ở chương X cũng viết *hầu vương*. Và lại trong Lý Tư liệt truyện có câu: «*Tự trí vi hầu vương* 自置為侯王», đủ biết hai chữ *hầu vương* vốn từ đời Tần đã có.

**Tán 贊** : Phục ; thuận theo về. Lời sớ trong Nhĩ-Nhã-thích-hỗ rằng : « *Hoạt đức nhi phục* 懷德而服 : nhớ đức mà phục theo ».

*Đạo thường vô danh, phúc tuy tiêu, thiên hạ mạc năng thần dã. Hữu vương nhược năng thủ chi, vạn vật tương tự tán.*

Đạo không hình dạng, không trời buộc, không thể gọi tên ra được và chính lại lấy sự không có tên làm thường lệ ; Đạo đứng về phương diện vật mà nói thì mộc-mạc, đứng về phương diện tâm mà nói thì trống rỗng, cho nên mới bảo rằng «chất phúc» mà «không tên».

Người gần được Đạo không gì bằng giữ mộc-mạc làm đầu. Ôi ! kẻ khôn ngoan có thể làm bầy tôi ; kẻ mạnh, kẻ gan gập việc vô ắt có chỗ dùng ; kẻ khéo có thể sai khiến tùy từng việc hợp với tài riêng ; kẻ có sức có thể trao phó cho trách nhiệm nặng nề quan trọng.

Riêng vật *mộc mạc* kia (trò Đạo) hồ đồ không thiên lệch, không gần về không (3) (không dùng được) mà cũng không gần về có (3) (có dùng được) nên mới nói không ai có thể bắt nó làm bề tôi.

Bậc nhân chủ — hầu, vương — nếu hay biết ôm giữ mộc-mạc, không làm gì, không để cho vật chất làm lụy Thiên Chân, không đem lòng dục làm hại mất Thần, ắt muôn loài trong thiên hạ tự nó thuận theo mà ngay mình cũng tự trở nên người được Đạo.

«Mộc mạc tuy nhỏ chính là nói về Đạo thể. Đạo thể rất mực tinh vi, không hình không dáng, nên mới bảo rằng nhỏ ; nhưng chữ nhỏ ở đây cũng như chữ lớn, không nên hiểu theo nghĩa thông thường tương đối ; đọc xuống chương XXXIV, ta sẽ gặp những câu : «*Thường vô dục khả danh vi tiêu, vạn vật quy yên nhi bất vi chủ, khả danh vi đại.*». 常無欲可名於小萬物歸焉而不為主可名爲大... ; Đạo vừa nhỏ lại vừa lớn ; lời nói mới nghe dường như mâu thuẫn, song hai chữ nhỏ, lớn ấy cốt dùng để nói rõ thuộc tính của Đạo thể, ở phương diện nào cũng tuyệt đối vô cùng.

Thầy Trang, trong thiên Thiên-Hạ (Kinh Nam-Hoa) dẫn lời Huệ-Thi có câu rằng : « Rất lớn không ngoài, rất nhỏ không trong » (4), chẳng qua

(3) — «Vật không vật» ấy, muốn nói «không» ư? thì muôn vật lại bởi nó mà cấu tạo ; muốn nói «có» ư? thì lại không thấy hình dáng nó xuất hiện... (xin xem lại phần chú giải câu «kỳ thượng bất kiêu, kỳ hạ bất muội.. vô tượng chi vật» ở chương X).

4—... *Chi đại vô ngoại... chi tiêu vô nội...* 至大無外至小無內... (Trang tử, Nam-Hoa Kinh, Tập thiên, Thiên-hạ, đệ thập nhất)

đã nhắc lại thêm một lần hiện tượng Đạo vượt khỏi hai phạm trù Thời-gian Không-gian, không lúc nào, không nơi nào là không hằng còn, hằng có.

Đạo không tên vì là vật pha trộn, mộc-mạc... tuy nhỏ nhưng không ai bắt nó làm bề tôi được ; trái lại, muôn vật trong vũ trụ đều sinh ra từ cái Có ; cái Có lại sinh ra từ cái Không (cái không tên, mộc-mạc ấy). Bậc Hầu Vương nếu hay biết giữ gìn Đạo thể, sẽ không làm sai, không làm trái với bản tính của muôn vật, muôn vật sẽ tùy theo tính riêng của nó mà tự nhiên biến đổi, và quy thuận phục tùng.

Nghiêm Phục nói : «Mộc-mạc là bản chất của muôn loài, rồi năm Uân (5), sáu Trần (6) phụ vào sau, khiến không còn thể thấy được chất mộc-mạc ban đầu ; những cái hiển hiện ra chỉ còn là vật đã bị uân, trần che lấp. «Bề tôi» trở các khí cụ. «Mộc-mạc» có bị tan mất rồi mới thành đồ dùng chịu cho người ta sai khiến. Ôi ! trọng sự yên lặng là đức của «Mộc-mạc». Nếu ta biết lấy Mộc mạc, yên-lặng làm gốc rễ của nhẹ, làm chủ của xáo động (7) thì hỏi muôn vật, vật nào chẳng tự theo ta?»

**Cam lộ 甘露** : Mọc ngọt, mọc tốt, là tinh hoa của Thần-linh, do đức Nhân, điềm lành thấm nhuần, tưới gội ; Khi động lại như mơ, vị ngọt như kẹo mạch nha, nên còn có tên là *cao lộ* 膏露 (mọc béo), hoặc có tên là *thiên tửu* 天酒 (rượu trời). (theo Thủy ứng đồ)

**Quán 均** : 1 — bằng khắp, đều.  
2 — Cùng.

**Tự quân 自均** : Tự nó cùng đều khắp, không hơn không kém.

*Thiên địa tương hợp dĩ giáng cam lộ, dân mạc chi linh nhi tự quân..*

Trời đất, âm dương điều hòa với nhau, mọc ngọt rơi xuống, không phải khàn cầu ; nếu ta biết giữ được chân tính, không theo ý riêng can thiệp vào cuộc sống tự nhiên, ắt nhân dân không cần thúc đẩy bắt làm, tự họ cũng đồng đều chung sống.

- 5 — Ngũ uân (chữ nhà Phật) là :  
1 — Sắc (từ đại : (nước, lửa, gió, đất) cùng các màu)  
2 — Thọ (sự chịu, nhận của hoàn cảnh)  
3 — Tưởng (tu tưởng hoặc tưởng tượng)  
4 — Hành (hành nghiệp, tức là các tâm niệm sinh diệt)  
5 — Thức (nhận biết, phân biệt các hoàn cảnh)  
6 — Lục trần (chữ nhà Phật) là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.  
7 — Xin xem lại Chương XXVI.



Móc ngọt không khiến mà rớt, dân chúng được thấm nhuần như nhau hết thảy, vốn thực Đạo Trời hoặc Thiên nhiên cho đấy! xét một hiện tượng này đủ rõ Đạo không thiên lệch, không làm gì cả, mà cũng không có cái gì là Đạo không làm.

Thủy 姑

Mối, trước-

Chế 制

1 — Cắt; nghĩa như chữ *tai 裁* = cắt áo. Cắt ra theo khuôn khổ nhất định.

2 — Có nghĩa như chữ *chỉ 止*: dừng lại, thôi (như trong chữ kép: *cấm chỉ 禁止*)

3 — Pháp độ, thể lệ nhất định, đặt ra cho người ta theo.

4 — Làm (như trong câu *chế lễ tác nhạc 制禮作樂*: làm ra Lễ Nhạc).

Tương 將

1) Nên (tỷ dụ như trong câu: *Vương tử tướng Sở quốc, tương thiên thị phong thực 王子相楚國將善是封殖*: Vương tử làm tướng nước Sở nên vun trồng bồi đắp người hiền) — Tả truyện: Tương công, năm thứ 30, lời Thân-Vô-Vũ nói với Công-tử Vi).

2) Như chữ *tắc 則*, nghĩa là thời (tỷ dụ như trong câu: « *Sử tật kỳ dân dĩ doanh quán, tương khả ể đã 使疾其民以盈貫將可殫也*: Đê nó (trò vua Xích Địch) làm hại dân nó khôn khéo, tội ác nó tràn trề đầy xâu, thời có thể giết nó được». — Lời Trung-hàng Hoàn-tử nói với Tấn Cảnh-công: Tả-truyện, Tuyên-công, năm thứ 6 —)

Chỉ 止:

1) — Thôi, dừng.

2) — Nơi ở yên của lòng (như trong câu *chỉ tư chí thiện 止於至善*: lòng ở yên tại chỗ rất phải)

Đất 殆

1) — Nguy

2) — Mối mệt

*Thủy chế-hữu danh, danh diệt ký hữu, phủ diệt tương tri chỉ; tri chỉ khả dĩ bất đất.*

Đạo mộc-mạc không tên; bắt đầu cắt ra làm đồ, làm vật, mộc-mạc tan mất, mà tên mới có. Muôn vật đã xuất hiện, tên cùng vật cứ ngày càng lia góc theo ngọn, hèn chi Đạo chẳng mòn mỏi làm nguy!

Trong đời sống xã hội loài người, Đạo đã không giữ được tính chất mộc-mạc, thanh tĩnh, vô vi, mới phải dựng nên pháp độ và có quan trường với những danh hiệu, địa vị, chức phận rõ ràng. Có danh phận là để phân biệt trên dưới, tôn ti, rồi từ đấy trở về sau mới có sự tranh giành đầu dao, mũi dùi sắc nhọn. Đến khi ấy cần phải biết ngừng lại — ngừng ở Góc, ở Đạo — vì lý do đầu tiên mất cảnh yên tĩnh chính là sự buông thả đuổi theo tên để gọi vật, cho nên mới nói "biết dừng sở dĩ không nguy".

Do 猶: Giống — Cũng như.

Xuyên 川: Giòng nước. Nước ở trong núi, giữa đất chảy ra gọi là xuyên. Bây giờ chữ xuyên có nghĩa chung là sông.

Cốc 谷; Lũng, suối. Hai bên núi, giữa có một lối nước chảy gọi là Cốc. Đạo chỉ tại thiên hạ, do xuyên cốc chỉ tư giang hải.

Giòng nước trong núi, suối lũng tìm chảy vào sông biển; sông, biển không vơi, gọi: một bên không cầu, một đấng không triệu, chẳng qua tự nhiên mà đến với nhau.

Kẻ hành Đạo ở dưới Trời, không thúc đẩy mà mọi vật tự đồng đều, vật không nài xin mà tự được thỏa thuê, nên mới nói rằng: giống như giòng nước suối, khe, đối cùng sông, biển ».

Đạo bàng bạc khắp trong vũ trụ, không một vật nào, không nơi nào không có Đạo; nước khe lạch, sông ngòi chảy ra biển, cũng như muôn vật bắt buộc trở về Đạo. Tô Tử-Do rằng: "Nước tự vào sông biển; suối khe ở núi có thể coi như những bộ phận nhỏ của nước chia ra. Muôn loài là tế phân của Đạo mà Đạo là đầu gốc muôn loài. Vậ thì hết thảy sông ngòi trở lại đại dương cũng như hết thảy mọi vật dưới trời này phải lộn về Đạo đã phát sinh ra chúng ».

## ĐẠI Ý KIỂM TỒNG BÌNH

Đại ý chương này dạy ta giữ vững Đạo-thê không tên, mộc-mạc, chớ bỏ gốc đuổi ngọn; bậc làm Hầu Vương càng nên giữ lấy Đạo-thê ấy mà thực hành phép "trị vô vi".

Tung nhiên có phải phân chức đặc quan thì cũng nên sống suốt phân biệt rõ ràng, đừng để làm lạc vì danh, bày vẽ thêm việc làm gì; hãy mau trở về mộc-mạc tự nhiên; có biết ngừng ở Đạo mới có thể đem lại cho nhân quần mọi điều phúc lợi.

## Đính chính

Trong bài Đạo-Đức-Kinh (V.H.N.S. số 28) có mấy chỗ thiếu sót hoặc in lầm, xin quý vị độc giả vui lòng sửa giúp cho như sau :

Trang 100 : Phần Dịch Âm, xin đọc :

giòng 2 : ...Cổ hữu Đạo đã bất xử... dụng binh tắc quý hữu...

giòng 5 : ...Bất khả dĩ đắc chi u thiên hạ...

Trang 101, Phần : Chữ và câu khác nhau... giòng 13 và 15 :

các chữ *Chuy* 佳 đều in lầm ra chữ trụ 住

Trang 105 : Phần Đại ý Kiêm Tông Bình

giòng 4 : đồ dùng của bậc quân tử nhân nhân 君子仁人 in thiếu chữ nhân 人.

### HỢP THO

#### TRẢ LỜI CHUNG CÁC BẠN VĂN NGHỆ

Văn Hòa Nguyệt san rất hoan nghênh những bài do các bạn gửi tới, và trân trọng nhắc mấy nguyên tắc sau đây :

1.— Bài chép vào một mặt giấy, viết hay đánh máy rõ ràng và có đủ dấu ;

2.— Ban Biên tập có nhiệm vụ sửa chữa các bài, nếu cần ;

3.— Bài đăng hay không, đều không có lệ trả lại bản thảo.

V. H. N. S.

## BANG GIAO LỊCH SỬ

# GIỮA MIẾN-ĐIỆN VÀ VIỆT-NAM

HƯƠNG-GIANG

**H**IỆN nay Văn khố Quốc gia tại Ấn-độ còn có một tài liệu viết tay bằng tiếng Anh, hãy còn tốt, với hàng chữ ngoài bia : « Sứ bộ tại Nam Kỳ 1822 » mà cuốn Mục lục thư tịch của Chính phủ Ấn coi như là một kỷ ức kỳ lạ của một sứ bộ phái qua Nam Kỳ năm 1822, theo lệnh vua xứ Ava. Bản thảo có ghi nhiều chi tiết về người Pháp tại Nam Kỳ (Cochinchine) và phái bộ gồm có G. Gibson làm trưởng đoàn cùng một số người bản xứ.

Theo nhà cổ học Suzanne Karpélès, mỗi bang giao đó còn có ghi trong hai tài liệu « Nhật ký của phái bộ tại triều đình Xiêm-la và Nam Kỳ » của John Crawford (1) và một bức thư của Đại-úy Burney.

Những tài liệu góp nhặt được về Gibson có ghi trong nhật ký của Crawford, trong giấy tờ của Burney do Vajiranana National Library Bangkok xuất bản năm 1910 và trong phần nghiên cứu về nhà bác-vật học Pháp P.M. Diard của J.H. Peyssonaux viết trong tạp chí « Đô thành hiếu cổ » (Bulletin des amis du vieux Hué) năm 1935 và của G. Pinlayson, tác giả cuốn « Mission to Siam and Hue » xuất bản tại Luân Đôn năm 1825.

Qua các bài khảo cứu, người ta được biết thân mẫu Gibson gốc tích ở Madras và thân phụ ông là người Anh. Gibson đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng và trú ngụ tại Miến Điện do đó nên đã rõ các chi tiết về địa dư, phong tục, sinh ngữ Miến. Theo John Crawford, ông lại còn biết cả tiếng Bô, Ấn và thổ âm Tegoulou.

Theo nhật ký của Gibson, Ông đã qua Nam-kỳ lần thứ nhất vào năm 1798 và đã gặp người Pháp tại nơi đây. Vì cảm phục sự hiểu biết rộng rãi của Gibson và Ấn-Độ, nhà bác vật Diard đã kết thành bạn tâm giao. Cũng vì không biết trước sự chiếm Miến-Điện bởi người Anh, Gibson đã mời bác sĩ Diard ông bạn mới, cùng với ông qua Pegu.

Đại-úy Burney có nói Gibson hiểu biết rất nhiều về môn địa dư vì lý do này nên vua xứ Ava ủy nhiệm Gibson họa địa đồ đất nước ngoài ra lại còn giúp đại úy rất nhiều điều ích lợi về địa hình và địa vật Miến-Điện.

(1) Journal of an Embassy to the courts of Siam and Cochinchina, London 1830, vol. 11 trang 409-411.

Về phái bộ Gibson, hai tài liệu của Việt-Nam thời cổ cũng có đề cập đến. Theo « Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ », phái bộ Miến điện đã đến nước ta, trong những trường hợp sau đây :

« Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), sứ thần Miến điện tới thành Gia-định với quốc thư và tặng vật của vua nước đó tỏ lòng thần phục,

Vua Minh Mạng phán như sau : « Họ đã tốn công vượt biển tới, ta không nên đối với họ một cách lãnh đạm. Tổng Trấn Gia-định thành khá tiếp họ lịch sự và cho họ tạm trú ..

Ngoài ra, nhà vua còn ban cho Trường phái bộ mỗi tháng 10 quan tiền, các nhân viên trong phái bộ 8 quan, 3 nhân viên chức kém hơn 6 quan còn đám nô bộc phái bộ chừng 40 người mỗi người 3 quan. Ngoài ra mỗi nhân viên còn được một hộc gạo trắng mỗi tháng.

Trong dụ của Hoàng Đế có nói như sau :

« Quốc vương Miến-điện đã phái một sứ bộ đến thành Gia-định với quốc thư và nhiều tặng phẩm tỏ sự thần phục ..

Vị Tổng Trấn Gia-định cho dịch văn thư này thì thấy trong thư lời lẽ không rõ ràng và đại khái quốc thư cho hay Miến điện muốn bao giờ cũng kết chặt tình giao hảo với nước ta và họ đã hai lần dưới triều Gia Long (1802-1819) phái sứ bộ qua Việt-Nam nhưng không tới nơi. Thấy nói tán quân lên ngôi, Miến điện rất đổi vui mừng và vua Miến điện kính cần gửi cho triều đình ta một bức thư yêu cầu ngừng mọi liên lạc với Xiêm la. Điều này khiến ta liên tưởng đến chuyện vua Gia Long khi còn luân lạc đã yêu cầu Xiêm giúp đỡ quân lực, nhưng họ chỉ cho quân ô hợp sang giúp đi tới đâu cướp bóc đến đấy và rút cuộc bị quân Tây Sơn đánh bại. Từ đó, biết thế Tây sơn, các vị vua kế tiếp của Xiêm la không bao giờ nói đến gửi binh qua Việt-nam.

« Vua Gia Long thấy cầu cứu Xiêm la là vô ích và lợi dụng đêm tối dùng thuyền trốn về nước. Những cận thần đều theo Ngài về và lại chiêu mộ quân sĩ. Cuối cùng đánh đầu tháng đó, sau khi thụ cả giang sơn vào một mối Ngài đã trị vì nước Việt không cần đến sự giúp đỡ của Xiêm la. Không những toàn dân biết chuyện đó ngay đến người ngoại quốc cũng phải phục tài binh bị của Ngài. Tuy nhiên, vua Gia Long không quên tâm lòng tốt của Xiêm la về buổi đầu nên lại tái lập sự bang giao giữa hai nước ! « Nay lên ngôi nối nghiệp tiền nhân, trăm vẫn theo tục lệ cũ của đất nước. Trẫm không nghe một lời tâu nào và cũng không cấm đoán sự bang giao với Xiêm la. Nếu một ngày kia người Xiêm có ý xâm nhập bờ cõi của ta thì Trẫm sẽ quyết định hành động một cách cương quyết vì Trẫm thay Trời trị dân và chắc Hoàng

Thiên sẽ giúp Trẫm. Trẫm sẽ thành công rực rỡ với rất ít trở lực. Theo quan điểm của Trẫm, không có lý do gì làm tan vỡ sự kết liên ấy và có thể sẽ gây nên thù oán làm nhục lòng quân sĩ. Lần này, đề nghị của Miến điện bị hủy bỏ».

Một quyết nghị của triều đình Huế cho phép trích trong kho gửi tặng vua Miến điện :

- 3 cân quế Thanh Hóa
- 5 cân quế Nghệ An
- 10 cân quế Quảng Nam
- 100 tấm vóc
- 100 tấm lụa
- 100 tấm lụa nhuộm màu
- 100 tấm lụa dệt bằng tơ sống.
- 1000 cân đường.

Đệ nhất sứ thần được tặng một áo vóc thêu rồng, cân đai cùng 100 nén bạc, đệ nhị sứ thần cũng được tặng áo như vậy và 80 nén bạc, 5 sứ thần sau mỗi người được tặng một áo bằng nhiều đen, cân đai với 60 nén bạc. Còn phần 40 tùy viên trong sứ bộ được mỗi người 10 áo ni dô có dây lưng cùng 4 nén bạc. Triều đình chỉ nhập một chiếc nhẫn bằng vàng cân mặt đá quý còn bao nhiêu hoàn lại hết.

Trước khi phái bộ Miến điện từ giã Gia-Định thành, quan Tổng Trấn còn cho họ xein hát và cấp cho họ 3 tháng lương bằng tiền và gạo để dùng khi đi đường. Ngoài ra còn có một số quan và quân lính đưa tiễn về tận nước họ.

xxx

Trong « Đại Nam Thực lục » phần chính có ghi như sau :

Vào cuối năm Minh Mạng thứ 4 (1823) vua Miến điện phái một vị đại diện đến nước ta tỏ lòng thần phục.

Trước kia Tổng Trấn Gia-định thành Lê văn Duyệt có phái qua ngoại quốc viên phụ tá Nguyễn văn Độ dùng tàu buôn mua khí giới. Bị bão lớn, tàu rạt vào tỉnh Miến điện Đao Ca (Tavoy). Vị quan cai trị tỉnh này bắt Nguyễn văn Độ đưa đến thành An Hoa (Ava-Enva). Ở đó vua Miến ngự Ông là giám điệp Xiêm nên vặn hỏi một cách khôn khéo. Khi biết vị quan này từ Việt-Nam vì lạc đường tới, vua Miến tiếp đãi rất tử tế và cho trở về nước.

Nhân dịp này, vua Miến điện gửi cả sứ thần như Hop than Thang, (phải chăng là Gibson), Ne mieutichi (Nemio Siri), Tu gia no tha (Sura Narattha) mang quốc thư cùng tặng vật như sau :



I.— Một kim ấn, 40 nhân vàng, 1 hộp tràu sơn đỏ, một chuỗi ngọc bâu ky lửa, một bức thảm đỏ, hai bức màn lụa màu đỏ thắm, hai bức màu hồng lụa mộc. Khi các sứ thần Miến tới Gia-định, quan Tổng-Trấn cho dịch quốc thư và trình với Hoàng đế.

Trong quốc thư nói rõ cho đến tận ngày ấy, Miến-điện vẫn còn có ý thiết lập mối bang giao thành thực với nước ta. Dưới triều Gia-Long (1802-1819), hai phái bộ Miến được cử qua nước ta nhưng không đến nơi. Được tin vua Minh-Mạng lên ngôi, Miến-điện rất vui mừng và vua nước này gửi quốc thư yêu cầu ta hãy ngừng mối liên lạc với nước Xiêm-la.

Vua có gọi hai vị thượng thư là Nguyễn-đức-Huyền và Trần-văn-Tĩnh đề bàn luận việc trên và phán : « Miến-điện và Xiêm-la là hai nước có mối thù. Chúng ta đã rõ vì vậy nên Miến-điện đến thần phục ta. Chúng ta đã giao kết với Xiêm La và nếu nay lại nhận sự giao hảo với Miến-điện, người Xiêm sẽ không tin tưởng vào lòng thành thực của ta nữa, tốt hơn cả là ta nên cho các sứ thần Miến nhiều phẩm vật và cho họ về nước ».

Nguyễn-hữu-Tấn và Nguyễn-văn-Hung lại tâu như sau :

« Từ xưa ta vẫn chủ trương không xúc tiếp với người ngoại quốc, tuy nhiên khi họ tới, ta vẫn tiếp đãi tử tế và ta cũng chẳng cần biết Miến-điện và Xiêm-La có thù với nhau như thế nào. Nếu chúng ta không tiếp phái đoàn Miến-điện, không biết các tiên vương có ưng không ? »

Vua lại phán cho các cận thần :

« Trẫm nghĩ đến tiên vương khi còn lưu lạc ở Xiêm. Vua nước này đã giúp người bằng quân lực nhưng tiếc thay toán quân ở hợp này đi đầu cướp bóc đến đó. Vì lý do trên, nên dân ta mất hết tin tưởng. Bị Tây-Son đánh bại, họ kinh sợ trước kẻ địch và không dám dấn động đến việc viện trợ quân sự nữa. Đức tiên vương nhờ sự sáng suốt và khôn ngoan biết nhờ và Xiêm la cũng chẳng được ích gì, với ý tưởng vững chắc trong lòng, người rời nước Xiêm trở về kêu gọi những kẻ hiền và chiêu mộ binh sĩ. Nhờ võ công thống nhất đất nước vào một mối nên người trong và ngoài nước đều kính phục. Tuy nhiên đức tiên vương cũng không quên nước Xiêm và truyền nên liên lạc với họ. Ta theo đúng như lệ xưa không nghe lời tâu nào và cương quyết không cắt bỏ mối bang giao với Xiêm la. Thần hoặc nước Xiêm gây hấn, ta sẽ tiểu phạt họ với sự giúp đỡ của Hoàng Thiên. Ta không nên tuyệt giao với Xiêm La vì sẽ có thể gây nên đao binh khiến sĩ tốt phải nhọc mệt vô ích. Lời đề nghị của Miến-điện không thể nào chấp thuận được và tỏ lòng tốt đối với sứ bộ đã vất vả tới đây bị hòa hoãn thiệt hại (Gibson có nói về sự không may xảy

ra theo định mệnh trong cuộc đi của ông ở trong cuốn nhật ký) ta cần gửi tặng vật cho vua của họ cùng ban thưởng sứ thần ».

Những tặng phẩm gồm có 23 cân quế, 100 tấm nhiễu vóc, lụa thường-lụa trắng, lụa mộc và 1000 cân đường. Ngoài 100 lạng bạc cho đệ nhất sứ thần, 80 lạng cho viên phụ tá, mỗi người còn được tặng thêm một áo vóc thêu rồng cùng cân đai. 5 sứ thần tiếp theo, 60 lạng bạc, một áo nhiễu đen và cân đai, mỗi tùy viên 4 lạng bạc và áo đồ cùng dây lưng.

Một vị quan được cử phụ trách việc viết văn kiện trả lời và các cận thần yêu cầu nhà vua nhận lấy một chiếc nhẫn vàng có cân ngọc thạch để khỏi làm méch lòng vua Miến-điện. Nhà vua cũng ưng thuận. Hai vị quan trong triều là Nguyễn văn Uan và Hoàng Trung có nhiệm vụ hộ tống phái bộ về nước trên chiến thuyền và chu cấp cho sứ bộ Miến-điện 6 tháng lương thực cùng tiền bạc.

Theo lệnh của nhà vua, thượng thư bộ lễ có nhiệm vụ báo cho vua Miến-điện được rõ sự thể.

Căn cứ vào những tài liệu trên đây, ta nhận thấy cuộc bang giao giữa Miến-điện với Việt-Nam đã có vào thế kỷ thứ XIX và tuy chưa quen là lối ngoại giao, nước Việt-Nam đã có sự đối xử thật là khôn khéo với các nước bạn.

KÍNH TẶNG CÁC ANH, CHỊ, EM  
TRONG NGÀY ĐẠI HỘI PHỤ NỮ VIỆT NAM

NGÀY KỶ-NIỆM HAI BÀ TRUNG

*Nhân ngày Phụ-nữ Việt-Nam ta,  
Khuyến nhủ cùng ai trời dạy mà...  
Đức hạnh trau dồi con, cháu, chắt,  
Phấn son tô điểm nước, non, nhà.  
Duy-linh sáng tỏ lòng tương-trợ,  
Nhân-vị đề cao ý vị-tha.  
Cứu-quốc riêng gì trai với gái,  
Nói gương anh dũng của hai bà.*

ĐẠM-NGUYỄN

# VĂN-HÓA NƯỚC THÁI-LAN

của TRẦN-VĂN-DÍNH

Ông Trần-văn-Dính hiện là Tổng-Lãnh-Sự Cộng-Hòa Việt-Nam tại Miến-Điện, sinh năm 1923 trong một gia đình nho-giáo ở Trung-Việt.

Hồi còn là một học-sinh trường Quốc-học Huế, ông đã bị một tham-gia phong-trào cách-mệnh và đến tháng Mười năm 1945, ông lên Ai Lao với tư cách một Sĩ-quan.

Đầu năm 1946, ông có chân trong Bộ Tham mưu Liên-quân Lào-Việt ở Vientiane, Năm 1948, ông rời bỏ kháng chiến và sang Thái-Lan làm báo. Đến năm 1951 ông làm Tùy-viên Báo-chi cho Sứ-quán Việt-Nam ở Bangkok.

Đầu năm 1957, ông được Chính-phủ gọi về Saigon để giúp vào công việc tổ-chức Hội Nghị kế-Hoạch Colombo lần thứ 9. Trong thời gian Hội-nghị, ông giữ chức Phó Tổng thư ký.

Tháng 12, 1957, ông được cử giữ chức Tổng-lãnh-sự nước Cộng-Hòa Việt-Nam tại Miến Điện.

Năm 1955-1956, ông cùng một số nhà văn Thái và ngoại-quốc sáng tác một tập san văn hóa Anh-ngữ ở Bangkok lấy tên là "Thought and Word" (tư-tưởng và văn-chương).

Ông là Hội-viên vinh-viên của Hội Nghiên-cứu Thái-Lan (Siam Society, thành lập từ 1904) và của Hội Nghiên-cứu Miến-Điện (Burma Research Society, thành lập từ 1910).

L-T-S

o o o

Trước khi bàn đến vấn-đề văn-hóa nước Thái-Lan, tưởng cũng nên đề cập đến hai chữ « Siam » và « Thailand », và phác họa qua lịch-sử Thái-Lan.

## « SIAM » và « THAILAND »

Theo ông Phra Sarasas, một nhà văn và kinh-tế-học, Cựu Bộ-Trưởng Kinh-Tế Thái-Lan trong quyển «My Country : Thailand» (xuất bản lần thứ nhất năm 1941) thì chữ Siam theo tiếng phạn có nghĩa là Đen. Trước đây nước Thái-Lan được gọi là «Siam» vì đất ở nước này màu đen cũng như trong lịch-sử, vùng Trung-du Ai-cập được gọi là Kemet (nước đen), Tích-Lan được gọi là Tamraparnidive (nước màu đồng). Bắt đầu từ năm 1939, một năm sau khi Thống-chế Phibulsongram lên chấp-chính, để kích-thích tinh-thần quốc-gia của người Thái, tên «Siam» được chính thức đổi lại là «Thailand» (đất của người

Thái) hay Pradhes Thai theo tiếng Thái. Theo chữ phạn, Thái nghĩa là tự-do và như vậy «Thailand» là đất của những người yêu-chuộng Tự-do. Nhưng Thái cũng là tên giống người ở miền Nam Trung-Hoa cách đây hơn hai nghìn năm. Theo ông Phra Sarasas, thì chữ Thái là gốc ở chữ Đại (大) của Tàu mà ra và nghĩa là lớn. Khi chữ này nhập vào ngôn-ngữ người Thái thì biến nghĩa ra là «tự-do» vì đối với đám người di cư từ miền Nam Trung-Hoa cách đây 2.000 năm không gì lớn, không gì trọng đại hơn là tự-do.

Ngay từ khi chữ «Thailand» chưa được áp-dụng, dân chúng nước Siam vẫn được gọi là «Khon Thái» (người Thái) chứ không ai gọi là «Khon Siam». Như vậy việc đổi tên «Siam» (mà một số đồng cho là tự ngoại nhân đặt ra) ra «Thái-lan» rất hợp-lý, mặc dù có một số người cho rằng Cựu Thủ-tướng Phibulsongram có óc đế-quốc khi lấy tên Thái-lan để thay tên Siam và muốn dòm ngó các mảnh đất có người Thái ở tại Bắc-phần Việt-Nam và miền Nam Trung-Hoa, miền Đông-Bắc Miến-Điện (Shan States) và nước Ai-Lao.

## Sơ lược về lịch-sử Thái-Lan và gốc tích người Thái :

Đề nhận định để dàng những ảnh-hưởng sâu xa mà Văn-hóa Thái-lan đã thu nhận trong lịch-sử cũng như để hiểu lịch-trình tiến-hóa của dân-tộc Thái, tôi tự-tiện chia nước Thái-lan làm bốn miền : miền Bắc, miền Đông-Bắc, miền Trung Châu và miền Nam.

Miền Bắc — là một miền có nhiều núi, dân chúng ở đây đại đa số gốc-tích người Thái, thường gọi là Thai Nuea (hay là người Thái miền Bắc). Người Thái sống ở đồng bằng còn trên núi đồi thì có những bộ-lạc thuộc về hai bộ-môn ngôn-ngữ (linguistic families) Mon-Khmer và Thibeto Burman ở.

Miền Đông-Bắc — là vùng Cao-nguyên chạy dài xuống phía Đông-Nam, có sông Cửu-Long chia ranh giới vùng này với Ai-Lao. Dân cư trong vùng này đại đa số thuộc giống Thái (nhưng gọi dưới danh-từ là Lao). Trên các đồi cao, có giống người thuộc bộ-lạc Phu Thai và một bộ-lạc khác thuộc môn-bộ ngôn-ngữ Mon-Khmer.

Miền Trung-châu — là vùng phì nhiêu có sông Chao Phya (thường gọi là Menam) có nhiều sông nhỏ khác. Dân chúng ở đây đại đa số cũng là người Thái. Nhưng bên cạnh người gốc-tích Thái cũng có nhiều làng dân gốc-tích Việt-Nam, Mã-Lai, Miến-điện.

Miền Nam — thì lẫn lộn người Thái và người gốc-tích Mã-lai.

Trên địa hạt chủng tộc cũng như văn-hóa, bốn vùng này ảnh-hưởng lẫn

nhau, ảnh-hưởng và chịu ảnh-hưởng các quốc-gia lân cận như Miến-điện (Đông-bắc), Cao-mên (Đông-nam), Mã-lai (miền Nam).

Trong những thế-kỷ vừa qua các giống người khác như Trung-hoa, Ấn-độ, Nam-dương, Việt-Nam di-cư vào Thái-lan (và rất gần đây người Âu và người Mỹ) cũng ảnh-hưởng một phần nào nền văn-hóa Thái-lan.

Trước đây hơn một ngàn năm, lãnh-thổ Thái-lan hiện tại (từ miền Nam thuộc dưới quyền đô-hộ của vua Srivijaya : 657-1157 AD, thuộc Nam-dương) đặt dưới quyền đô-hộ của giòng Dvaravati (457-657 AD, thuộc môn-bộ Mon) và Cao-mên (Khmer : 957-1257 AD).

Người Thái hồi ấy còn ở miền Tây-nam Trung-hoa, thuộc tỉnh Shen-si (Thiểm-tây). Dần dần họ di-cư về miền Nam và lập thành nước Nan-chao. Nước Nan-chao bị Thành-Cát Tư-Hân (Kublai Khan) chiếm đóng cách đây 700 năm (thế-kỷ thứ XIII). Các bộ-lạc người Thái tiến xuống phía Nam và thành người "Shan" ở Miến-điện, người "Thái" ở Bắc-phần Việt-Nam, người "Lào", và lập thành một tiểu-quốc ở Chiang Sen, miền Bắc Thái-lan. Từ tiểu-quốc Chiang Sen, người Thái tiến dần xuống phía Nam, lập thủ-đô ở Chiang Mai (thị-trấn mới) tiêu diệt một phần lớn giống người Mon trước đây chiếm đóng vùng này và tràn vào vùng Trung-châu thuộc đế-quốc Khmer. Người Thái ở Trung-châu được gọi là Thai Noi (tiểu Thái) và họ tổ-chức thành những tiểu-quốc tự-trị trong phạm-vi đế-quốc "Khmer". (Người Thái ở vùng Chiengsen và Chiangmai được gọi là Thai Yai hay Đại-Thái).

Đến năm 1257, Quốc-vương của một tiểu-quốc Thái trong phạm-vi đế-quốc Khmer (Khmer Empire) tên là Khun Indradit và con là Khun Ram Kamhang (hay Phra Ruang) nổi lên chống lại đế-quốc Khmer, lập thành một quốc gia độc-lập, đóng đô ở Sukhothai. Bắt đầu từ đây,

Lịch sử nước Thái-lan có thể chia ra làm ba thời-kỳ :

- Thời kỳ Sukhothai (1257-1349)
- Thời kỳ Ayuthaya (1350-1767)
- Thời kỳ Krungthep (hay Bangkok) (từ 1768)

**Thời kỳ Sukhothai :** — (1257-1349) Khun Ram Kamhang, nối ngôi Khun Indradit, được xem như là vị Vua khai quốc nước Thái-lan. Trong thời kỳ Vua Ram Kamhang trị vì, bờ cõi được mở mang xuống miền Nam, và dân cư sống an-cư lạc nghiệp.

**Thời kỳ Ayuthaya :** — (1350-1767) Triều Vua Ram Kamhang suy tàn

và đến năm 1350, Vua Phra Chao U Thong sáng lập một triều đại mới lấy Ayuthaya làm thủ-đô. Việc đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là dưới triều Vua Phra Narai (1657-1688) một Phái-bộ Ngoại-giao Thái sang Pháp (1680) nhưng vì bão gió nên thuyền chở Phái-bộ này lạc qua Madagascar. Năm 1684, Vua Narai gửi một Phái-bộ khác sang Pháp và Anh, ký hiệp ước với vua Anh Charles II và Vua Pháp Louis XIV, Vua Louis XIV muốn dành ảnh hưởng Anh và Hòa-lan ở Viễn-đông, phái một Phái-bộ sang triều-đình Vua Narai.

Trong suốt thời Vua Narai (Vua này có một người Hy-Lạp tên là Phaulkon làm Cố-vấn và quyền như một Đại-thần) các cường-quốc Âu-châu (Anh, Pháp, Hòa-lan) cố dành ảnh-hưởng ở Thái-lan bằng mọi cách (võ-lực, tôn-giáo, âm-mưu v.v...) nhưng Vua Narai khôn khéo dùng những mâu-thuận của đối-phương để làm lợi cho mình. Tuy vậy Vua Narai cũng bị đàn chướng và triều-đình chỉ trích vì ve-vãn với "bọn quý đô" (chỉ người Âu).

Thời kỳ Ayuthaya tính ra được 18 Vua và kéo dài 417 năm.

Ngày 7-4-1767' thủ đô Ayuthaya bị quân đội Miến-điện chiếm đóng. Một vị công thần gốc tích người Trung-hoa tên là Phra Chao Tak Sin, đánh đuổi được quân đội Miến-điện, thu hồi nền độc-lập cho Thái-lan và dời thủ-đô về Thonburi (tả ngạn sông Chao Phay, đối diện với thành phố Bangkok hiện nay). Năm 1782 Chao Phaya Chakri, một vị tướng lãnh của Vua Phra Chao Tak Sin vừa thăng trận ở Cao-mên về được nhường ngôi và lập giòng Chakri, trị vì Thái Lan cho đến ngày nay, lấy Krung Thep (hay Bangkok) làm thủ-đô.

**Thời kỳ Krung Thep (hay Bangkok) (từ 1782...)**

Thời kỳ này, với triều-đại Chakri, gồm có những vị Vua sau đây :

- Phra Buddha Yodfa Chulalok (Chao Phaya Chakri) 1782-1809 hay Rama I ;
- Phra Buddha Loet La Nabhalai (con Chao Phaya Chakri) 1809-1824, hay Rama II,
- Phra Nang Klao (em Rama II) 1824-1851, hay Rama III
- Phra Chomklao (em Rama III) hay Rama IV (cũng được gọi là Mongkut, 1851-1868).
- Phra Chula Chom Klao (hay Chulalongkorn, hay Rama V, em của Vua Rama IV) : 1868-1910.



— Phra Mongkut Klao (hay Rama VI, hay Vajiravudh) con của vua Rama V : 1910-1925,

— Phra Pok Klao (hay Rama VII, hay Prajadhipok, em của vua Rama VI : 1925-1935.

— Anantha Mahidon, hay Rama VIII, cháu Vua Rama VII : 1935-1946.

— Phumiphon Adulyadej hay Rama IX, em Vua Rama VIII : 1946 đến nay.

Vị Vua xuất sắc nhất trong giòng Chakri là Chulalongkorn (1868-1910), người đã canh tân nước Thái-Lan.

Ngày 24-6-1932, một cuộc đảo-chính không đổ máu xảy ra, do một nhóm sinh-viên du học Pháp về cầm đầu (trong số đó có Cựu Thủ-Tướng Phibul-songram, ông Pridi Panomyong hiện ở Trung-Cộng, ông Khuang Aphaiwong, hiện Lãnh-tụ đảng Dân-chủ trong Quốc-hội Thái-Lan), đòi chế-độ quân-chủ chuyên chế ra chế-độ quân-chủ lập-hiến.

Ngày 9-6-1946, Vua Anantha Mahidon (hay Rama VIII) bị chết trong những hoàn cảnh bí mật hiện vẫn chưa được rõ và em vua Anantha Mahidon, phumiphon Adulyadej lên nối ngôi.

Vua Phumiphon Adulyadej, Quốc-vương Thái-lan hiện tại, sinh ngày 5-12-1927, lấy vợ ngày 28-4-1950 và có 4 người con, 3 Công-chúa và một Hoàng-tử, Đông-cung Thái-tử Vajiralongkorn, sinh ngày 28-7-1952.

Từ sau chiến-tranh thế-giới thứ hai, nước Thái-lan có tiếng là nước xây ra nhiều cuộc đảo chính, nhưng sự thật đây chỉ là những cuộc đụng chạm thường thường không đổ máu : người Thái đã tìm được cách xử-trí rất mềm dẻo về đối nội cũng như đối ngoại để giữ gìn độc-lập và an-toàn của xứ sở họ.

## VĂN-HÓA THÁI-LAN

Người Thái di-cư từ miền Trung-hoa đã phối-hợp ảnh-hưởng Khmer, Mon, Mã-lai, Miến-điện, Trung-hoa, Ấn-độ để xây dựng một nền văn-hóa riêng biệt của mình. Động tác căn bản của nền văn-hóa ấy là "tôn-giáo" chi-phối mọi trạng-thái văn-hóa như văn-chương, mỹ thuật, phong-tục, xã-hội...

Cũng như phần lớn các dân-tộc Á-châu, người Thái từ đời thượng cổ theo «đạo linh hồn» (animisme) thờ cúng ông bà và thần thánh. Sau đó người Thái chịu ảnh-hưởng Phật-giáo và Phật-giáo hiện nay rất phổ biến ở Thái-Lan. Người Thái cũng chịu ảnh-hưởng Ấn-độ-giáo (hindouisme) vì chung đụng với người Cao-miền, nhưng ảnh hưởng Ấn-độ-giáo không mâu-thuẫn với Phật-giáo vì cả hai Đạo này đều lấy gốc từ Đạo Bà-la-môn (brahmanisme). Hơn nữa,

ba ảnh hưởng này «linh hồn giáo, Ấn-độ-giáo, Phật giáo» đều hòa nhau, mà Phật-giáo chiếm địa-vị ưu-tiên.

Phật-giáo ở Thái-Lan thuộc phái tiểu thừa (Hinayan) nhưng ở miền Bắc Thái-Lan cũng có dấu tích đại thừa (Mahayan). Thiên-chúa giáo vì mới nhập cảng vào nước này và vì tín-đồ Thiên-chúa giáo đại-đa số là người ngoại-quốc sống trên đất Thái-Lan, nên chưa có ảnh-hưởng gì sâu rộng trong nền văn-hóa Thái-Lan.

Đơn-vị xã-hội căn-bản của người Thái là « làng » (ban) và trước đây làng là một đơn-vị gần như độc-lập về kinh-tế với dân chúng lo về nông-nghiệp. Đời sống dân quê trong làng tập trung vào một ngôi chùa thờ Phật và một miếu thờ thần-hoàng (ảnh-hưởng linh hồn giáo). Những lễ nghi, những ngày hội đều tổ chức ở chùa. Chùa lại là trung tâm giáo dục, các sư giữ địa-vị giáo-sư. Mỗi một công-dân Thái (cho đến ngày nay) trước khi lập gia-đình đều phải cạo đầu vào chùa tu, ít nhất là một tháng. Miếu thờ thần-hoàng không có ảnh hưởng gì mấy và chỉ là nơi dân chúng đến dâng lễ-vật, cúng bái, vào dịp đầu năm hoặc đề xin phước lành khi mất mùa, hạn-hán. Với văn minh Tây Phương càng ngày càng lan rộng, uy-tín và tánh cách độc-lập của làng có suy giảm ít nhiều nhưng vẫn còn chi phối rất mạnh đời sống tinh-thần, vật-chất của dân quê.

## VĂN-CHƯƠNG THÁI-LAN

Văn chương thuần-túy Thái-Lan bắt đầu phát khởi từ thế kỷ thứ XIII, khi quốc-ngữ Thái khai sinh. Phần đông các đề-tài đều có tánh cách tôn giáo và thể văn thì thường thường theo lối thơ phú, vè, ca-dao.

Những tác phẩm được xem là hay nhất trong văn-chương Thái-Lan từ xưa đến đầu thế kỷ XX được một Ủy-ban của Hàn-lâm-viện Hoàng-gia Thái-Lan (thành lập năm 1914) lựa chọn và liệt-kê như sau : Phra Law, Phra Samuthakhot, Khun Chang Khun Phaen, Mahachat Khamthet, Inao, Huachai Nakhop, Phra Rajaphithi Sipsong Duan, Samkok (xin xem bài " Những tác phẩm xuất-sắc nhất trong văn-chương Thái-Lan từ xưa đến đầu thế kỷ XX, cùng một tác-giả).

Bắt đầu thế kỷ XX, ảnh-hưởng Âu tây xâm nhập Thái-Lan. Một số văn sĩ Thái dùng kỹ thuật Tây phương để viết chuyện ngắn, hoặc chuyện dài. Một số tác-phẩm Anh được dịch ra Thái-ngữ như : Romeo and Juliet. As you like it, The Merchant of Venice của Shakespeare (người phiên dịch lần đầu tiên và của Vua Rama VI, hay Vajiravudh hay Phra Mongkutklao — 1910-1925). Vua Rama VI có thể xem là người đã canh-tân nền văn-học Thái-Lan.

## ÂM-NHẠC

Âm nhạc Thái-Lan có nhiều điểm giống âm nhạc Ấn-độ, Trung-Hoa và thuộc về loại toàn âm giai (échelle diatonique) không có trường âm (majeur) và đoàn âm (mineur) như âm nhạc Tây phương. Cũng như văn-chương, âm nhạc có tánh cách tôn giáo. Âm-nhạc cổ-diễn Thái bắt đầu phồn-thịnh từ thời kỳ Ayutthaya (1350-1767). Đến đời Vua Rama V (tức là Vua Chulalongkorn — 1868-1910) âm nhạc Thái cải cách theo lối Âu tây và dùng nhạc cụ Tây phương để diễn tả những tác-phẩm cổ-diễn Thái.

## KỊCH

Cũng như âm nhạc, kịch trường Thái-Lan cổ-diễn phụng sự tôn-giáo và theo kỹ-thuật Ấn-độ. Nhưng dần dần người Thái đã tạo được một kỹ-thuật riêng cho mình. Bộ điệu chậm nhưng rất mềm mại uyển chuyển. Kịch Thái gọi là « Lakhon » và gần đây đã biến thể ít nhiều theo phương pháp Âu tây. Những điệu múa Thái cũng theo thời gian biến thể, không chậm chạp như trước nữa, mặc dù đối với con mắt Âu tây vẫn còn rất chậm.

**Điều-khắc, Hội-họa và kiến-trúc Thái-Lan.**— Cũng như âm nhạc, kịch, có mục-đích phụng sự tôn giáo và rút nguồn cảm hứng tự những đề-tài tôn-giáo. Cho đến đầu thế kỷ thứ 20, nghệ điều-khắc chỉ tập trung vào việc nặn tượng Phật và về loại này, người Thái đã tiến được một bước rất xa. Hội họa và kiến-trúc cũng đi dần từ chỗ phụng sự tôn giáo đến chỗ dung hòa với những phương pháp mới. Những năm gần đây, các kiến-trúc sư Thái đã tìm ra được một lối kiến-trúc đặc biệt Thái, không giống Ấn-Độ, không giống hẳn Âu-Mỹ mà dung hòa được cả hai nguồn ảnh hưởng trên.

Như trên đã thấy, văn-hóa Thái chịu ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo. Mà theo Phật-giáo thì đời người trên thế-gian này là bề khổ : những cảm tình của con người chỉ đưa đến sự truy-lạc tinh-thần lẫn vật-chất. Thêm vào đó, vị trí địa dư của nước Thái-Lan rất thuận tiện : đất đai phì nhiêu, ít khi có thiên tai, dân số ít (19.528.000 người theo bản thống kê 1953, trên một giải đất rộng 200.148 dặm vuông) nên người Thái, so với người Việt hay người Trung-Hoa, không siêng năng mà chỉ ham chơi, hội-hè hơn làm việc.

Nhưng đứng trước làn sóng văn minh Tây phương, đứng trước những tiến-trình vĩ-đại của khoa-học nguyên-tử, người Thái cũng như người Á-châu khác đang bàn một con đường để dung-hòa nền văn-hóa cổ-truyền mình với những thực tế hiện-tại.

Con đường này không ngoài ra sự bảo tồn các giá-trị chân-chính tinh-thần Á-đông và sự áp-dụng hợp lý, khoa-học, với tinh-thần tranh-đấu tích-cực, những tấn bộ của khoa-học ngày nay.

BANGKOK, 1956.

## TỔ-CHỨC UNESCO LÀ GÌ ?

NGUYỄN ĐÌNH HẢI

**M**ỘT trong những sự kiện rất quan trọng mà thế giới ngày nay ai cũng chú ý đến là việc hiện hữu và sự phát triển của những cơ quan quốc tế thuộc Liên-Hiệp-Quốc và các cơ quan chuyên môn.

Đĩ nhiên mỗi cơ quan đảm nhận một nhiệm vụ riêng, nhưng tất cả đều góp một phần chủ yếu trong việc duy trì nền hòa bình thế giới; Tổ chức Liên-Hiệp-Quốc can thiệp để dung hòa những cuộc xung đột, giải quyết những vấn đề kinh tế quan trọng, khuyến khích các sự tài giảm binh bị, đảm bảo sự tôn trọng nhân quyền, thực hiện mọi nhiệm vụ trọng yếu nhằm mục đích đem ích lợi chung cho nhân loại. Các cơ quan chuyên môn lãnh một trách nhiệm riêng tùy theo danh từ như :

- Ngân hàng quốc tế kiến thiết và khuếch trương,
- Quý tiền tệ quốc tế,
- Tổ chức hàng không dân sự quốc tế,
- Tổ chức Liên Hiệp quốc tế lương nông,
- Tổ chức Liên Hiệp quốc về giáo dục, khoa học, và văn hóa
- Tổ chức quốc tế Lao-động
- Tổ chức khí tượng quốc-tế
- Tổ chức y tế quốc tế
- Liên hiệp viễn thông quốc tế
- Liên hiệp bưu chính thế giới

### Mục đích của Unesco

Một trong các tổ chức nói trên là tổ chức liên hiệp quốc về giáo dục, khoa học và văn hóa (đọc là Unesco do chữ Anh United Nations Educational Scientific And Cultural Organization). Tổ chức này nhằm mục đích « góp phần vào sự duy trì hòa bình và an ninh bằng cách siết chặt sự hợp tác giữa các nước trên lãnh vực giáo dục, khoa học và văn hóa để đảm bảo sự tôn trọng bao quát về công lý luật pháp, nhân quyền và những tự do căn bản, cần cho mọi người, không phân biệt nòi giống, trai gái, ngôn ngữ hay tôn giáo mà hiến chương liên hiệp quốc đã thừa nhận cho tất cả các dân tộc ».

## Sự Sáng-lập và thành-phần Unesco

Văn kiện thành lập Tổ chức Liên hiệp quốc về giáo dục khoa học và văn hóa đã được soạn thảo tại Luân Đôn do Đại diện của 43 nước họp trong tháng mười một năm 1945, theo sáng kiến của hai Chính phủ Anh và Pháp đứng ra triệu tập. Tổ chức Unesco đã chính thức thành lập ngày 4 tháng mười một năm 1946, và gồm có lúc bấy giờ, 20 nước hội viên. Cuối tháng 12 năm 1956 Tổ chức Unesco gồm có 78 nước. (Việt Nam tự do được gia nhập vào Tổ chức Unesco ngày 6-7-1951).

### Tổ-chức Unesco gồm có ba cơ-quan chính :

Đại hội nghị, Ủy ban chấp hành và Văn phòng.

Đại hội nghị Unesco gồm có các đại biểu các nước hội viên có nhiệm vụ bầu cử Ủy ban chấp hành, và Tổng Giám Đốc, thừa nhận quy pháp tài chính và quy chế nhân viên của Tổ chức, xét việc xin gia nhập các nước hội viên mới, quy định đường lối chính trị chung của Tổ chức và căn cứ trên những kết quả đã thu được, hoạch định chương trình hành động trong hai năm một, biểu quyết ngân sách để thực hiện chương trình nói trên. Ngân sách này do các nước hội viên đóng góp tỷ lệ theo dân số và lợi tức quốc gia của mỗi nước (Việt Nam đóng góp vào quỹ Tổ chức Unesco theo chỉ số 0,14).

Ủy ban chấp hành Unesco gồm có 24 hội viên kể từ đầu năm 1957, (trước đó chỉ có 22 hội viên) họp ít nhất mỗi năm hai lần và đảm nhận trách nhiệm về sự thi hành của chương trình Unesco. Ủy ban chấp hành còn có nhiệm vụ giúp ý kiến cho ông Tổng Giám Đốc trong khi soạn thảo dự án chương trình hoạt động và dự trù ngân sách để đệ trình Đại hội nghị Unesco. Điều khoản 5 của hiến chương Unesco ấn định thành phần và nhiệm vụ của Ủy ban chấp hành Unesco như sau :

- a) — Ủy ban chấp hành gồm có những hội viên do Đại hội nghị Unesco bầu trong các vị đại biểu mà các nước hội viên đề cử.
- b) — Mỗi hội viên của Ủy ban chấp hành đại diện Chính phủ của nước họ.
- c) — Trong việc bầu cử Ủy ban chấp hành đại hội nghị sẽ thận trọng cử những nhân vật có tài năng trong lĩnh vực khoa học, văn chương, kỹ thuật, giáo dục, có đủ kinh nghiệm và năng lực cần thiết để đảm nhận những chức vụ hành chính và chấp hành giao phó cho Ủy ban.
- d) — Đại hội nghị cũng sẽ chú trọng đến tất cả các nền văn hóa khác nhau và sự phân phối công bằng về địa lý.

## Văn phòng Unesco

Trụ sở văn phòng đóng tại Paris. Văn phòng gồm có 900 công chức quốc tế tuyển chọn trong hơn 50 nước. Đứng đầu văn phòng là vị Tổng Giám Đốc. Vị đương kim Tổng Giám Đốc, hay vị Tổng Giám Đốc thứ ba của Tổ chức là ông Luther H. Evans (Hoa Kỳ). Ông đảm nhận nhiệm vụ này kể từ tháng 7 năm 1953.

Giám Đốc đầu tiên (từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 12 năm 1948) là ông Julian Huxley, người nước Anh, và vị thứ nhì (từ tháng 12 năm 1948 đến tháng 12 năm 1952) là ông Jaime Torres Bodet, người nước Mê Tây Co. Ông John W. Taylor (Hoa Kỳ) giữ chức quyền Tổng Giám Đốc từ tháng 12 năm 1952 đến tháng 7 năm 1953.

Trong các nước hội viên, các Ủy hội quốc gia văn hóa Unesco phụ trách liên lạc một đàng với Văn phòng của Tổ chức Unesco và đàng khác với các Bộ và các cơ quan có thẩm quyền về giáo dục khoa học và văn hóa.

Ngoài ra, 400 tổ chức quốc tế khác trong đó gần 35 tổ chức được nhận trợ cấp, hợp tác với Tổ chức Unesco trong các lĩnh vực liên hệ đến Tổ chức này.

Văn phòng của Tổ chức Unesco gồm có 7 ban phụ trách thi hành chương trình hoạt động :

- 1 — Ban Giáo dục
- 2 — Ban Khoa học Tinh xác và Vạn vật
- 3 — Ban Khoa học Xã hội
- 4 — Ban Hoạt động Văn hóa
- 5 — Ban Thông Tin
- 6 — Ban Viện trợ kỹ thuật
- 7 — Và sở Trao đổi nhân viên

Ngoài ra Văn Phòng gồm có nhiều Phòng hoặc sở hành chính hợp tác với các ban nói trên như :

- Sở tài liệu và báo chí
- Phòng Hội nghị
- và Phòng Chương trình và Ngân sách.

Tóm lại, trên khắp các nước của hoàn cầu, (1) tổ chức Unesco đang hoạt động điều hòa tất cả mọi cố gắng của các dân tộc để phục vụ cho sự tiến bộ của Giáo Dục, Khoa Học, Văn hóa và để xây dựng nền móng hòa bình và thịnh vượng cho thế giới ngày mai.

(1) Hiện nay, tính từ 4-11-1946 đến 8-11-56, đã có 78 Hội viên trong Tổ-chức UNESCO.



# TRUYỆN CÔNG-CHÚA NÂN MONARA

(CỔ TÍCH AL-LAO)

VŨ-VĂN-LỄ lược thuật

**T**RUYỆN Công-chúa Nân Monara là một cổ tích, mà người «Phu-noi» (1) coi gần như một bài Anh hùng ca của dân tộc họ.

o o o

Ngày xưa, vua Aticcavongsa thống trị xứ Uttarapācala, Hoàng hậu là Candadevi. Khi Bodhisatta ra đời, bốn cái giếng đầy của cái xuất hiện ở bốn góc Hoàng Cung, nên người ta đặt tên Hoàng tử là Sudhanakumara.

Ở phía đông Hoàng cung, có cái hồ, trong đó có con Rái cá gọi là Jambussattanuga. Nó là thành hoàng của địa phương: nhờ có nó, xứ Uttara được thịnh vượng. Nghe nói con Rái cá là nguồn giàu có của vùng kia, ông Tinh trưởng miền Tây đem lòng ghen ghét, vì dân ở miền ông không ngờ đi cư sang miền Đông. Ông bèn sai một vị đạo sĩ Bà-la-môn cao tay đi giết con Rái cá, và hứa sẽ thưởng cho đạo sĩ một phần kinh thành. Nhờ phép màu của đạo sĩ, nước giếng chuyển động, và chẳng bao lâu nổi sóng lên cao.

Trưởng mình đã hoàn thành xứ mạng, đạo sĩ vào rừng kiếm vật khả dĩ làm thùng để cột loại thủy tộc kia. Nhưng bỗng có một người đi săn, từ con đường hẻm bên hồ đi lại, gặp con Rái cá hiện ra thành người. Khi hắn biết đó là vị Phúc-thần sắp lâm nguy, thì hắn giúp cho thoát nạn. Bởi thế, khi đạo sĩ tạo ra cái hỏa pháo thần bí để cho lấp hồ kia, ngó hầu trời buộc con Rái cá mà không ai trông thấy mình, người đi săn nhảy xổ vào đạo sĩ mà giết chết. Đền báo đáp ơn sâu ấy, con Rái cá mời người đi săn đến chơi với mình, và tặng thưởng vàng bạc.

Hôm sau, người đi săn gặp những chim thần Kinnari đang tắm ở trong hồ gần núi Kailat. Hắn muốn bắt đàn chim, nhưng không được. Bấy giờ một nhà đạo sĩ tên là Kassapa, sinh trưởng ở vùng này bảo hắn rằng duy chỉ có nàng Jambussattanuga mới có thể cấp cho hắn cái thùng để tóm được những

(1) Người Thượng, danh xưng đầy đủ là Kha P'ai P'u-Noi, gọi tắt là P'u-Noi hay Phu-noi, ở miền sơn-cước Lào, và ở cả vùng giáp giới Tây-Bắc Việt-Nam. Nghĩa tên đó là: người thấp bé.

thần diệu kia. Vì vậy người đi săn tìm con Rái cá, và thỉnh cầu, thì nó cho cái thùng linh diệu. Rồi hắn quay về núi, ném cái thùng ấy vào giữa đám chim thần.

Một con thần diệu. Nân Manora, con gái vua núi Kailat bị bắt, Nhưng hắn không dám động chạm đến nàng, và định đem nàng cống hiến Sudhanakumara, con vua bản xứ. Nhưng, ngày hôm ấy, Bodhisatta cỡi con voi trắng đi ngao du, gặp người đi săn và nàng Kinnari. Sau khi kể chuyện bắt nàng cho Bodhisatta nghe, hắn dâng nàng Kinnari cho Bodhisatta. Bodhisatta vui mừng thu nhận, và sai vệ binh về hoàng cung báo tin lành ấy cho vua cha và hoàng hậu, và xin các ngài sửa soạn hôn lễ.

Trong khoảng thời gian đó, đạo sĩ Bà-la-môn đã hồi sinh. Không giết được con Rái cá, người bày mưu kế khác để hại xứ Uttara. Con trai ngài đến bệ kiến và xin vua xứ Uttara phong cho một quan chức trong Hoàng cung. Làm như vậy, người nghĩ bụng rằng có thể cướp ngôi vua khi vua vắng nhà. Vì lời thỉnh cầu của con trai người không được duyệt ý, đạo sĩ thân hành đến ra mắt vua, và tâu vua rằng hoàng tử Sudhanakumara có ý mưu toan sát nhà vua để kế vị. Nhưng vua Aticcavongsa không tin.

Vài hôm sau, một xã bị cướp tàn phá, các quan trong viện Cơ mật tâu vua truyền Sudhanakumara và bộ hạ đi trị tội bọn cướp. Lúc ông này sắp đi cần giặc, vua nằm mộng thấy ruột non lòi ra ngoài bụng. Tức thì, vua hạ lệnh tìm thầy bói đến: thầy bói đoán rằng nhà vua và hoàng hậu sẽ có tai họa. Muốn tránh khỏi, phải giết tất cả thú vật và vùi vào than hồng cho chín nục. Khi mọi việc đã chuẩn bị xong xuôi, một vị lão thần tâu vua rằng muốn cho nghi lễ ấy có hiệu quả, phải «thịt» một con chim thần. Nhà vua phán rằng kiếm được một con chim thần là việc khó, thì vị lão thần xin vua «hy sinh» nàng dâu mình. Vua bèn ra lệnh bắt nàng Kinnari. Khi Nân Manora hay tin sắp bị bắt, nàng buồn rầu và nhớ đến chồng. Nàng liền xin một cái đuôi và hai cánh. Lúc vệ binh đến tróc nả nàng, nàng bay lên trời. Nàng đến nghỉ ngơi tại tu viện của pháp sư. Nàng thuật cho pháp sư nghe những sự đã xảy ra và trao cho pháp sư một chiếc khăn và một cái khăn choàng, để đưa cho chồng.

Khi tiểu trừ bọn cướp về, Bodhisatta được người đi săn mách rằng chi có pháp sư Kassapa biết chỗ ẩn của nàng Nân Manora. Sau khi xiu phép cha mẹ cho xuất hành, Sudhana đi về phía Hy-mã-lạp-sơn (Himavan) để đến thăm pháp sư Kassapa. Được pháp sư cho biết chỗ tìm vợ rồi, ông tiếp tục hành trình. Đường trường gian nan, Bodhisatta khi thì phải xuyên qua những rừng núi hoang vu, khi thì phải vượt qua những khu hiểm trở có giống sơn ngưu hay rắn đeo kính. Sau bao biến cố, rất cực, ông tới bờ suối của nhạc phụ là Paduma

Maharaja. Trông thấy một thiếu nữ đem cái hũ ra lấy nước về cho Nân Manora tắm, ông ném cái nhẵn vào trong hũ. Vì cái nhẵn ấy mà cái hũ kia trở nên nặng quá đến nỗi người thị nữ không bê nổi, ông phải đỡ một tay mới nhấc lên được. Khi người thị nữ giội nước lên mình Nân Manora, cái nhẵn ấy lọt vào tay Kinnari, vì vậy, nàng biết rằng chồng đã đến. Nàng báo tin ấy cho phụ vương và hoàng hậu biết, thì hai người truyền cho các thế nữ đi rước phò mã về Hoàng cung.

Bodhisatta bèn đến yết kiến nhạc phụ, nhạc mẫu. Các ngài tiếp đãi ân cần, nhưng tư chớ không trả lại vợ cho ông. Ông tức giận lấy cung của mình ra bắn một phát để thi oai. Nhà vua bại trận phải cho các công chúa ra đủ mặt, nhưng tất cả các công đều giống nhau quá, nên không thể nhận ra ai là Nân Manora. Bodhisatta buồn phiền, đau đớn, cầu nguyện thần Indra đến giúp mình. Thấy ông tuyệt vọng, thần đem lòng thương, bèn biến thành con ruồi vàng đậu vào mình Nân Manora. Bodhisatta nhờ đó mà dễ nhận ra vợ mình, ông giơ hai cánh tay ra đón lấy vợ và âu yếm ôm chặt vào trong lòng.

Ông lưu lại trong cung điện Kailat ít bữa, rồi lại cùng vợ ra đi. Ông về thăm cha mẹ, và tin cho cho các ngài hay rằng bố mẹ vợ ông sang viếng. Hai hoàng tộc trao tặng cho nhau những lễ vật và giao hảo với nhau trong bảy ngày, rồi vua Paduma trở về Kailat. Còn Sudhana và Nân Manora ở lại trị vì xứ Uttara. Và sau khi thăng hà, đều lên Thiên đường T'usita.

oO

Vấn đề then chốt trong truyện là Diệu múa Kinnari, một vị nữ thần nửa người nửa chim. Người Phu-noi và một số người Lào cả quyết rằng vợ họ là con cháu Thần Chim. Thật vậy, y phục xanh màu chàm, yếm trắng, "ghệt" trắng của đàn bà Phu-noi có thể khiến ta so sánh họ với loài chim.

Nhưng sao cò tích này có tính cách Phật giáo lại có thể trở nên một tích cổ truyền của người Phu-noi? Nay tạm giải thích ra đây, thiết tưởng không phải là không hứng thú:

Ở xứ Phu-noi, có hai khuynh hướng tôn giáo đối chọi nhau: một bên là ảnh hưởng mãnh liệt của các pháp sư và cò phong bản xứ, một bên là sự xâm nhập dần dà của Phật giáo. Phật giáo muốn đồng hóa các cò phong. Sự rõ rệt nhất về hiện tượng đồng hóa ấy là Diệu múa Chim, cứ tám năm hay mười năm, lại biểu diễn một lần. Các vũ sĩ đều đeo mặt nạ, lại khoác một đôi cánh và cái đuôi đàn bằng tre. Họ múa ở trong làng khi dân thịnh vượng và được mùa. Theo các pháp sư, thì Chim là tiên tổ người Phu-noi, là thần hộ mệnh của họ.

Diệu múa Chim và sự kiêng ăn thịt một số chim — như chim én, chẳng hạn — quả thị là sự sùng bái loài Chim tự ngàn xưa. Diệu múa Chim và đạo thờ Chim ngày xưa có lẽ phổ biến lắm, đến nỗi các nhà sư, cũng phải chịu ảnh hưởng.

Có lẽ khi người Lào đến xứ này, muốn dụ người Phu-noi theo đạo Phật, nên đã công bố rằng Diệu Múa Kinnari trong vũ khúc Sudhana Jataka có thể coi như Diệu múa Chim Thần. Nhưng người bản xứ không chịu tâm nhập ngay Diệu múa ấy. Người Lào còn có thuyết Jataka và quyết đoán rằng chính vì muốn ca ngợi sự thoát ly của thần Manora mà các Thần Chim nhảy múa. Họ còn nói rằng: những phụ nữ Phu-noi đều là đồng đội thần Kinnari, vì cái nơi mà Sudhana tìm thấy Nân Manora gọi là Phu-fa (trái núi ở trên vùng Phong Saly). Còn cái Hồ mà gần đó những điệu thần Kinnari khiêu vũ, là Hồ Nàng Ba, cách Phong Saly bốn cây số, trên đường đi về Hatia.

Thế là câu chuyện Phật giáo, được cò phong bản xứ thấu nạp, đã trở thành một khúc "Anh hùng Ca" của dân Phu-noi.

## DANH NGÔN

— Túng phùng hào vận, thận vật ngạo mạn. Thăng phùng ác vận, thận vật hối tâm.

KHUYẾT DANH

— Nếu gặp được vật tốt, phải cần thận chớ có kiêu ngạo và khinh thường. Như gặp phải vận xấu, cũng phải cần thận chớ có ngã lòng mà chán nản.

H. VĂN dịch

# NỀN GIÁO-DỤC TẠI NƯỚC PHI-LUẬT-TÂN

*Minh - Tân*

**T**RƯỚC thời kỳ bị nước Y Pha Nho đô hộ thì nước Phi Luật Tân chưa có một nền tảng học chế nhất định. Tuy nhiên, tài liệu sử ký đã chứng tỏ rằng họ vốn có một văn tự riêng, một nền âm nhạc và thi văn phong phú. Nhưng sau, suốt trong thời gian bị chinh phục, nền giáo dục Phi bị lợi dụng suốt bốn thế kỷ để quảng bá những lý thuyết và văn hóa ngoại lai. Gần đây, trong lúc xâm lăng nước Phi, Nhật Bản đã lợi dụng nền giáo dục để củng cố địa vị và tư thế của họ trên đất Phi.

Xét kỹ thì dưới thời thống trị của Y Pha Nho, ngành học chánh Phi đặc biệt là tự học hướng về mục đích truyền giáo. Mỹ Quốc cố gắng phổ biến cho quần chúng một nền học vấn thiên về xã hội và công quyền. Trái lại Nhật-bản tuyên bố rằng mục đích của nền giáo dục, tại nước Phi là phải làm thế nào cho dân chúng toàn thể đều thấu triệt cái nghĩa chính của « **TRẬT TỰ MỚI** » và bốn phận thiết yếu của nước Phi Luật Tân, một trong những nước hội viên của tổ chức thịnh vượng chung trong cõi Đại Đông Á.

Những cường quốc đã thống trị nước Phi, thay phiên nhau, cố đem phổ biến ngữ pháp của họ cho dân tộc Phi và lợi dụng học hiệu để đạt mục đích ấy. Nước Huê Kỳ may mắn hơn nước Y Pha Nho trong công cuộc này, lý do chính là Anh ngữ đã được chính thức áp dụng làm môi vật trong các học hiệu được khuyến khích trương triệt để dưới thời Mỹ thuộc. Mặc dầu nước Nhật đã cố gắng nhưng kết quả rất ít, một phần tại thái độ của người Phi đối với kẻ xâm lăng, một phần tại thời gian chiếm đóng quá ngắn ngủi.

Hệ thống tổ chức học chánh Phi gồm có : Một học kỳ sơ cấp độ 4 năm, Một học kỳ bổ túc độ 2 năm, Một học kỳ đệ nhị cấp độ 4 năm, Một học kỳ chuyên nghiệp hai năm để đào tạo các giáo viên, Một ngành học về kỹ thuật chuyên khoa, sau hết là bậc Đại học tại Đại học viện Phi Luật Tân gồm có 19 Học viện và học xá, và hai học xá dự bị có liên lạc đặc biệt với Đại học viện. Chương trình bậc Trung cấp (Đệ nhị cấp) rất tạp loại gồm có một phần chuyên nghiệp và một phần giáo khoa.

Ngoài ra còn có hàng trăm học hiệu, học xá và Đại học viện tư khác. Một số các học viện ấy chuyên dạy không những theo chương trình cao tiêu mà còn đào tạo, huấn luyện các học viện thành các nhà sư phạm, thương gia kỹ nghệ gia hoặc chuyên môn khác, hay dự bị các học viên đi thi bằng Đại học.

Các trường tư thực trung cấp chỉ chuyên dạy theo chương trình đi đến bậc Đại học, hay Học viện riêng biệt nào mà không chú trọng đến một sự giáo dục phổ thông.

Nền giáo dục Phi đặt dưới quyền của Bộ giáo dục ngoại trừ Đại Học Viện Phi luật Tân và Học vụ Ủy Hội Quốc gia về giáo dục, Khoa học và Văn hóa. Bộ Giáo dục gồm có : Văn phòng Bộ trưởng, Sáu Giám đốc và Văn phòng Giám đốc Công học, Giám đốc tư học, Giám đốc Thư viện Công cộng, Giám Giáo khoa sách, Quố ngữ Học viện, Ủy ban Sư ký Phi luật Tân, Nha giám Đốc Công học có nhiệm vụ trông coi nền học chánh tổng quát và tổng thanh tra các trường công. Nha Giám đốc tư học có quyền trông coi, thanh tra qui định, chính đốn các trường tư thực, học xá và Đại học Viện tư.

Nha Giám đốc Công học Trung ương gồm có một Nha Tổng Giám đốc và các Ty đặt tại các tỉnh, các thành thị, và đô thị. Nha Tổng giám đốc thiết lập qui điều tổng quát, ra Thông chỉ thị và vạch rõ điều lệ thi hành. Các cơ quan địa phương chịu trách nhiệm việc hành chính và điều khiển các trường công ở các tỉnh, thành thị và tất cả các trường công địa phương. Tất cả trường công của mỗi tỉnh lại đặt dưới quyền quản trị của một viên chức cao cấp. Riêng thành phố Ma Ni có một viên chức cao cấp Học chánh riêng. Những các học xá quốc gia, như Trường cao Đẳng Sư phạm Phi luật Tân, Trường Nông nghiệp địa phương, Trường Mỹ nghệ Địa phương cứ mỗi trường lại đặt một viên chức cao cấp quản trị.

Nha Giám đốc Tư học có nhiệm vụ kiểm tra trình độ học vấn và trông coi các tư thực, học xá, Đại học viện tư, Nha còn có bốn phận thanh tra các trường tư thực. Các trường này phải được phép của chính phủ cho giảng dạy hay chứng nhận công khai. Ông Giám đốc lại còn phải nghiên cứu và đệ trình lên Ông Bộ trưởng Bộ giáo dục đề phê chuẩn những chương trình căn bản về nền giáo dục bậc sơ cấp và trung cấp, và những chương trình đệ lên do các học-xá, hay trường chuyên khoa tư. Ông Giám-Đốc lại phải phúc trình lên Ông Bộ-Trưởng tình-hình hành-chánh và tài-chánh của những tư thực và vấn đề có liên-quan đến nhà cửa của nhân viên mô phạm hay đến những chương trình học vấn.

Trong hệ thống giáo-dục của nước Phi-luật-Tân, các trường tư thực chiếm một địa vị quan trọng và đóng một vai trò đáng kể. Duy ở bậc sơ cấp tổng số học sinh trong các trường tư thực thì kém hơn trong các trường công, còn ở bậc trung học, tổng số học sinh lại tương đương, nhưng đến bậc học viện thì tổng số học sinh tư lại đông hơn.



Các giáo viên, trợ giáo, giáo sư là do sự đào tạo của các Học-viện công và tư. Buổi sơ khai, thì có trường Sư phạm Phi Luật Tân thiết lập tại Manille vào năm 1901, Trường ấy hiện nay vẫn còn. Về sau, chính phủ lại thiết lập ra một số trường Sư phạm Trung cấp mà chương trình học tập tương đương với các học xá. Hiện nay có 7 trường Sư phạm như vậy. Trường Đại học Sư phạm là trường độc nhất đào tạo ra các giáo sư Trung học. Nhưng về mấy năm gần đây, các trường tư thực lần lần đào tạo ra các giáo sư và trợ giáo. Cho nên hiện nay các giáo viên bậc sơ cấp và trung cấp phần nhiều xuất thân ở các trường tư thực.

Tổ chức học chính của Phi Luật Tân là một tổ chức tập quyền khác hẳn với chế độ phân quyền ở Mỹ quốc, là vì tập quán hồi Phi Luật Tân còn là một thuộc địa của Y Pha Nho vẫn tồn tại. Hồi ấy các chỉ thị mệnh lệnh đều nhận từ Mễ tây Cơ hay từ Y Pha Nho. Hơn nữa, lúc tổ chức hệ thống giáo dục không tìm đâu ra giáo sư Phi Luật Tân để đảm nhận chức vụ điều khiển hệ thống ấy. Vì vậy, chỉ có chế độ tập quyền là có thể áp dụng được mà thôi. Hiện nay, tuy tình thế có thay đổi, nhưng tập quán ấy vẫn được tôn trọng và được siết chặt hơn nữa về phương diện tài chánh.

Kinh phí của Giáo dục một phần do ngân sách Quốc gia đài thọ, một phần trích ở số thu học phí và tặng ngân tư nhân... Một hiến chương của Hiến pháp Phi đã qui định rõ ràng : Chính phủ sẽ thiết lập một nền giáo công cộng đầy đủ và hoàn bị và đảm nhận một hệ thống học chánh vô phí ít nhất dành cho bậc sơ cấp và sự huấn luyện công quyền cho tất cả các công dân trưởng thành. Cho nên, tuy theo ngân quỹ dành riêng cho chương mục ấy, cơ quan lập pháp đã tiếp tế một cách đầy đủ cho nền giáo dục quốc dân Phi ; luật pháp qui định rằng Chính phủ phải đài thọ tất cả kinh phí của các trường sơ cấp, ngoại trừ chi phí và đất đai thuộc về quyền hạn của đô thành, thị thành hay quận lỵ. Về các thành phố tự trị tự đài thọ lấy kinh phí về bậc bổ túc, nhiều khi cũng được trợ cấp do sắc lệnh của Tổng Thống,

Học phí trong các trường sư phạm công, trường thương mại hay canh nông rất nhẹ. Trái lại, các trường công bậc Trung học, cũng như phần nhiều các trường tư thực, chỉ trông cậy vào học phí của học viên.

Tổ chức học chính Phi chưa bao giờ thỏa mãn nhu cầu của dân chúng. Phần vì thiếu trường học, phần bị nạn chiến tranh các trường học trước kia đã ít lại còn bị tàn phá : nào thư viện, nào sách giáo khoa, phòng thí nghiệm, nào dụng cụ. Phần nữa không đủ giáo sư tài năng. Rất nhiều giáo viên đã chết trong các trận mạc. kẻ sống sót vì lương bổng quá eo hẹp phải từ chức để tìm một nghề khác khả dĩ đủ nuôi sống gia đình, vì giá sinh hoạt trở nên quá mắc mớ.

Trái lại, số học viên lại càng tăng thêm. Từ 1.860.000 học viên vào năm 1939, số ấy đã tăng lên đến 3.456.000 vào năm 1946 3.700.000 vào năm 1947 và gần đến 4.300.000 vào năm 1948. Vấn đề giáo dục tại nước Phi đã bước vào một giai đoạn trầm trọng.

Số người thất học vào năm 1939, từ 10 tuổi sắp lên là 81% tại quần đảo Sulu, 27% tại quần đảo Camarines phía Bắc 19% tại Manille 50% dân của cả nước. Dù sao, ở những nơi nào hễ thành lập được trường học thì trẻ em và thanh niên đều ghi tên rất đông và các bậc phụ huynh đã chịu hy sinh rất nhiều về tài chính để cho con em được theo đuổi việc học hành. Mặc dầu các học viên Phi gặp phải nhiều sự khó khăn trong khi học đọc, học viết, học nói một ngoại ngữ, họ vẫn chứng tỏ rằng họ có nhiều khả năng và những học viên nào đã may mắn theo đuổi việc học hành lên đến bậc cao đẳng, thường thường họ là những sinh viên tài giỏi.

## THỜI BÀ TRIỆU

(Điệu ru em)

*Cái ngủ, mày ngủ cho lành,  
Mẹ còn gánh nước rửa bành con voi.  
Trèo lên đỉnh núi mà coi,  
Kìa bà quan tướng cưỡi voi, cầm cờ.*

o°o

*Cái ngủ, mày ngủ say sưa,  
Kìa dòng sông Nhi nước chưa nhạt màu.  
Tân Viên cách mấy ngàn dẫu,  
Nắng, mưa, sương, tuyết bấy lâu chưa mòn,*

o°o

*Cái ngủ, mày ngủ cho ngon,  
Mẹ dù gặp hơi nước non ba đảo.  
Quần chi gánh nước lao đao,  
Xưa nay nhi nữ anh hào những ai?*

o°o

*Cái ngủ, mày ngủ cho dài,  
Sao hóm đã lặn, sao mai đã mờ.  
Vàng đồng mây nhạt, sao thua,  
Trời Nam ầu hần đợi chờ ánh dương.*

ĐẠM QUANG

# LƯỢC KHẢO LỊCH-SỬ VĂN-HÓA NƯỚC ĐẠI-HÀN (1)

(Tiếp theo V. H. N. S. số 26)

TÔ-NAM  
NGUYỄN-ĐÌNH-ĐIỆM  
dịch thuật

**K**È từ khi Nho giáo sang khai thác thì văn hóa Hàn cứ mỗi ngày một tiến, cho đến Vương triều họ Lý gần đây, thì văn hóa của nước đó đã bước tới một hoàng kim thời đại.

Nay xét lại ta thấy rằng : năm bắt đầu của Vương triều Cao-ly chính là lúc bên Trung-quốc đương thời rối loạn của ngũ đại, đối với Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu, Cao-ly đều sang triều cống, cho mãi tới khi nhà Tống nổi lên, thì nước đó lại chịu Tống sắc phong, tuy thời gian này nước đó thường bị Khiết Đan quấy rối, nghẽn lối giao thông, gián đoạn sự triều hạ, nhưng qua giai đoạn đó thì họ lại vẫn theo đà biến chuyển của Trung-hoa, lúc thờ nhà Nguyên lúc thờ nhà Minh. Vì thế nên chế độ văn vật thứ gì cũng theo Trung quốc, tức như quan chế và binh chế thì theo Đường về phần văn giáo, ở trung ương cũng lập trường Quốc tử giám và Đông-tây học-đường, thôn quê thì đặt các trường Hương-hiệu, giáo sư do chánh phủ bổ nhậm, thế mà trường tư thực lại phát triển hơn trường công, đủ biết phong trào học vấn lúc ấy bùng bột đến chừng nào ? lại còn một điều đáng được chú ý là các học giả thời đó không xu hướng vào lối từ chương khoa-cử, dù rằng chế độ khoa cử vẫn được thi hành, người ta chỉ chuyên chú vào sự nghiên cứu các nghĩa lý tinh vi trong các kinh truyện, vì thế nên học thuyết của Chu-hy mới được phổ biến sang Hàn, nhất là trong thời vua Trung-tuyên-Vương có một du học sinh tên gọi Bạch-di-Chính, lưu học ở bên Nguyên, khi trở về nước có đem theo 1 bộ Tánh-lý, Cúc-trai lại truyền bá bộ Tứ-thư khắc bằng Lâu bản (bản đồng) Trịnh-đạo-Truyền xướng lên thuyết bài Phật, Trịnh-mộng-Chu được suy tôn là ông tổ Tính-lý học. Các học giả lúc ấy lại xô nhau đi sâu vào con đường triết lý, để xây dựng một nền tảng văn hóa tốt đẹp cho Lý triều.

Còn về việc thờ phụng Không-phu-Tử, xét trong lịch sử Hàn, thấy có từ thời Cung-mãn-Vương, vì lúc ấy có người cháu 53 đời của Không-phu-tử tên gọi Diển-thánh Công-cán, lấy tư cách Hàn lâm học sĩ nhà Nguyên, được dự vào đoàn phò đầu (trường công chúa nhà Nguyên gả cho vua Cao ly) nhân tiện đem

(1) Nước Triều tiên hay Cao ly nay gọi là nước Đại Hàn

cải gia-quyển đi theo rồi ở luôn bên Hàn, ngụ tại quận Thủy-nguyên, dựng lên một ngôi đền thờ gọi là Quyết-lý-tự để thờ đức Không, trong đền có đặt một bức chân dung của Ngài, từ đấy người Hàn cũng bắt chước, xây dựng văn miếu tại khắp các đô thị.

Nhắc lại nước Hàn về thời trung cổ, thuộc dòng họ Lý cai trị, gọi tên là nước Triều-Tiên, lúc ấy chế độ văn vật bắt chước nhà Chu bên Tàu, vị Thái-tổ họ Lý là ông vua rất sùng thượng Hoa văn, ông muốn lấy văn trị nước, ra lệnh cho các cơ-quan, phẩm thứ tịch sử sách đều phải phỏng theo tự thể của Thông-giám-cương-mục, có đặt riêng một cơ quan chuyên môn về việc ấn-loát và đúc chữ, vì thế sách vở phát hành đã được phổ biến, rồi giáo dục chính trị cũng theo đó đề chấn hưng, sang đời vua Thế-Tôn lại là ông vua kiệt kiệt nhất trong lịch-sử, dân Triều-Tiên lúc ấy đã tặng cho ông một danh hiệu là Hải-đông Nghiêu-Thuấn, vì trong thời gian trị vì, ông đã đặt ra viện Tập-hiến, lầu Tùng-thư, trọng dụng hơn 20 nhà văn sĩ đàm luận các việc cổ kim, về phần trước tác, có soạn ra những tập Hiếu-hạnh-lục, Nông-sự trực thuyết, đề dạy dân về việc nông tang, Tự-tri thông-giám-cương-mục-chính-nghĩa, Trị-bình yêu-lâm, ghi chép các công việc từng triều đại, về quân sự thì có Lịch-dại binh-yếu, về phần thi chương có cuốn Long-phi ngự-thiên-ca, ngoài ra lại còn tham khảo chế độ Hồng-Vũ và lễ nghi Triều-Tiên để định chính thành lập Ngũ-lễ-nghĩa.

Nhờ những yếu tố kể trên, triều nhà Lý lúc ấy sản xuất rất nhiều các bậc danh nho, kho tàng trước thuật cũng đã phong-phú, đô thị nào cũng có thư-viện, Không miếu, đền thờ các bậc tiền nho, lấy học thuyết của Chu, Trình làm căn bản, để xây dựng một nền tảng văn hóa vững chắc cho Triều-Tiên.

Sự truyền bá văn hóa đi song song với Nho giáo lúc ấy lại có Phật giáo, cách sau Phật-giáo khoảng 100 năm lại sản xuất thêm một phái gọi là Đàn-quần-giáo, Giáo này tuy sinh sau, nhưng lại thịnh hành hơn, vì trong thời nước đó còn ở trong tay dòng họ Lý, ngày đêm chỉ lo toan làm thế nào để sớm thoát-ly được các ách nô-lệ Mông Cồ. Dù phải hy sinh đến mức nào cũng không thối chí, làm cho phong trào bài ngoại và chí khí tự tôn nổi lên bùng bột trong đầu óc dân chúng, nhà vua liền dựa ngay vào thuyết Đàn-quần khai quốc, tạo ra một cuốn tiểu sử, lấy tên là Đàn-quần cổ ký, để làm tài liệu truyền. Vậy Đàn-quần là ai ? sinh trưởng ở đâu ? cứ như trong truyện nói thì sự tích này rút ở Ngụy thư, nhưng xét tất cả sử sách đời Ngụy không chỗ nào ghi chép, có lẽ các nhà sử học nước Hàn mô phỏng truyện Bàn-cổ bên Trung quốc, và chuyện Thần vô bên Nhật, rồi soạn ra một chuyện giống như Thần thoại, mục đích để nâng cao tinh-thần dân-tộc, nhưng sự thực thì tinh thần dân tộc của Hàn đã được hai đạo Nho và Phật đào tạo cho từ lúc còn là Cao-ly quốc, vì lúc ấy

Có bọn tăng đồ dựa vào thuyết Phật giảng-sinh dưới cây Vô-ru bên Ấn-Độ, rồi soạn ra một chuyện thần Hoàn-hùng giảng sinh xuống núi Thái-bạch, dưới gốc cây Đàn, khi lớn lên, kết duyên với người con gái họ Hùng, sinh dựng một giai, đặt tên là Đàn quân vương kiệm, được tôn làm chúa tể, đóng đô ở Bình-Nhưỡng, quốc hiệu là Triều-tiên. Đến thời Cơ-Tử được sang phong đó, thì Đàn quân đi ăn, đắc đạo thành tiên.

Truyện Đàn-quân cổ ký này lại còn một cuốn của Lý-thừa-Hưu soạn trong thời Cung-mãn-Vương, và quyển Đệ-Vương vận ký cũng đều ca tụng như thế, đến thời Nguyên thì sự sùng bái có phần sút kém, cho tới năm 1897 là triều vua Lý-thái-Vương, Triều-tiên đòi quốc hiệu ra Hàn, tuyên bố độc lập, thì sự sùng bái Đàn-quân lại phục hồi, và còn sáng lập hẳn ra một giáo môn lấy tên là Bái-thiên giáo, rồi soạn ra Đàn cáo, Thần-đàn-thực-Ký, Đàn-diễn Đàn-Kinh, để đưa dân tộc Hàn vào con đường tín ngưỡng cho đến ngày nay nước ấy vẫn còn lấy Đàn giáo làm quốc giáo, tấm lòng sùng-bái của dân chúng cũng chỉ sút kém một phần nào.

Còn như Phật giáo truyền sang Hàn quốc từ thời đại nào ? thì không thấy sử sách nào ghi rõ, người ta chỉ biết rằng Cao-câu và Bách-tế sùng bái Phật trước Tần la, và có 2 thời kỳ cực thịnh, thời kỳ thứ nhất vào khi nước ấy còn là Cao-ly, thời kỳ thứ hai vào lúc đầu nhà Lý. Vì chính vua Thái-Tồ họ Lý đã khéo tạo cho dân bộ óc mê tín mà thống nhất được bán đảo, nên mới lấy đạo Phật làm quốc giáo, nhưng ngay bọn tăng đồ cũng chưa đi sâu vào giáo-lý, họ chỉ tụng niệm có mấy bộ kinh Đại tạng mà thôi, sự thực Phật học lúc ấy chỉ là một công cụ dùng để cầu phúc cho Hoàng gia và các quý tộc. bọn tăng đồ dựa vào thế-lực đó để bao chiếm ruộng đất của dân, và không phải nộp thuế, vì thế bọn xuất gia ngày một thêm đông, làm cho dân số ngày thêm giảm bớt, còn phần đông lại dựa vào cửa Phật để tránh những tạp dịch phu dãi, bao nhiêu công việc nặng nhọc của quốc gia đành chịu bỏ bê, làm cho quốc gia phải đi đến chỗ diệt vong, thành ra mất nước lại cũng chỉ vì Phật học !

Còn Nho giáo ban đầu cũng có đề xướng, nhưng chẳng may ở vào thời kỳ Phật học cực thịnh, năm 1552, triều đình mở khoa thi thuyên học để kén người đảm đương việc nước, công việc lớn nhỏ trong nước đều quyết định ở sự bói toán, đời sống của dân, tin tưởng là nhờ ơn Phật Tồ, không ai đếm xỉa đến chính trị, nho giáo cũng bị lu mờ, làm cho thể nước suy vi, phong tục đồi bại, bấy giờ triều đình mới giác-ngộ, ra lệnh bãi bỏ khoa thi Thiên học, từ đây Phật giáo mới suy, mà nho giáo mới có cơ phát triển, và cấu tạo cho họ một quốc hồn, tức là hồn Hoa-lang.

(Còn nữa)

## TRỊNH - DỤC - TÚ NỮ - SĨ

VÂN-TUYÊN

**N**Ữ-SĨ là người huyện Bửu-an thuộc tỉnh Quảng-dông (Trung-hoa) trước qua lưu học tại nước Pháp 12 năm, sau đi du lịch khắp các nước : Anh, Mỹ, Nhật, Nga, Đức, Ý và các nước Trung-âu. Hồi cuối đời nhà Thanh, nữ-sĩ do Nhứt-bồn về nước, hết sức hân tâu cuộc cách mạng, Nữ-sĩ vẫn có chí đọc sách dặng tìm phương cứu quốc, nên sau khi Dân quốc thành lập tới năm thứ hai, lại qua Pháp vô trường Đại học Paris nghiên cứu pháp luật. Năm 1917 dự ban Pháp-học Thạc-sĩ trường Đại học Paris

Hồi đó Trung-hoa dự vô cuộc Âu chiến, nữ-sĩ chiếc thân vượt biển Đông, vận động ngoại giao cho Trung quốc. Năm 1918, thành Paris khai hội nghị hòa, nữ-sĩ nhận trách nhiệm Nữ giới đại biểu của Trung quốc qua Âu, nhân vấn đề Sơn đông phản đối điều ước «Thùng thơ». Sau do Mỹ trở về nước, diễn thuyết tại các nước châu Bắc-Mỹ, thống thiết tự thuật các lý do của Trung quốc, không ký nhận điều ước «Thùng thơ», có phương hại cho Trung quốc, và phá hoại cả cuộc hòa-bình thế giới. Lời lẽ khích thích, rất được người Mỹ đồng tình.

Nữ-sĩ lại đề nghị việc Nữ-tử giáo-dục ở Trung quốc, dặt vài chục nữ học sanh cùng đi sang Pháp tự mình bình vực giúp đỡ cho. Những ngày giờ giảng khóa rành rang, thì đem Pháp văn soạn ra sách «Thiếu Niên Cách Mạng Kỳ Ưc Lục», trong đó tự thuật cái tình huống cách mạng của Trung quốc khá tường tận.

Mùa hạ năm Dân quốc thứ 16 (1927) lại soạn dặng một cuốn sách nói về «tình thế xu hướng hiến pháp của Trung quốc». Trường Đại học Paris bèn trao cho học vị «Pháp học Bác sĩ», Nữ lưu Trung quốc mà dặng dự học vị Bác sĩ ở Âu châu, Trinh nữ-sĩ thiệt khơi nguồn ra trước. Sau khi nữ-sĩ dặng ngôi Pháp học Bác sĩ, các nhà báo Âu Mỹ không ngớt lời ca tụng có là tay nữ kiệt đệ nhất phương Đông.

Bộ Tư pháp Trung quốc cử nữ-sĩ làm chức «Trú-ân-Điền trợ Ủy-viên».

Kinh Dịch nói : «Lập thiên chi đạo, viết âm dĩ dương », (Lập nên đạo trời là khí âm và khí dương), Khí âm là thuộc phần gái, khí dương là thuộc phần trai.



sau Bộ Giáo Dục sinh thính nữ-sĩ làm chức Hiệu-trưởng trường Lập Quốc Nữ Sư Đại Học. Nhưng hơn vì thấy trào lưu chính giới của Bắc-kinh hỗn loạn, không chịu đặt mình vào trong đó, bèn ở đất Hộ chuyên trị về chức vụ Luật sư. Người Hoa làm Luật sư tòa án Hộ Pháp tổ giới, Trịnh nữ-sĩ thiết dựng ngọn cờ tiên phong vậy.

Dũng-quân phục được Giang-Nam, nữ-sĩ liền nhận chức Chánh phủ Ủy viên tại Giang Tô và chức kiểm sát sanh trường Thượng-hải. Rồi sau lại cải nhậm chức Công cộng tổ giới lâm thời pháp viện Viện-trưởng Thượng-hải, song chưa kịp phó nhậm, thời lại bị nhậm làm Trú-pháp Đại-biêu Bộ Ngoại-giao, đề vận động sửa đổi điều-ước bất bình đẳng.

Đó là lược thuật lịch-sử của nữ-sĩ từ khi ra đời tới năm 1928. Nữ sĩ thực là một vị nữ trung hào kiệt, đáng làm gương cho bạn nữ lưu Đông-phương soi chung.

### DANH NGÔN

— Nous sommes injustes envers nos efforts, mais nous ne les estimons qu'au prix de leur réussite.

MAURICE ROLLINAT

— Đối với sự nỗ lực của ta, ta thường tỏ ý bất công, nhưng ta chỉ biết quý chuộng sự nỗ lực đó tùy theo sự thành công của nó.

H. VĂN dịch



## A. — TIN TRONG NƯỚC

### 1. — ỦY-BAN NGHIÊN-CỨU VIỆC THÀNH-LẬP MỘT TRUNG-TÂM ĐẠI-HỌC SU-PHẠM

Ngày 18-3-1958, Ủy-ban Nghiên-cứu thành lập Trung-tâm Đại-học Su-phạm đã mở một cuộc họp đầu tiên.

Ủy-ban này có mục đích nghiên cứu trong một tuần lễ dự án thành lập một « Trung-tâm Đại-học Su-phạm » và lập chương trình các môn dạy tại Trung tâm này.

Trung-tâm Đại-học Su-phạm có thể hợp nhiều Trường Cao-Đẳng Su-phạm và có mục đích giải quyết vấn đề thiếu giáo sư ngành Trung-học. Sự khan hiếm này càng tăng vì từ ngày khôi phục độc lập, số học sinh tăng rất nhanh chóng và năm nay đã đến giai đoạn nghiêm trọng cần phải được giải quyết gấp.

Thật vậy, theo các thống kê gần đây cho biết phải cần có 231 giáo sư Trung-học đệ nhị và 957 giáo sư Trung học Đệ-Nhất cấp để có thể cung ứng cho nhu cầu các trường Trung-học công lập. Hiện nay chỉ có 609 giáo sư của 2 cấp trong số đó có một số giáo sư được dạy ở đệ nhất cấp và các giáo sư này kiêm dạy luôn đệ nhị cấp nữa.

Vì thế mà Ủy ban Nghiên-cứu thành lập Trung-tâm Đại-học Sư-phạm rất khẩn thiết cho giai đoạn nghiên trọng của ngành quốc học hiện nay.

## 2 - LỄ KỶ NIỆM HAI BÀ TRUNG VÀ NGÀY PHỤ NỮ VIỆT-NAM

Cũng như ở Thủ-Đô lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng và Ngày Phụ nữ Việt-Nam năm nay (25-3-58) đã được tổ chức một cách rất trọng thể tại khắp mọi đường trong nước.

Ngoài những cuộc mít tinh và những đám rước hóa trang có rất đông đồng bào tham dự, đa số là phụ nữ, các tỉnh quận đều có thành lập riêng những ban tổ chức lễ kỷ niệm, những cuộc thi gia chánh, thi trẻ em nuôi khéo và thi những môn thể thao của phụ nữ, tại nhiều tỉnh, nhất là Định Tường (tỉnh lỵ Mỹ-Tho) còn có cuộc diễn lại lịch sử hai Bà chiến thắng quân nhà Hán.

Các diễn viên đều là nữ sinh các trường Trung học và Tiểu học, hóa trang theo lối y phục cổ thời.

Trong các buổi mít tinh, lịch sử hai bà được các đại biểu phụ Nữ trình bày và phân tích tỉ mỉ. Ở nhiều tỉnh, sau lễ dâng hương, cuộc mít tinh biến thành cuộc biểu tình tuần hành hoặc thành những đám rước, có các nữ sinh đóng vai hai Bà và các đội nữ binh cưỡi ngựa, đi giữa những xe hoa trận thiết lộng lẩy.

Tại những quận ở xa tỉnh lỵ, buổi lễ cũng được tổ chức rất trọng thể và cũng gồm có mít tinh, đám rước, những cuộc thi.

Nhân dịp lễ kỷ niệm hai bà, toàn thể phụ nữ tham dự các cuộc mít tinh ở các tỉnh đều lập kiến nghị đệ lên Ngô Tổng Thống, nguyện noi gương hai Bà, tích cực phục vụ gia đình, Tổ quốc và đoàn kết thành một lực lượng hùng-mạnh để ủng hộ Tổng Thống trong sứ mạng thiêng liêng chào lái con thuyền Quốc-gia, vượt qua hết mọi bão tố phong ba để tiến đến bến Vinh-quang, trường cửu.

## 3 - THIẾT LẬP PHỤ CẤP SƯ-PHẠM CHO CÁC GIÁO - SƯ TRUNG - HỌC

Tổng-Thống Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa vừa ký sắc lệnh thiết lập phụ cấp sư phạm cho các giáo sư Trung-học :

a) 800\$ một tháng cho các giáo sư Trung-học đệ-nhất cấp chính ngạch hoặc ngoại ngạch, hoặc giáo sư đệ nháp cấp được cử dạy ở đệ nhị cấp.

b) 500\$ một tháng cho các giáo sư Trung-học đệ nhất cấp hoặc các giáo viên được cử dạy ở bậc Trung-học đệ nhất cấp.

## 4. - PHỦ TỔNG-THỐNG TRAO TẶNG HỘI NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA ÁN-ĐỘ

Đề đáp lại nhá ý của Hội đồng Nghiên cứu Liên lạc Văn hóa Án-Độ đã gửi biếu thư viện Phủ Tổng Thống một số sách vở về lịch sử và văn hóa Án Độ. Phủ Tổng Thống vừa gửi đến Tòa Tổng lãnh sự Án 25 quyển sách về lịch sử và Văn hóa Việt Nam đề hồi tặng Hội này.

Tòa Tổng lãnh sự đã hân hoan tiếp nhận những tặng phẩm quý báu trên.

## 5. - TẶNG PHẨM CỦA HỘI « ASIA FOUNDATION »

Cơ quan « Asia Foundation » vừa trao tặng trường Quốc-gia Âm-nhạc những tặng phẩm giá trị gồm có :

- 1 máy hát chạy điện
- 1 máy ghi âm
- 30 đĩa hát
- 10 cuốn băng ghi âm
- 5 thùng sách.

Ngoài ra, cơ quan ấy còn tặng trường Quốc-gia Âm-nhạc một số tiền 239,940\$00 để trang trí phòng Hòa nhạc của trường.

## 6. - PHÁI BỘ NGHỆ-SĨ THIÊN CHÍ CỦA CỘNG HÒA ĐẠI HÀN SANG SAIGON

Vào ngày 6 tháng 3 dương lịch 1958 một phái bộ nghệ-sĩ thiên chí của Cộng hòa Đại-Hàn gồm có 273 nghệ sĩ (cổ điển và tân thời). Trong một vòng thăm viếng các nước trong khối Liên-Minh các Dân tộc Á châu chống cộng ghé qua viếng nước Việt-Nam Cộng Hòa.

Công cuộc viếng thăm này nhằm mục đích tăng cường mối giao hảo hiện hữu và tiến hành một cuộc trao đổi Văn hóa giữa các nước chống cộng ở Á-Châu.

## 7. - THƯ VIỆN VÀ VĂN KHỐ QUỐC GIA

- Kê từ 1-4-1958 :
- Phòng đọc sách 34 Gia-long Saigon



— Phòng cho mượn sách 194D đường Pasteur Sài Gòn

— Phòng đọc sách khu Pétrus Ký

ngoài giờ mở cửa hàng ngày đều mở buổi sáng chủ nhật để đồng bào đến đọc sách báo.

### 8.— MỘT CUỐN PHIM MÀU VỀ NGÀNH TIÊU CÔNG NGHỆ VIỆT-NAM

Ông Russel Wright, trưởng ban khước trương công nghệ và kỹ nghệ thuộc cơ quan Viện trợ kinh tế Hoa-kỳ vừa hoàn thành được một cuốn phim màu ngắn về đề tài :

« Việt-Nam và những nhà tiêu công nghệ »

Cuốn phim này diễn tả nhiều thực cảnh về đời sống hàng ngày của nhân dân Việt-Nam, chẳng hạn như về những hoạt động của ngành tiêu công nghệ Việt-Nam : Sơn mài, làm đồ gốm, đan rổ tre và dệt vải v.v...

Ngoài ra, phim ấy còn trình bày nhiều hình ảnh rất đẹp về những danh lam thắng cảnh ở vùng Cao-nguyên Việt-nam.

Cuốn phim màu này, chỉ chiếu trong hơn 15 phút, cốt để giới thiệu Việt-Nam với ngoại quốc và đã thành công trong việc trình bày một ý niệm xác thực, rõ rệt về Quốc gia và dân tộc Việt-Nam.

### 9.— BUỔI DIỄN THUYẾT CỦA GIÁO SƯ BỬU-HỘI

Ngay sau ngày trở về nước tháng 3-1958 giáo sư Bửu-Hội đã tổ chức một buổi diễn thuyết tại Đại học Văn khoa Saigon, mở đầu cho 14 buổi giảng giải mà giáo sư dành cho sinh viên nước nhà về một vấn đề khoa học « phương pháp để trị bệnh bằng các chất hóa học mới mẻ nhất ».

Giáo sư đặc biệt chú ý đến các bệnh thông thường ở xứ ta và trình bày nhiều phương pháp đang được đem áp dụng mà vì thiếu phương tiện nên chưa thực hiện được. Vì vậy giáo sư mong mỏi rằng các cơ quan viện trợ của các nước bạn sẽ không từ chối một cố gắng nào để giúp ta về phương diện y tế và y dược để chúng ta có được một Mạng Người Đồng Bào ta cũng có giá trị bằng mạng người ở dưới trời khác.

### 10.— BUỔI NÓI CHUYỆN VỀ NHÂN VỊ QUA TRUYỆN HỒN BUỒM MƠ TIÊN

Đề tài hấp dẫn trên đây đã được Linh Mục Cras tên Việt là Đỗ-minh-

Vọng, trình thuyết hồi 17 giờ 30 ngày 17-4-58 tại Đại Giảng đường Đại Học Huế. Số thính giả đến dự rất đông.

Trong các hàng ghế đầu, người ta nhận thấy có ông Đại Biều Chánh-phủ tại Trung Nguyên Trung Phần, các vị Giám Đốc, Chủ Sở tại Trung Nguyên Trung Phần, các Bác Sĩ, rất đông Linh Mục và Giáo Sư Đại học.

Linh mục Cras đã thuyết trình bằng tiếng Việt. Với những tài liệu phong phú và với lối trình bày lưu loát mạch lạc và nhiều lúc văn hoa, diễn giả đã được cử tọa hoan nghinh nhiệt liệt.

### 11.— CHƯƠNG TRÌNH DIỄN THUYẾT TỪNG TAM CẢ NGUYỆT TẠI ĐÀ-LẠT

Tòa Đại biểu Chánh Phủ Cao Nguyên Trung phần dự tính tổ chức một chương trình diễn thuyết từng tam cả nguyệt và có mời Bộ quốc gia giáo dục cộng tác để giúp cho nền Văn hóa và du lịch đô thị Đà-lạt được phát triển.

Những bài diễn thuyết sẽ được in thành sách để phổ biến.

### 12.— CÁC CUỘC DIỄN THUYẾT TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

Trường Cao-đẳng Sư-phạm tổ chức nhiều buổi diễn thuyết trong khuôn khổ « Mùa Xuân Văn Hóa » tại phòng khánh tiết trường số 221 đại lộ Cộng-Hòa, Saigon, kể từ ngày 23-4-58 hồi 18 giờ.

Sau đây là ngày và đề tài các cuộc diễn thuyết nói trên đặt dưới quyền chủ tọa của ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục :  
Ngày 23-4-1958 (tiếng Việt) :

« Thân thế nhà thơ Nguyễn-dình-Chiêu, tác giả quyền Lục-vân-Tiên »

Diễn giả : Bác sĩ Ngô-quang-Lý.

Ngày 30-4-1958 (tiếng Việt) :

« Các khoa thi hương, qua các triều đại »

Diễn giả : ông Lê-dình-Kế.

Ngày 7-5-1958 (tiếng Việt) :

« Ca dao Niêu Nồi » (có biểu diễn ca nhạc)

Diễn giả : ông Vương-hồng-Sên.

Ngày 14-5-1958 (tiếng Pháp) :

« Về truyện Kim-Vân-Kiều »

Diễn giả : Linh mục Cras



## B.— TIN NGOÀI NU ỚC

### 1.— TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA CHÍNH THỨC VIẾNG THẨM PHI-LUẬT-TÂN

Tông Thống Việt Nam Cộng Hòa đã tới Manille sáng ngày 19-3-1958 trên một chiếc phi cơ đặc biệt, để viếng chính thức Phi Luật Tân trong 4 ngày. Tông Thống Phi Luật Tân Carlos Garcia cùng các vị Bộ trưởng và các nhân vật văn võ cao cấp đã tiếp đón rất nồng hậu vị Quốc trưởng Việt-Nam.

Trong bài diễn từ chào mừng Tông Thống Ngô Đình Diệm, Tông Thống Carlos Garcia đã tuyên bố đại ý như sau :

«Thật là cả một vinh hạnh lớn lao cho tôi được tiếp đón Tông Thống là vị lãnh đạo tối cao của nhân dân Việt-Nam, vừa là một bậc anh hùng bảo vệ tự do và dân chủ».

Tông-thống Phi Luật Tân đã nhấn mạnh rằng Phi Luật Tân luôn luôn đặt một niềm tin tưởng vô biên vào vận mệnh của Việt-Nam Tự-do, và đã tỏ ra rất lấy làm hân hoan được dịp củng cố thêm tình thân hữu giữa hai nước bạn.

Đáp từ Tông thống Phi, Ngô Tông-Thống đã tuyên bố đại ý như sau :

«Tôi cũng rất cảm ơn Ngài về những lời khải ái Ngài vừa nói và khi đặt chân lên lãnh thổ tự do này, tôi đã cảm thấy một mối xúc động sâu xa và hân hỷ».

«Tôi cũng rất lấy làm hân hoan lại được gặp Ngài lần thứ hai này. Ngài là người đã nổi danh là một chiến sĩ của chánh nghĩa Tự-do, không những là trong xứ sở này mà là cả trên toàn thế Thế giới tự-do, người mà nhân dân Phi đã trao phó cho cái trọng trách tiếp tục công cuộc dở dang của cố Tông thống Magsaysay».

«Tôi tin chắc rằng cuộc viếng thăm của tôi sẽ là một trong những cuộc viếng thăm có nhiều ý nghĩa nhất và sẽ góp phần vào việc tăng cường mối giao hảo thân ái đã sẵn có giữa hai nước chúng ta».

### 2.— VIỆT-NAM TẠI KHÓA HỢP CỦA ỦY-BAN KỸ-NCHỆ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Khóa họp thứ 10 của Ủy Ban kỹ nghệ và Tài nguyên thiên nhiên và khóa họp thứ 14 của Ủy Ban Kinh tế Á Châu và Viễn Đông sẽ nhóm họp tại Kuala

Lumpur, Thủ đô Liên Bang Mã-Lai. Hai phiên họp nói trên khai diễn phiên thứ nhất từ ngày 24-2-58 và phiên thứ hai từ 5 đến 15 tháng 3 năm 1958.

Phái đoàn Đại biểu Việt-Nam Cộng hòa tham dự hai khóa họp ấy như sau :

#### 1) Tham dự khóa họp Ủy-Ban Kỹ nghệ và Tài-nguyên thiên nhiên

O.Ô. Nguyễn-văn-Khai Kỹ sư, Tông Giám đốc khoáng chất và công kỹ nghệ, Trưởng Phái đoàn.

Hà Dương Bưu, Giám đốc Nha Công kỹ nghệ, Nhân-viên.

#### 2) Tham dự khóa họp Ủy-hội Kinh tế Á châu và Viễn Đông

O.Ô. Trần Lê-Quang, Bộ Trưởng Bộ Công Chánh và Viễn Thông, trưởng Phái đoàn.

Vũ văn-Thái, Tông Giám đốc Nha Ngân sách và ngoại Viện nhân viên.

### 3.— VIỆT NAM THAM DỰ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ CÁC HẢI PHẬN

Một hội nghị của các nước về quyền quốc tế công pháp trên các hải phận đã mở tại Genève ngày 24-2 và họp trong 9 tuần.

Việt-Nam Cộng-Hòa tham dự hội nghị và phái đoàn Việt-nam gồm có :

— Ông Nguyễn-quốc-Định, Giáo sư Thạc sĩ Luật khoa Trưởng phái đoàn,

— Ông Bửu Kinh, tại Sứ quán Việt-Nam ở Ba-lê, Nhân viên.

Hội nghị quốc tế quan trọng này do quyết nghị của Đại Hội đồng Liên-Hiệp-Quốc triệu tập sau khi xét bản báo cáo của Ủy ban Công pháp quốc tế về chế độ biển cả, các hải phận và các vấn đề liên hệ.

Hội nghị có mục đích nghiên cứu ở cấp bậc quốc tế và thảo luận về quyền trên các mặt bờ về phương diện pháp lý, kinh tế, chính trị và sinh vật.

Sau các quyết nghị của Hội nghị sẽ có những thỏa hiệp quốc tế.

Hội nghị cũng sẽ giúp giải quyết những vấn đề về tự do giao lưu mà các nước không có ngõ ra biển đã đòi hỏi.

Một trong những điều chính quan trọng của Hội nghị là thảo luận về giới hạn của hải phận trên đó các nước sở quan được có chủ quyền.

#### 4.— KHÁNH THÀNH CUỘC TRIỂN LÃM SƠN MÀI VÀ SẢN PHẨM TIÊU CÔNG NGHỆ VIỆT-NAM TẠI BA LÊ

Chiều 16-4, tại Tòa Nha Hóa học ở Ba Lê, trước sự hiện diện của ông Pierre Millet, Giám đốc Á Châu tại Bộ Ngoại giao Pháp, ông Phạm khắc Hy, Đại sứ Việt Nam tại Pháp, đã khánh thành cuộc triển lãm tranh sơn mài và sản phẩm tiêu công nghệ Việt-Nam, do hội Thân hữu Việt Pháp tổ chức.

Ông Đại Sứ Việt-Nam đã được ông Lemaire, Giáo sư Y khoa Đại học đường Ba Lê, chủ tịch Hội Thân hữu Việt Pháp, tiếp đón.

Cuộc triển lãm này mở cửa cho đến ngày 20-4 và gồm những bức sơn mài và các sản phẩm tiêu công nghệ Việt-Nam. Các họa phẩm của họa sĩ Lê Phổ, Lê bá Đăng, Trany và Inguiberty, đã được trưng bày.

#### 5.— MỘT BUỔI NÓI TRUYỆN CỦA ĐẠI BIỂU HỌC SINH VIỆT NAM Ở MỸ

Vừa rồi cô Nguyễn-thiên-Nga, đại biểu học sinh Việt Nam tham dự đại hội do tờ Nữ Ước Thời Báo tổ chức cho các trường Trung học năm 1958 đã nói chuyện trước một số thính giả chừng 1.500 người, gồm có các giáo sư và sinh viên Hoa Kỳ tại Giảng đường trường Trung học Saint Louis.

Cô Thiên Nga là một trong số 34 đại biểu học sinh đã diễn đàn tại hội nghị này.

Cô Thiên Nga cùng các đại biểu khác lưu tại thành phố St. Louis trong một tuần lễ. Các cuộc thảo luận về «những căn nguyên của thành kiến và nền giáo dục» đều có ghi trong chương trình đại hội và được đưa lên màn ảnh vô tuyến truyền hình.

Từ thành phố St. Louis, đoàn đại biểu sinh viên sẽ tới thị trấn Williamsburg, thuộc tiểu bang Virginia, thủ đô Hoa Thịnh Đốn và sau đó trở về Nữ Ước. Nơi đây đoàn đại biểu sẽ được những gia đình người Mỹ mời vào nhà tiếp đãi trong hai tuần lễ.

Cô Thiên Nga là học sinh trường Nữ Trung học Marie Curie ở Saigon.

#### 6.— HỘI CHỢ BRUXELLES

Hội chợ Bruxelles (Bi lợi thì) đã khai mạc ngày 17-4-58, có gần 50 nước và 11 cơ quan quốc tế tham dự. Tại đây người ta trưng bày những phát minh mới mẻ nhất của nhân loại. Số người vào thăm hội chợ ước chừng 40 triệu người từ nay cho đến tháng mười.

- Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây đắp tương-lai, xin hãy mua :

## VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

- Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi thư-từ và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (số 266, đường Công-Lý, Saigon).
- Mua dài hạn mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.